UBND TỈNH HẬU GIANG
**SỞ XÂY DỰNG**

Số: 78/SXD-KTXD

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hậu Giang, ngày 14 tháng 01 năm 2016*

# CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
# THÁNG 01 NĂM 2016

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 281/UBND-NCTH ngày 18/02/2008 của UBND tỉnh Hậu Giang V/v hướng dẫn áp dụng giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang làm cơ sở tham khảo phục vụ công tác lập dự toán xây dựng công trình. Bảng công bố này không sử dụng như cơ sở pháp lý cho việc xác định giá sản phẩm xây dựng. Giá các loại VLXD là giá tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố (ngoại trừ các loại VLXD có ghi chú báo giá tại nơi cung cấp). Trong quá trình xác định giá xây dựng công trình; chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn cần khảo sát, lựa chọn nguồn cung ứng VLXD phù hợp vị trí, địa điểm xây dựng, số lượng VLXD sử dụng, điều kiện, biện pháp thi công cụ thể đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của công trình, đảm bảo chất lượng, giá thành phù hợp mặt bằng chung của thị trường nơi xây dựng. Các vật liệu xây dựng không có trong bảng công bố giá này, chủ đầu tư có thể tham khảo từ các cơ sở cung ứng hợp pháp.

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| I | **XI MĂNG CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | |
| 1 | **Công ty Cổ phần Khoáng sản & Xi măng Cần Thơ** | Địa chỉ: Quốc lộ 80, P.Thới Thuận, Q.Thốt Nốt, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3859216. | | | | | | | | | |
| | PCB 30 | Bao | 72.273 | 72.273 | 72.273 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 68.636 | 72.273 | |
| | PCB 40 | Bao | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 72.727 | 72.727 | 72.727 | 71.364 | 75.000 | |
| | PCB 40 Áng Sơn | Bao | 75.000 | 74.545 | 75.000 | 73.636 | 73.636 | 73.182 | 71.364 | 75.000 | |
| 2 | **Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên** | Địa chỉ nhà sản xuất: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu. P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM. ĐT: 08.39151617.<br>Nguồn xuất: 1. Nhà máy Kiên Lương - QL80, ấp Lò Bom, TT. Kiên Lương, H. Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang<br>2. Trạm nghiền Phú Hữu, Tổ 8, khu phố 4, P.Phú Hữu, Q9, TPHCM | | | | | | | | | |
| | Vicem Hà Tiên PCB40 - bao 50kg | Tấn | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | TCVN 6260:2009 |
| | Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg | Tấn | 1.281.818 | 1.281.818 | 1.281.818 | 1.281.818 | 1.281.818 | 1.281.818 | 1.281.818 | 1.281.818 | TCVN 6260:2009 |
| | Vicem Hà Tiên xây tô - bao 50kg | Tấn | 1.245.455 | 1.245.455 | 1.245.455 | 1.245.455 | 1.245.455 | 1.245.455 | 1.245.455 | 1.245.455 | TCCS 20:2011/XMHT (ASTM) |
| 3 | **Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long** | Địa chỉ nhà sản xuất: Lô A3 KCN Hiệp Phước, Long Thới, huyện Nhà Bè, TPHCM. ĐT: 08.37800912. | | | | | | | | | |
| | PCB 40 nhãn hiệu Rồng đỏ | Bao | 77.273 | 77.273 | 77.273 | 77.273 | 77.273 | 77.273 | 77.273 | 77.273 | TCVN 6260:2009 |
| 4 | **Công ty Cổ phần VLXD 720** | Địa chỉ nhà sản xuất: đường Lê Hồng Phong, P.Bình Thủy, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3841099. | | | | | | | | | |
| | PCB 40 dân dụng | Tấn | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | |
| | PCB 40 Cửu Long | Tấn | 1.209.091 | 1.209.091 | 1.209.091 | 1.209.091 | 1.209.091 | 1.209.091 | 1.209.091 | 1.209.091 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| 5 | **Công ty cổ phần phân phối Vương Hải** | Địa chỉ nhà sản xuất: 155 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TP.HCM, ĐT: 08.6290.9939. | | | | | | | | | |
| | Vữa xây 50kg | Bao | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | TCVN 7959:2011 |
| | Vữa trát 50kg | Bao | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | TCVN 7959:2011 |
| **II** | **CÁT CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | |
| | Cát nền | $m^3$ | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | |
| | Cát demi (1-1.2) | $m^3$ | 119.182 | 119.182 | 119.182 | 119.182 | 119.182 | 119.182 | 119.182 | 119.182 | |
| | Cát to (1.2-1.5) | $m^3$ | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | |
| **1** | **Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Châu** | Địa chỉ nhà sản xuất: 52 Nguyễn Thái Học, P.1, TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3876.499, 0711.2218247. | | | | | | | | | |
| | Cát vàng demi Tân Châu | $m^3$ | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | |
| | Cát vàng hạt to Tân Châu | $m^3$ | 127.273 | 127.273 | 127.273 | 127.273 | 127.273 | 127.273 | 127.273 | 127.273 | |
| | Cát đen | $m^3$ | 77.273 | 77.273 | 77.273 | 77.273 | 77.273 | 77.273 | 77.273 | 77.273 | |
| **III** | **ĐÁ CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | |
| | Đá cấp phối 0x4 Biên Hoà | $m^3$ | 286.364 | 286.364 | 286.364 | 286.364 | 286.364 | 286.364 | 286.364 | 286.364 | TCVN-1771-86 |
| | Đá 1x2 Biên Hoà | $m^3$ | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 | nt |
| | Đá 2x4 Biên Hoà | $m^3$ | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | nt |
| | Đá 4x6 Biên Hoà | $m^3$ | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 | nt |
| | Đá hộc Biên Hoà | $m^3$ | 309.091 | 309.091 | 309.091 | 309.091 | 309.091 | 309.091 | 309.091 | 309.091 | nt |
| | Đá mi sàng Biên Hoà | $m^3$ | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | nt |
| **1** | **Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Châu** | Địa chỉ nhà sản xuất: 52 Nguyễn Thái Học, P.1, TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3876.499, 0711.2218247. | | | | | | | | | |
| | Đá 1 x 2 QC Thạnh Phú | $m^3$ | 372.727 | 372.727 | 372.727 | 372.727 | 372.727 | 372.727 | 372.727 | 372.727 | |
| | Đá 4 x 6 Thạnh Phú | $m^3$ | 372.727 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | |
| | Đá 0 x 4 Thạnh Phú | $m^3$ | 372.727 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | |
| | Đá mi sàng Antraco | $m^3$ | 372.727 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | |
| **IV** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | |
| | Gạch ống Tuynel (8 x 8 x 18) | Viên | 1.091 | 1.091 | 1.091 | 1.000 | 955 | 1.091 | 909 | 1.091 | |
| | Gạch ống Tuynel (7 x 7 x 17) | Viên | 818 | 818 | 818 | 773 | 848 | 818 | 773 | 818 | |
| | Gạch thẻ Tuynel (4 x 8 x 18) | Viên | 1.091 | 1.091 | 1.091 | 909 | 955 | 1.091 | 909 | 1.091 | |
| | Gạch thẻ Tuynel (3,5 x 7 x 17) | Viên | 818 | 818 | 818 | 773 | 848 | 818 | 773 | 818 | |
| **1** | **Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Châu** | Địa chỉ nhà sản xuất: 52 Nguyễn Thái Học, P.1, TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3876.499, 0711.2218247. | | | | | | | | | |
| | Gạch ống 7 x 17 | Viên | 864 | 864 | 864 | 864 | 864 | 864 | 864 | 864 | |
| | Gạch thẻ 7 x 17 | Viên | 864 | 864 | 864 | 864 | 864 | 864 | 864 | 864 | |
| **2** | **Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang** | Địa chỉ nhà sản xuất: Đường số 2, Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, P.7, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3561430. | | | | | | | | | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Gạch ống (không nung) (8 x 18)cm | Viên | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | |
| | Gạch Block (9 x 19 x 39) cm | Viên | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | |
| | Gạch lát vĩa hè (30 x 30 x 5) cm, màu đỏ | $m^2$ | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | |
| | Gạch lát vĩa hè (30 x 30 x 5) cm, màu vàng | $m^2$ | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | | |
| **3** | **Công ty CP ĐT XL Hoa Anh 5678** | Địa chỉ nhà sản xuất: Số 12/39, Lý Thường Kiệt, KV 4, Phường IV, TP. Vị Thanh, Tỉnh. Hậu Giang. ĐT: 07106.257.166. | | | | | | | | | |
| | Gạch không nung 8x8x18 chuẩn 4 lỗ Mác 50 | Viên | 1.800 | 1.824 | 1.860 | 1.881 | 1.881 | 1.857 | 1.938 | 1.860 | |
| | Gạch không nung 8x8x18 chuẩn 4 lỗ Mác 75 | Viên | 2.030 | 2.054 | 2.090 | 2.111 | 2.111 | 2.087 | 2.168 | 2.090 | |
| **4** | **Công ty TNHH XD SX & TM Bích Huyền** | Địa chỉ nhà sản xuất: Lô P1, P2 đường D4, KCN An Nghiệp, An Hiệp, Châu Thành, Sóc Trăng. ĐT: 0793.638939. | | | | | | | | | |
| | Gạch ống xi măng cốt liệu (8 x 8 x 18) cm | Viên | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | |
| | Gạch thẻ xi măng cốt liệu (4 x 8 x 18) cm | Viên | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | |
| | Gạch ống xi măng cốt liệu (8 x 8 x 9) cm | Viên | 700 | 700 | 700 | 700 | 700 | 700 | 700 | 700 | |
| **5** | **Công ty Cổ phần VLXD 720** | Địa chỉ nhà sản xuất: Đường Lê Hồng Phong, P.Bình Thủy, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3841099. | | | | | | | | | |
| | *** Gạch Block các loại** | | | | | | | | | | |
| | Gạch Block (10 x 19 x 39) cm M50 | Viên | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | TC01-2009 |
| | Gạch Block (10 x 19 x 39) cm M75 | Viên | 6.364 | 6.364 | 6.364 | 6.364 | 6.364 | 6.364 | 6.364 | 6.364 | |
| | Gạch Block (15 x 19 x 39) cm M75 | Viên | 6.818 | 6.818 | 6.818 | 6.818 | 6.818 | 6.818 | 6.818 | 6.818 | |
| | Gạch Block (20 x 19 x 39) cm M75 | Viên | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | |
| | *** Bê tông nhẹ loại 1.000kg/$m^3$** | $m^3$ | 1.545.455 | 1.545.455 | 1.545.455 | 1.545.455 | 1.545.455 | 1.545.455 | 1.545.455 | 1.545.455 | |
| | *** Đan các loại** | | | | | | | | | | |
| | Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm M100 | Tấm | 18.182 | 18.182 | 18.182 | 18.182 | 18.182 | 18.182 | 18.182 | 18.182 | TC02-2003 |
| | Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm M200 | Tấm | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | TC02-2003 |
| | *** Gạch lát đường màu các loại** | | | | | | | | | | |
| | Gạch lát đường màu (30 x 30 x 5) cm M200 | $m^2$ | 96.364 | 96.364 | 96.364 | 96.364 | 96.364 | 96.364 | 96.364 | 96.364 | TC.2008,2009 |
| | Gạch lát đường màu (30 x 30 x 5) cm M250 | $m^2$ | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | TC.2008,2009 |
| | *** Gạch con sâu** | | | | | | | | | | |
| | Gạch con sâu dày 6cm M200 | $m^2$ | 96.364 | 96.364 | 96.364 | 96.364 | 96.364 | 96.364 | 96.364 | 96.364 | |
| | Gạch con sâu dày 6cm M250 | $m^2$ | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | |
| | *** Gạch terrazzo (40 x 40 x 3) cm** | $m^2$ | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | |
| | *** Ngói xi măng màu kiểu Fuji** | $m^2$ | 88.636 | 88.636 | 88.636 | 88.636 | 88.636 | 88.636 | 88.636 | 88.636 | TC05-2007 |
| | *** Ngói xi măng màu kiểu Giả cổ** | | | | | | | | | | |
| | Ngói giả cổ loại sơn thường | $m^3$ | 93.182 | 93.182 | 93.182 | 93.182 | 93.182 | 93.182 | 93.182 | 93.182 | TC05-2007 |
| | Ngói giả cổ loại sơn có vân | $m^3$ | 112.273 | 112.273 | 112.273 | 112.273 | 112.273 | 112.273 | 112.273 | 112.273 | TC05-2007 |
| **6** | **Công ty TNHH Xương Long** | Địa chỉ nhà sản xuất: 36/8 Phan Văn Hơn, KV3, P.12 Tân Thới Nhất, Q.12, TP. HCM.<br>Chi nhánh: LK 11-31 KDC Vạn Phát, Cồn Khương, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.<br>Điện thoại: 0710. 3989983. | | | | | | | | | |
| | Gạch ống (8 x 8 x 18) cm | Viên | 850 | 850 | 850 | 850 | 850 | 850 | 850 | 850 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Gạch Đinh (4 x 8 x 18) cm | Viên | 850 | 850 | 850 | 850 | 850 | 850 | 850 | 850 | |
| | Gạch cột (19 x 19 x 19) cm | Viên | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | |
| | Gạch Block (8 x 12 x 39) cm | Viên | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | |
| | Gạch Block (9 x 19 x 39) cm | Viên | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | |
| | Gạch Block (16 x 19 x 39) cm | Viên | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | |
| | Gạch Block (19 x 19 x 39) cm | Viên | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | |
| **7** | **Công ty cổ phần phân phối Vương Hải** | Địa chỉ nhà sản xuất: 155 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TP.HCM, ĐT: 08.6290.9939 | | | | | | | | | |
| | Gạch blốc bê tông khí chưng áp,(cấp độ B3; cấp cường độ nén≥3,5Mpa; tỷ trọng khô:550-650kg/$m^3$)<br>600x200x75 mm<br>600x200x100 mm<br>600x200x150 mm<br>600x200x200 mm | $m^3$ | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 | TCVN 7959:2011 |
| | Gạch blốc bê tông khí chưng áp,(cấp độ B4; cấp cường độ nén≥5Mpa; tỷ trọng khô:650-750kg/$m^3$)<br>600x200x75 mm<br>600x200x100 mm<br>600x200x150 mm<br>600x200x200 mm | $m^3$ | 2.070.000 | 2.070.000 | 2.070.000 | 2.070.000 | 2.070.000 | 2.070.000 | 2.070.000 | 2.070.000 | TCVN 7959:2011 |
| **8** | **Công ty CP CN gốm sứ TAICERA, CN Cần Thơ** | Địa chỉ nhà sản xuất: 51/1A Đường 3/2, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3831091. | | | | | | | | | |
| | Gạch men 25x25 (thùng) | 20v/th | 170.625 | 170.625 | 170.625 | 170.625 | 170.625 | 170.625 | 170.625 | 170.625 | TCVN 6883-2001 |
| | Gạch men 25x40 (thùng) | 15v/th | 197.591 | 197.591 | 197.591 | 197.591 | 197.591 | 197.591 | 197.591 | 197.591 | TCVN 5437-1991 |
| | Gạch men 30x45 (thùng) | 8v/th | 176.285 | 176.285 | 176.285 | 176.285 | 176.285 | 176.285 | 176.285 | 176.285 | nt |
| | Gạch Thạch anh 30x30 màu nhạt (thùng) | 11v/th | 141.273 | 141.273 | 141.273 | 141.273 | 141.273 | 141.273 | 141.273 | 141.273 | TCVN 6883-2001 |
| | Gạch Thạch anh 30x30 màu đậm (thùng) | 11v/th | 155.591 | 155.591 | 155.591 | 155.591 | 155.591 | 155.591 | 155.591 | 155.591 | nt |
| | Gạch Thạch anh phủ men 40x40 màu nhạt (thùng) | 8v/th | 181.597 | 181.597 | 181.597 | 181.597 | 181.597 | 181.597 | 181.597 | 181.597 | nt |
| | Gạch Thạch anh phủ men 40x40 màu đậm (thùng) | 8v/th | 187.532 | 187.532 | 187.532 | 187.532 | 187.532 | 187.532 | 187.532 | 187.532 | nt |
| | Gạch Thạch anh 40x40 màu nhạt (thùng) | 8v/th | 168.611 | 168.611 | 168.611 | 168.611 | 168.611 | 168.611 | 168.611 | 168.611 | nt |
| | Gạch Thạch anh 40x40 màu đậm (thùng) | 8v/th | 180.829 | 180.829 | 180.829 | 180.829 | 180.829 | 180.829 | 180.829 | 180.829 | nt |
| | Gạch Thạch anh 60x30 (thùng) | 8v/th | 309.273 | 309.273 | 309.273 | 309.273 | 309.273 | 309.273 | 309.273 | 309.273 | nt |
| | Gạch Thạch anh phủ men 60x30 (thùng) | 8v/th | 323.018 | 323.018 | 323.018 | 323.018 | 323.018 | 323.018 | 323.018 | 323.018 | nt |
| | Gạch Thạch anh phủ men 60x30 Giả Cổ (thùng) | 8v/th | 329.891 | 329.891 | 329.891 | 329.891 | 329.891 | 329.891 | 329.891 | 329.891 | nt |
| | Gạch Thạch anh phủ men 60x30 JNJET (thùng) | 8v/th | 419.236 | 419.236 | 419.236 | 419.236 | 419.236 | 419.236 | 419.236 | 419.236 | nt |
| | Gạch Thạch anh 60x60 (thùng) | 4v/th | 309.273 | 309.273 | 309.273 | 309.273 | 309.273 | 309.273 | 309.273 | 309.273 | nt |
| | Gạch Thạch anh phủ men 60x60 (thùng) | 4v/th | 323.018 | 323.018 | 323.018 | 323.018 | 323.018 | 323.018 | 323.018 | 323.018 | nt |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Gạch Thạch anh phủ men 60x60 Giả Cổ (thùng) | 4v/th | 329.891 | 329.891 | 329.891 | 329.891 | 329.891 | 329.891 | 329.891 | 329.891 | nt |
| | Gạch Thạch anh phủ men 60x60 JNJET (thùng) | 4v/th | 419.236 | 419.236 | 419.236 | 419.236 | 419.236 | 419.236 | 419.236 | 419.236 | nt |
| | Gạch Thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt (thùng) | 4v/th | 261.164 | 261.164 | 261.164 | 261.164 | 261.164 | 261.164 | 261.164 | 261.164 | nt |
| | Gạch Thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm (thùng) | 4v/th | 364.255 | 364.255 | 364.255 | 364.255 | 364.255 | 364.255 | 364.255 | 364.255 | nt |
| | Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt (thùng) | 3v/th | 485.673 | 485.673 | 485.673 | 485.673 | 485.673 | 485.673 | 485.673 | 485.673 | nt |
| | Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm (thùng) | 3v/th | 595.636 | 595.636 | 595.636 | 595.636 | 595.636 | 595.636 | 595.636 | 595.636 | nt |
| | Gạch Thạch anh bóng kiếng 100x100 (thùng) | 2v/th | 773.182 | 773.182 | 773.182 | 773.182 | 773.182 | 773.182 | 773.182 | 773.182 | nt |
| **9** | **Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ** | Địa chỉ nhà sản xuất: 84A Quốc lộ 1A, khu vực 2, P.Ba Láng, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3502726. | | | | | | | | | |
| | *** Gạch men PRIME** | | | | | | | | | | |
| | Prime-Build, P01: 114, 115, 116, 285, 286, 287, 298, 299, 302, 304, 440 (KT 25cmx25cm), hộp 16 viên | Hộp | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | ISO/IEC 17025:2006 |
| | Prime-Build, đầu len 003,431,427,906,524,554,436,438; thân: 002,432,426,905,268,552,435,437 (KT: 25cmx40cm), hộp 10 viên | Hộp | 84.545 | 84.545 | 84.545 | 84.545 | 84.545 | 84.545 | 84.545 | 84.545 | nt |
| | Prime-Build PR40: 113, 114, 115, 116, 117, 124, 128, 129, 205, 206, 219, 220, 221, 304, 326, 382, 2003, 402, 405, 406, 407, 408, 484, 703 (KT: 40cmx40cm), hộp 6 viên | Hộp | 72.727 | 72.727 | 72.727 | 72.727 | 72.727 | 72.727 | 72.727 | 72.727 | nt |
| | Sân vườn, SV40: 402, 455, 461, 466, 595, 596 (KT: 40cmx40cm), hộp 6 viên | Hộp | 98.181 | 98.181 | 98.181 | 98.181 | 98.181 | 98.181 | 98.181 | 98.181 | nt |
| | Sân vườn, SV 50: 450, 452, 453, 454; (KT 50cmx50cm), hộp 4 viên | Hộp | 132.727 | 132.727 | 132.727 | 132.727 | 132.727 | 132.727 | 132.727 | 132.727 | nt |
| | Prime-Digit PD: 721, 722, 723, 724, 727, 984, 987, 991, 992, 994, 995, 996, 997, 998, 999 (KT 50cmx50cm), hộp 4 viên | Hộp | 86.363 | 86.363 | 86.363 | 86.363 | 86.363 | 86.363 | 86.363 | 86.363 | nt |
| | Hoàn mỹ, PE: 473,474 (len), 475, 476 (len) (KT 30cmx45cm), hộp 7 viên | Hộp | 99.090 | 99.090 | 99.090 | 99.090 | 99.090 | 99.090 | 99.090 | 99.090 | nt |
| | Chân tường W: 06, 07, 08, 09, 18, Y: 421, 424, 432, 433, 435, 605, 607, 608 (KT 12cmx40cm), hộp 20 viên | Hộp | 98.181 | 98.181 | 98.181 | 98.181 | 98.181 | 98.181 | 98.181 | 98.181 | nt |
| | Chân tường Y: 506, 525 (KT 12cmx50cm), hộp 16 viên | Hộp | 117.272 | 117.272 | 117.272 | 117.272 | 117.272 | 117.272 | 117.272 | 117.272 | nt |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Chân tường PR 841, 842, 843, 844, 845, 847, 848, 849 (KT 40cmx85cm) | Viên | 42.727 | 42.727 | 42.727 | 42.727 | 42.727 | 42.727 | 42.727 | 42.727 | nt |
| | Chân tường D: 1200, 1201, 1250, 1252, 941, 943, 946, 947 (KT 50cmx86cm) | Viên | 66.363 | 66.363 | 66.363 | 66.363 | 66.363 | 66.363 | 66.363 | 66.363 | |
| | Gạch Coto 301, 302 (KT 30cmx30cm), hộp 11 viên | Hộp | 96.363 | 96.363 | 96.363 | 96.363 | 96.363 | 96.363 | 96.363 | 96.363 | |
| | Gạch Coto màu đậm (KT 40cmx40cm), hộp 6 viên | Hộp | 107.272 | 107.272 | 107.272 | 107.272 | 107.272 | 107.272 | 107.272 | 107.272 | |
| | *** Gạch viền điểm ốp ngoài** | | | | | | | | | | |
| | V50 083, 253, 329, 374, 344, 345, 332, 334 (KT 7cmx30cm) | Viên | 11.818 | 11.818 | 11.818 | 11.818 | 11.818 | 11.818 | 11.818 | 11.818 | |
| | V50 094, 095, 104, 105, 184, 215, 244, 265, 142, 143, 285(y713), 292(y781), 304(y715), 313(y717) (KT 7cmx30cm) | Viên | 16.364 | 16.364 | 16.364 | 16.364 | 16.364 | 16.364 | 16.364 | 16.364 | |
| | V50 203, 232 (KT 7cmx30cm) | Viên | 16.364 | 16.364 | 16.364 | 16.364 | 16.364 | 16.364 | 16.364 | 16.364 | |
| | V50 152, 153, 155 (KT 7cmx30cm) | Viên | 22.727 | 22.727 | 22.727 | 22.727 | 22.727 | 22.727 | 22.727 | 22.727 | |
| | V80 014, 032 (KT 9cmx60cm) | Viên | 60.909 | 60.909 | 60.909 | 60.909 | 60.909 | 60.909 | 60.909 | 60.909 | |
| | V70 153, 155 (KT 7cmx45cm) | Viên | 45.454 | 45.454 | 45.454 | 45.454 | 45.454 | 45.454 | 45.454 | 45.454 | |
| | BS 80044, 80054 (KT 6cmx60cm) | Viên | 45.454 | 45.454 | 45.454 | 45.454 | 45.454 | 45.454 | 45.454 | 45.454 | |
| | Gạch vỉ T45950, 51, 53, 56, S45959, N45951 (KT 45cmx95cm), hộp 11 viên | Hộp | 274.545 | 274.545 | 274.545 | 274.545 | 274.545 | 274.545 | 274.545 | 274.545 | |
| | Ốp ngoài BS624: 240… (KT 6cmx24cm), hộp 64 viên | Hộp | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | |
| | Ốp ngoài BS1010: 101… (KT 10cmx10cm), hộp 100 viên | Hộp | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | |
| | Tranh mã đáo thành công (1 bộ gồm 5 viên KT 30cmx60cm) | Bộ | 916.363 | 916.363 | 916.363 | 916.363 | 916.363 | 916.363 | 916.363 | 916.363 | |
| | Tranh hoa mẫu đơn (1 bộ gồm 12 viên KT 30cmx45cm) | Bộ | 1.323.636 | 1.323.636 | 1.323.636 | 1.323.636 | 1.323.636 | 1.323.636 | 1.323.636 | 1.323.636 | |
| | *** Gạch kỹ thuật số - PRIME** | | | | | | | | | | |
| | Sàn PD2080: 821, 822 (KT 20cmx80cm), hộp 6 viên | Hộp | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | |
| | Sàn PD30120: 321, 322, 323, 324, 328 (KT 30cmx120cm) | Hộp | 407.272 | 407.272 | 407.272 | 407.272 | 407.272 | 407.272 | 407.272 | 407.272 | |
| | Sàn PD3080: 831…837, 901…904, 384, 385, 387, 388, 389, 390, 392…395, 398, 399 (KT 30cmx80cm) hộp 4 viên | Hộp | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Prime-Build PD: 318, 320, 321, 322, 345, 346, 354, 370, 371, 372 (KT 30cmx30cm), hộp 11 viên | Hộp | 178.181 | 178.181 | 178.181 | 178.181 | 178.181 | 178.181 | 178.181 | 178.181 | |
| | Ốp PD3045: 414, 415…417, 423, 424, 428, 429, 441, 442, 458…461, 472…481, PE3045: 600, 615…620, 623, 624, 626, 627 (KT 30cmx45cm), hộp 7 viên | Hộp | 121.818 | 121.818 | 121.818 | 121.818 | 121.818 | 121.818 | 121.818 | 121.818 | |
| | Digit PD945: 955, 956, 957 (KT 9cmx45cm) | Viên | 60.909 | 60.909 | 60.909 | 60.909 | 60.909 | 60.909 | 60.909 | 60.909 | |
| | BK-H.Mỹ PE60: 1500, 1502, 1507, 1511, 1514, 1515 (KT 60cmx60cm) | $m^2$ | 207.000 | 207.000 | 207.000 | 207.000 | 207.000 | 207.000 | 207.000 | 207.000 | |
| | BK-Prime PD60: 788, 801…805, 842…847 (KT 60cmx60cm) | $m^2$ | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | |
| | M.Mờ-KTS PD60: 711, 712, 750, 754, 757, 761, 762 (KT 60cmx60cm) | $m^2$ | 209.090 | 209.090 | 209.090 | 209.090 | 209.090 | 209.090 | 209.090 | 209.090 | |
| **V** | **THÉP CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Công ty Liên doanh Thép Tây Đô** | Địa chỉ nhà sản xuất: Lô 45 đường số 2 Khu Công nghiệp Trà Nóc, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3841822. | | | | | | | | | |
| | *** Thép cuộn** | | | | | | | | | | |
| | Ø6 | Kg | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 | CT3 |
| | Ø8 | Kg | 9.050 | 9.050 | 9.050 | 9.050 | 9.050 | 9.050 | 9.050 | 9.050 | |
| | *** Thép thanh vằn** | | | | | | | | | | |
| | Ø10 | Kg | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | SD295A, CB300 |
| | Ø12 | Kg | 8.950 | 8.950 | 8.950 | 8.950 | 8.950 | 8.950 | 8.950 | 8.950 | |
| | Ø14 - Ø25 | Kg | 8.950 | 8.950 | 8.950 | 8.950 | 8.950 | 8.950 | 8.950 | 8.950 | |
| **2** | **CN Miền Tây - Công ty CP Kim khí TPHCM** | Địa chỉ nhà sản xuất: Số 02 Lê Hồng Phong, P.Trà An, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3842882. | | | | | | | | | |
| | *** Thép cuộn** | | | | | | | | | | |
| | Ø6 | Kg | 12.230 | 12.230 | 12.230 | 12.230 | 12.230 | 12.230 | 12.230 | 12.230 | CT3 |
| | Ø8 | Kg | 12.180 | 12.180 | 12.180 | 12.180 | 12.180 | 12.180 | 12.180 | 12.180 | nt |
| | Ø10 | Kg | 12.380 | 12.380 | 12.380 | 12.380 | 12.380 | 12.380 | 12.380 | 12.380 | nt |
| | *** Thép thanh vằn** | | | | | | | | | | |
| | D10 | Kg | 11.930 | 11.930 | 11.930 | 11.930 | 11.930 | 11.930 | 11.930 | 11.930 | CT5; SD295A; CB300-V |
| | D12 - D32 | Kg | 11.780 | 11.780 | 11.780 | 11.780 | 11.780 | 11.780 | 11.780 | 11.780 | |
| | *** Thép góc** | | | | | | | | | | |
| | 25 x 25 x 2,5 ÷ 3 | Kg | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | CT3 |
| | 30 x 30 x 2,5 ÷ 3 | Kg | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | nt |
| | 40 x 40 x 2,5 ÷ 4 | Kg | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | nt |
| | 50 x 50 x 3 ÷ 5 | Kg | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | nt |
| | 60 x 60 x 5 | Kg | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | nt |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | 63 x 63 x 4 ÷ 6 | Kg | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | nt |
| | 65 x 65 x 4 ÷ 6 | Kg | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | nt |
| | 70 x 70 x 5 ÷ 7 | Kg | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | nt |
| | 75 x 75 x 3 ÷ 9 | Kg | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | nt |
| | 80 x 80 x 6 ÷ 8 | Kg | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | nt |
| | 90 x 90 x 7 ÷ 9 | Kg | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | nt |
| | 100 x 100 x 7 ÷ 10 | Kg | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | nt |
| **3** | **DNTN Hưng Long** | Địa chỉ nhà sản xuất: Số 293 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3876264. | | | | | | | | | |
| | *** Thép Miền Nam** | | | | | | | | | | |
| | Thép cuộn Ø6 | Kg | 10.273 | 10.273 | 10.273 | 10.273 | 10.273 | 10.273 | 10.273 | 10.273 | CT3 |
| | Thép cuộn Ø8 | Kg | 10.273 | 10.273 | 10.273 | 10.273 | 10.273 | 10.273 | 10.273 | 10.273 | CT3 |
| | Kẽm buộc | Kg | 12.727 | 12.727 | 12.727 | 12.727 | 12.727 | 12.727 | 12.727 | 12.727 | |
| | Thép thanh vằn D10 | Cây | 61.182 | 61.182 | 61.182 | 61.182 | 61.182 | 61.182 | 61.182 | 61.182 | SD295A |
| | Thép thanh vằn D12 | Cây | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | |
| | Thép thanh vằn D14 | Cây | 131.455 | 131.455 | 131.455 | 131.455 | 131.455 | 131.455 | 131.455 | 131.455 | |
| | Thép thanh vằn D16 | Cây | 169.727 | 169.727 | 169.727 | 169.727 | 169.727 | 169.727 | 169.727 | 169.727 | |
| | Thép thanh vằn D18 | Cây | 217.455 | 217.455 | 217.455 | 217.455 | 217.455 | 217.455 | 217.455 | 217.455 | |
| | Thép thanh vằn D20 | Cây | 268.455 | 268.455 | 268.455 | 268.455 | 268.455 | 268.455 | 268.455 | 268.455 | |
| | Thép thanh vằn D22 | Cây | 324.000 | 324.000 | 324.000 | 324.000 | 324.000 | 324.000 | 324.000 | 324.000 | |
| | Thép thanh vằn D25 | Cây | 423.182 | 423.182 | 423.182 | 423.182 | 423.182 | 423.182 | 423.182 | 423.182 | |
| | *** Thép Tây Đô** | | | | | | | | | | |
| | Thép cuộn Ø6 | Kg | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | CT3 |
| | Thép cuộn Ø8 | Kg | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | 9.909 | CT3 |
| | Thép thanh vằn D10 | Cây | 61.455 | 61.455 | 61.455 | 61.455 | 61.455 | 61.455 | 61.455 | 61.455 | SD295A |
| | Thép thanh vằn D12 | Cây | 96.091 | 96.091 | 96.091 | 96.091 | 96.091 | 96.091 | 96.091 | 96.091 | |
| | Thép thanh vằn D14 | Cây | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 | |
| | Thép thanh vằn D16 | Cây | 170.636 | 170.636 | 170.636 | 170.636 | 170.636 | 170.636 | 170.636 | 170.636 | |
| | Thép thanh vằn D18 | Cây | 218.727 | 218.727 | 218.727 | 218.727 | 218.727 | 218.727 | 218.727 | 218.727 | |
| | Thép thanh vằn D20 | Cây | 270.091 | 270.091 | 270.091 | 270.091 | 270.091 | 270.091 | 270.091 | 270.091 | |
| | Thép thanh vằn D22 | Cây | 325.909 | 325.909 | 325.909 | 325.909 | 325.909 | 325.909 | 325.909 | 325.909 | |
| | Thép thanh vằn D25 | Cây | 426.000 | 426.000 | 426.000 | 426.000 | 426.000 | 426.000 | 426.000 | 426.000 | |
| | *** Tôn mạ kẽm** | | | | | | | | | | |
| | Dày 0,18mm (Đông Á, TVP, TOVICO) | m | 43.636 | 43.636 | 43.636 | 43.636 | 43.636 | 43.636 | 43.636 | 43.636 | |
| | Dày 0,20mm (Đông Á, TVP, TOVICO) | m | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | |
| | Dày 0,22mm (Đông Á, TVP, TOVICO) | m | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | |
| | Dày 0,24mm (Đông Á, TVP, TOVICO) | m | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | |
| | Dày 0,26mm (Đông Á, TVP, TOVICO) | m | 51.818 | 51.818 | 51.818 | 51.818 | 51.818 | 51.818 | 51.818 | 51.818 | |
| | Dày 0,30mm (Đông Á, TVP, TOVICO) | m | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 | |
| | *** Tôn lạnh công nghệ Nhật Bản** | | | | | | | | | | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Dày 0,35mm (Đông Á) | m | 73.636 | 73.636 | 73.636 | 73.636 | 73.636 | 73.636 | 73.636 | 73.636 | |
| | Dày 0,42mm (YIEHPHUI) | m | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | |
| | Dày 0,47mm (Đông Á) | m | 92.727 | 92.727 | 92.727 | 92.727 | 92.727 | 92.727 | 92.727 | 92.727 | |
| | Dày 0,57mm (Đông Á) | m | 106.364 | 106.364 | 106.364 | 106.364 | 106.364 | 106.364 | 106.364 | 106.364 | |
| | *** Tôn lạnh ZINCALUM** | | | | | | | | | | |
| | Dày 0,40mm | m | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | |
| | Dày 0,44mm | m | 121.818 | 121.818 | 121.818 | 121.818 | 121.818 | 121.818 | 121.818 | 121.818 | |
| | *** Tôn màu Việt Nam** | | | | | | | | | | |
| | Dày 0,13mm | m | 31.818 | 31.818 | 31.818 | 31.818 | 31.818 | 31.818 | 31.818 | 31.818 | |
| | Dày 0,18mm | m | 46.364 | 46.364 | 46.364 | 46.364 | 46.364 | 46.364 | 46.364 | 46.364 | |
| | Dày 0,24mm | m | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 | |
| | Dày 0,30mm | m | 62.727 | 62.727 | 62.727 | 62.727 | 62.727 | 62.727 | 62.727 | 62.727 | |
| | Dày 0,42mm | m | 82.727 | 82.727 | 82.727 | 82.727 | 82.727 | 82.727 | 82.727 | 82.727 | |
| | Dày 0,47mm | m | 88.182 | 88.182 | 88.182 | 88.182 | 88.182 | 88.182 | 88.182 | 88.182 | |
| | *** Tôn lạnh Zacs hàng Úc** | | | | | | | | | | |
| | Dày 0,26mm | m | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | |
| | Dày 0,28mm | m | 74.545 | 74.545 | 74.545 | 74.545 | 74.545 | 74.545 | 74.545 | 74.545 | |
| | Dày 0,30mm | m | 78.182 | 78.182 | 78.182 | 78.182 | 78.182 | 78.182 | 78.182 | 78.182 | |
| | Dày 0,32mm | m | 82.727 | 82.727 | 82.727 | 82.727 | 82.727 | 82.727 | 82.727 | 82.727 | |
| | Dày 0,35mm | m | 88.182 | 88.182 | 88.182 | 88.182 | 88.182 | 88.182 | 88.182 | 88.182 | |
| | Dày 0,38mm | m | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | |
| | Dày 0,40mm | m | 99.091 | 99.091 | 99.091 | 99.091 | 99.091 | 99.091 | 99.091 | 99.091 | |
| | Dày 0,42mm | m | 102.727 | 102.727 | 102.727 | 102.727 | 102.727 | 102.727 | 102.727 | 102.727 | |
| | Dày 0,45mm | m | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | |
| | Dày 0,48mm | m | 117.273 | 117.273 | 117.273 | 117.273 | 117.273 | 117.273 | 117.273 | 117.273 | |
| | Dày 0,51mm | m | 123.636 | 123.636 | 123.636 | 123.636 | 123.636 | 123.636 | 123.636 | 123.636 | |
| | Dày 0,58mm | m | 143.636 | 143.636 | 143.636 | 143.636 | 143.636 | 143.636 | 143.636 | 143.636 | |
| | *** Tôn lạnh màu Zacs hàng Úc** | | | | | | | | | | |
| | Dày 0,27mm | m | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 | |
| | Dày 0,29mm | m | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | |
| | Dày 0,38mm | m | 108.182 | 108.182 | 108.182 | 108.182 | 108.182 | 108.182 | 108.182 | 108.182 | |
| | Dày 0,42mm | m | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | |
| | Dày 0,43mm | m | 115.455 | 115.455 | 115.455 | 115.455 | 115.455 | 115.455 | 115.455 | 115.455 | |
| | Dày 0,46mm | m | 123.636 | 123.636 | 123.636 | 123.636 | 123.636 | 123.636 | 123.636 | 123.636 | |
| | Dày 0,50mm | m | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | |
| | *** Tôn màu phong thuỷ hàng Úc** | | | | | | | | | | |
| | Dày 0,34mm | m | 94.545 | 94.545 | 94.545 | 94.545 | 94.545 | 94.545 | 94.545 | 94.545 | |
| | Dày 0,44mm | m | 114.545 | 114.545 | 114.545 | 114.545 | 114.545 | 114.545 | 114.545 | 114.545 | |
| | *** Tôn lạnh màu Bluescope** | | | | | | | | | | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Dày 0,26mm | m | 68.182 | 68.182 | 68.182 | 68.182 | 68.182 | 68.182 | 68.182 | 68.182 | |
| | Dày 0,35mm | m | 82.727 | 82.727 | 82.727 | 82.727 | 82.727 | 82.727 | 82.727 | 82.727 | |
| | Dày 0,40mm | m | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | |
| | Dày 0,45mm | m | 103.636 | 103.636 | 103.636 | 103.636 | 103.636 | 103.636 | 103.636 | 103.636 | |
| **4** | **CN Công ty TNHH NIPPOVINA tại Hậu Giang** | Địa chỉ nhà sản xuất: âp Phú Thạnh, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3953.380. | | | | | | | | | |
| | *** Tôn kẽm** | | | | | | | | | | |
| | 0,23 x 1200 (cứng) | m | 43.320 | 43.320 | 43.320 | 43.320 | 43.320 | 43.320 | 43.320 | 43.320 | |
| | 0,28 x 1200 (cứng) | m | 49.320 | 49.320 | 49.320 | 49.320 | 49.320 | 49.320 | 49.320 | 49.320 | |
| | 0,3 x 1200 (cứng) | m | 51.720 | 51.720 | 51.720 | 51.720 | 51.720 | 51.720 | 51.720 | 51.720 | |
| | 0,33 x 1200 (mềm) | m | 58.560 | 58.560 | 58.560 | 58.560 | 58.560 | 58.560 | 58.560 | 58.560 | |
| | 0,33 x 1200 (cứng) | m | 57.720 | 57.720 | 57.720 | 57.720 | 57.720 | 57.720 | 57.720 | 57.720 | |
| | 0,38 x 1200 (mềm) | m | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | |
| | 0,38 x 1200 (cứng) | m | 63.960 | 63.960 | 63.960 | 63.960 | 63.960 | 63.960 | 63.960 | 63.960 | |
| | 0,4 x 1200 (cứng) | m | 66.960 | 66.960 | 66.960 | 66.960 | 66.960 | 66.960 | 66.960 | 66.960 | |
| | 0,43 x 1200 (mềm) | m | 72.840 | 72.840 | 72.840 | 72.840 | 72.840 | 72.840 | 72.840 | 72.840 | |
| | 0,43 x1200 (cứng) | m | 71.880 | 71.880 | 71.880 | 71.880 | 71.880 | 71.880 | 71.880 | 71.880 | |
| | 0,45 x 1200 (cứng) | m | 74.640 | 74.640 | 74.640 | 74.640 | 74.640 | 74.640 | 74.640 | 74.640 | |
| | 0,48 x 1200 (mềm) | m | 94.920 | 94.920 | 94.920 | 94.920 | 94.920 | 94.920 | 94.920 | 94.920 | |
| | 0,48 x 1200 (cứng) | m | 79.800 | 79.800 | 79.800 | 79.800 | 79.800 | 79.800 | 79.800 | 79.800 | |
| | 0,53 x 1200 (cứng) | m | 87.960 | 87.960 | 87.960 | 87.960 | 87.960 | 87.960 | 87.960 | 87.960 | |
| | 0,58 x 1200 (mềm) | m | 119.400 | 119.400 | 119.400 | 119.400 | 119.400 | 119.400 | 119.400 | 119.400 | |
| | 0,75 x 1200 (mềm) | m | 150.960 | 150.960 | 150.960 | 150.960 | 150.960 | 150.960 | 150.960 | 150.960 | |
| | 0,95 x 1200 (mềm) | m | 181.200 | 181.200 | 181.200 | 181.200 | 181.200 | 181.200 | 181.200 | 181.200 | |
| | 1,15 x 1200 (mềm) | m | 218.760 | 218.760 | 218.760 | 218.760 | 218.760 | 218.760 | 218.760 | 218.760 | |
| | *** Tôn kẽm màu** | m | | | | | | | | | |
| | 0,30 x 1200 (PN) | m | 64.680 | 64.680 | 64.680 | 64.680 | 64.680 | 64.680 | 64.680 | 64.680 | |
| | 0,35 x 1200 (PN) | m | 75.840 | 75.840 | 75.840 | 75.840 | 75.840 | 75.840 | 75.840 | 75.840 | |
| | 0,4 x 1200 (PN) | m | 83.760 | 83.760 | 83.760 | 83.760 | 83.760 | 83.760 | 83.760 | 83.760 | |
| | 0,42 x 1200 (PN) | m | 88.560 | 88.560 | 88.560 | 88.560 | 88.560 | 88.560 | 88.560 | 88.560 | |
| | 0,45 x 1200 (PN) | m | 92.640 | 92.640 | 92.640 | 92.640 | 92.640 | 92.640 | 92.640 | 92.640 | |
| | 0,47 x 1200 (PN) | m | 99.240 | 99.240 | 99.240 | 99.240 | 99.240 | 99.240 | 99.240 | 99.240 | |
| | 0,5 x 1200 (PN) | m | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | |
| | 0,55 x 1200 (PN) | m | 112.320 | 112.320 | 112.320 | 112.320 | 112.320 | 112.320 | 112.320 | 112.320 | |
| | 0,6 x 1200 (PN) | m | 134.640 | 134.640 | 134.640 | 134.640 | 134.640 | 134.640 | 134.640 | 134.640 | |
| | 0,77 x 1200 (PN) | m | 164.520 | 164.520 | 164.520 | 164.520 | 164.520 | 164.520 | 164.520 | 164.520 | |
| | *** Tôn lạnh** | m | | | | | | | | | |
| | 0,29 x 1200 PN (AZ 70 | m | 50.760 | 50.760 | 50.760 | 50.760 | 50.760 | 50.760 | 50.760 | 50.760 | |
| | 0,34 x 1200 PN (AZ 70) | m | 59.880 | 59.880 | 59.880 | 59.880 | 59.880 | 59.880 | 59.880 | 59.880 | |
| | 0,39 x 1200 PN (AZ 70) | m | 66.600 | 66.600 | 66.600 | 66.600 | 66.600 | 66.600 | 66.600 | 66.600 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | 0,44 x 1200 PN (AZ 70) | m | 75.120 | 75.120 | 75.120 | 75.120 | 75.120 | 75.120 | 75.120 | 75.120 | |
| | 0,49 x 1200 PN (AZ 70) | m | 83.880 | 83.880 | 83.880 | 83.880 | 83.880 | 83.880 | 83.880 | 83.880 | |
| | 0,54 x 1200 PN (AZ 70) | m | 92.640 | 92.640 | 92.640 | 92.640 | 92.640 | 92.640 | 92.640 | 92.640 | |
| | *** Tôn lạnh màu** | m | | | | | | | | | |
| | 0,3 x 1200 (PN) | m | 65.880 | 65.880 | 65.880 | 65.880 | 65.880 | 65.880 | 65.880 | 65.880 | |
| | 0,35 x 1200 (PN) | m | 77.040 | 77.040 | 77.040 | 77.040 | 77.040 | 77.040 | 77.040 | 77.040 | |
| | 0,4 x 1200 (PN) | m | 84.960 | 84.960 | 84.960 | 84.960 | 84.960 | 84.960 | 84.960 | 84.960 | |
| | 0,42 x 1200 (PN) | m | 89.760 | 89.760 | 89.760 | 89.760 | 89.760 | 89.760 | 89.760 | 89.760 | |
| | 0,45 x 1200 (PN) | m | 93.840 | 93.840 | 93.840 | 93.840 | 93.840 | 93.840 | 93.840 | 93.840 | |
| | 0,47 x 1200 (PN) | m | 100.440 | 100.440 | 100.440 | 100.440 | 100.440 | 100.440 | 100.440 | 100.440 | |
| | 0,50 x 1200 (PN) | m | 106.200 | 106.200 | 106.200 | 106.200 | 106.200 | 106.200 | 106.200 | 106.200 | |
| | 0,55 x 1200 (PN) | m | 113.520 | 113.520 | 113.520 | 113.520 | 113.520 | 113.520 | 113.520 | 113.520 | |
| | 0,60 x 1200 (PN) | m | 135.840 | 135.840 | 135.840 | 135.840 | 135.840 | 135.840 | 135.840 | 135.840 | |
| | 0,77 x 1200 (PN) | m | 165.720 | 165.720 | 165.720 | 165.720 | 165.720 | 165.720 | 165.720 | 165.720 | |
| **5** | **Công ty NS TNHH Bluescope Lysaght Việt Nam** | Địa chỉ nhà sản xuất: Tầng 7 Toà nhà Sacombank 95-97-99 Võ Văn Tần, P.Tân An, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3839461 | | | | | | | | | |
| | *** Xà gồ, thanh dàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao** | | | | | | | | | | |
| | Lysaght Smartruss C4048, dày 0,53mm TCT | m | 14.595 | 14.595 | 14.595 | 14.595 | 14.595 | 14.595 | 14.595 | 14.595 | Zincalume AZ150 g/m2; G550 Mpa |
| | Lysaght Smartruss C4060, dày 0,65mm TCT | m | 20.685 | 20.685 | 20.685 | 20.685 | 20.685 | 20.685 | 20.685 | 20.685 | |
| | Lysaght Smartruss C4075, dày 0,75mm TCT | m | 25.515 | 25.515 | 25.515 | 25.515 | 25.515 | 25.515 | 25.515 | 25.515 | |
| | Lysaght Smartruss C7560, dày 0,65mm TCT | m | 47.250 | 47.250 | 47.250 | 47.250 | 47.250 | 47.250 | 47.250 | 47.250 | |
| | Lysaght Smartruss C7575, dày 0,8mm TCT | m | 58.380 | 58.380 | 58.380 | 58.380 | 58.380 | 58.380 | 58.380 | 58.380 | |
| | Lysaght Smartruss C7510 dày 1,05mm TCT | m | 68.145 | 68.145 | 68.145 | 68.145 | 68.145 | 68.145 | 68.145 | 68.145 | |
| | Lysaght Smartruss C10075, dày 0,8mm TCT | m | 76.965 | 76.965 | 76.965 | 76.965 | 76.965 | 76.965 | 76.965 | 76.965 | |
| | Lysaght Smartruss C10010, dày 1,05mm TCT | m | 89.880 | 89.880 | 89.880 | 89.880 | 89.880 | 89.880 | 89.880 | 89.880 | |
| | *** Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao** | | | | | | | | | | |
| | Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT | m | 35.070 | 35.070 | 35.070 | 35.070 | 35.070 | 35.070 | 35.070 | 35.070 | Zincalume AZ150 g/m$^2$; G550 Mpa |
| | Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT | m | 44.625 | 44.625 | 44.625 | 44.625 | 44.625 | 44.625 | 44.625 | 44.625 | |
| | Lysaght Smartruss TS6148, dày 0,53mm TCT | m | 45.360 | 45.360 | 45.360 | 45.360 | 45.360 | 45.360 | 45.360 | 45.360 | |
| | Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,8mm TCT | m | 69.615 | 69.615 | 69.615 | 69.615 | 69.615 | 69.615 | 69.615 | 69.615 | |
| | Lysaght Smartruss TS6110, dày 1,05mm TCT | m | 81.375 | 81.375 | 81.375 | 81.375 | 81.375 | 81.375 | 81.375 | 81.375 | nt |
| | *** Phụ kiện đi kèm thép mạ hợp kim nhôm kẽm** | | | | | | | | | | |
| | Vít liên kết ITW BTEK 12-14x20 | Con | 1.418 | 1.418 | 1.418 | 1.418 | 1.418 | 1.418 | 1.418 | 1.418 | |
| | Vít liên kết TRUSSTITE (d=6mm) | Con | 4.242 | 4.242 | 4.242 | 4.242 | 4.242 | 4.242 | 4.242 | 4.242 | |
| | Bulon đạn M12 và ty răng 8,8-M12x150mm, 2 long đều, 2 tán | Con | 16.674 | 16.674 | 16.674 | 16.674 | 16.674 | 16.674 | 16.674 | 16.674 | |
| | Bulon đạn M12 và ty răng 8,8-M12x200mm, 2 long đều, 2 tán | Con | 21.809 | 21.809 | 21.809 | 21.809 | 21.809 | 21.809 | 21.809 | 21.809 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1,0mm -BM3 | Cái | 11.025 | 11.025 | 11.025 | 11.025 | 11.025 | 11.025 | 11.025 | 11.025 | |
| | Bát liên kết kèo và wall plate mạ kẽm, dày 1,9mm -BM1 | Cái | 13.230 | 13.230 | 13.230 | 13.230 | 13.230 | 13.230 | 13.230 | 13.230 | |
| | Thanh valley rafter U40/U61 mạ nhôm kẽm dày 0,75mmXanh-AZ150 | 6m | 301.140 | 301.140 | 301.140 | 301.140 | 301.140 | 301.140 | 301.140 | 301.140 | |
| | Thanh valley rafter U40/U61 mạ nhôm kẽm dày 0,53mmXanh-AZ150 | 6m | 195.930 | 195.930 | 195.930 | 195.930 | 195.930 | 195.930 | 195.930 | 195.930 | |
| | Máng xối thung lũng, Colorbond, dày 0,48mmAPT, khổ 300mm, mạ màu | 6m | 492.660 | 492.660 | 492.660 | 492.660 | 492.660 | 492.660 | 492.660 | 492.660 | |
| | Máng xối thung lũng, thép Zincalume, khổ 300mm | 6m | 309.330 | 309.330 | 309.330 | 309.330 | 309.330 | 309.330 | 309.330 | 309.330 | |
| | Thanh giằng mái khổ 50mm mạ nhôm kẽm dày 0,75mm Xanh-AZ150 | 50m | 766.500 | 766.500 | 766.500 | 766.500 | 766.500 | 766.500 | 766.500 | 766.500 | |
| | *** Hệ giàn thép Smartruss - Bluescope lysaght cho mái ngói** | | | | | | | | | | |
| | Vật tư hệ vì kèo thép 2 lớp, bảo hành 20 năm, chưa tính công lắp đặt | $m^2$ | 473.000 | 473.000 | 473.000 | 473.000 | 473.000 | 473.000 | 473.000 | 473.000 | |
| | Vật tư hệ vì kèo thép 3 lớp, bảo hành 20 năm, chưa tính công lắp đặt | $m^2$ | 517.000 | 517.000 | 517.000 | 517.000 | 517.000 | 517.000 | 517.000 | 517.000 | |
| | *** Hệ giàn thép Smartruss - Bluescope lysaght cho mái đổ bê tông** | | | | | | | | | | |
| | Vật tư hệ vì kèo thép mái bê tông, bảo hành 20 năm, chưa tính công lắp đặt | $m^2$ | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | |
| | **mái lợp tôn, bảo hành 20 năm, chưa tính công lắp đặt** | $m^2$ | 385.000 | 385.000 | 385.000 | 385.000 | 385.000 | 385.000 | 385.000 | 385.000 | |
| | *** Khung thép, xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten** | | | | | | | | | | |
| | C & Z 10012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,10kg/m | m | 74.865 | 74.865 | 74.865 | 74.865 | 74.865 | 74.865 | 74.865 | 74.865 | Zinc Hi Ten 275g/$m^2$; G450Mpa |
| | C & Z 10015, dày 1,5mm, trọng lượng 2,58kg/m | m | 88.935 | 88.935 | 88.935 | 88.935 | 88.935 | 88.935 | 88.935 | 88.935 | |
| | C & Z 10019, dày 1,9mm, trọng lượng 3,25kg/m | m | 111.195 | 111.195 | 111.195 | 111.195 | 111.195 | 111.195 | 111.195 | 111.195 | |
| | C & Z 15012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,89kg/m | m | 102.690 | 102.690 | 102.690 | 102.690 | 102.690 | 102.690 | 102.690 | 102.690 | nt |
| | C & Z 15015, dày 1,5mm, trọng lượng 3,54kg/m | m | 121.905 | 121.905 | 121.905 | 121.905 | 121.905 | 121.905 | 121.905 | 121.905 | nt |
| | C & Z 15019, dày 1,9mm, trọng lượng 4,46kg/m | m | 152.565 | 152.565 | 152.565 | 152.565 | 152.565 | 152.565 | 152.565 | 152.565 | nt |
| | C & Z 20015, dày 1,5mm, trọng lượng 4,44kg/m | m | 154.980 | 154.980 | 154.980 | 154.980 | 154.980 | 154.980 | 154.980 | 154.980 | nt |
| | C & Z 20019, dày 1,9mm, trọng lượng 5,68kg/m | m | 193.830 | 193.830 | 193.830 | 193.830 | 193.830 | 193.830 | 193.830 | 193.830 | nt |
| | C & Z 20024, dày 2,4mm, trọng lượng 7,15kg/m | m | 242.760 | 242.760 | 242.760 | 242.760 | 242.760 | 242.760 | 242.760 | 242.760 | nt |
| | C & Z 25019, dày 1,9mm, trọng lượng 6,35kg/m | m | 219.660 | 219.660 | 219.660 | 219.660 | 219.660 | 219.660 | 219.660 | 219.660 | nt |
| | C & Z 25024, dày 2,4mm, trọng lượng 8,0kg/m | m | 275.205 | 275.205 | 275.205 | 275.205 | 275.205 | 275.205 | 275.205 | 275.205 | nt |
| | C & Z 30024, dày 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m | m | 339.885 | 339.885 | 339.885 | 339.885 | 339.885 | 339.885 | 339.885 | 339.885 | nt |
| | C & Z 30030, dày 3,0mm, trọng lượng 9,84kg/m | m | 418.320 | 418.320 | 418.320 | 418.320 | 418.320 | 418.320 | 418.320 | 418.320 | nt |
| | C & Z 40024, dày 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m | m | 453.600 | 453.600 | 453.600 | 453.600 | 453.600 | 453.600 | 453.600 | 453.600 | nt |
| | C & Z 40030, dày 3,0mm, trọng lượng 9,84kg/m | m | 558.285 | 558.285 | 558.285 | 558.285 | 558.285 | 558.285 | 558.285 | 558.285 | nt |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Thanh giằng xà gồ 51x28x1,5mm (chưa tính bulông) | m | 53.760 | 53.760 | 53.760 | 53.760 | 53.760 | 53.760 | 53.760 | 53.760 | Zinc Hi Ten |
| | Bulông cho xà gồ M12 - G4.6 | Bộ | 3.434 | 3.434 | 3.434 | 3.434 | 3.434 | 3.434 | 3.434 | 3.434 | |
| | *** Tấm lợp Gấu Trắng** | | | | | | | | | | |
| | Tấm lợp Gấu Trắng dày 0,47mm - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zincalume AZ150, khổ 1000mm (bảo hành 20 năm) | $m^2$ | 197.715 | 197.715 | 197.715 | 197.715 | 197.715 | 197.715 | 197.715 | 197.715 | Thép Zincalume AZ150; khổ 1000mm |
| | Tấm lợp Gấu Trắng dày 0,44mm - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zincalume AZ150, khổ 1000mm (bảo hành 20 năm) | $m^2$ | 184.905 | 184.905 | 184.905 | 184.905 | 184.905 | 184.905 | 184.905 | 184.905 | |
| | Tấm lợp Gấu Trắng dày 0,40mm - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zincalume AZ150, khổ 1000mm (bảo hành 20 năm) | $m^2$ | 171.675 | 171.675 | 171.675 | 171.675 | 171.675 | 171.675 | 171.675 | 171.675 | |
| | *** Tấm lợp lạnh mạ màu** | | | | | | | | | | |
| | Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0,43mm (bảo hành 10 năm) | $m^2$ | 229.845 | 229.845 | 229.845 | 229.845 | 229.845 | 229.845 | 229.845 | 229.845 | Thép Colorbond, AZ 150; khổ rộng hữu dụng 1000 mm |
| | Tấm lợp lạng mạ màu dày 0,48mm (bảo hành 10 năm) | $m^2$ | 248.640 | 248.640 | 248.640 | 248.640 | 248.640 | 248.640 | 248.640 | 248.640 | Thép Colorbond, AZ 150; khổ rộng hữu dụng 1000 mm |
| | *** Xà gồ Gấu Trắng TS96** | | | | | | | | | | |
| | Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0,65mm TCT | m | 68.565 | 68.565 | 68.565 | 68.565 | 68.565 | 68.565 | 68.565 | 68.565 | Thép Zincalume AZ150; G550Mpa |
| | Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0,80mm TCT | m | 84.735 | 84.735 | 84.735 | 84.735 | 84.735 | 84.735 | 84.735 | 84.735 | |
| | Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 1,05mm TCT | m | 98.910 | 98.910 | 98.910 | 98.910 | 98.910 | 98.910 | 98.910 | 98.910 | |
| | *** Tôn LYSAGHT KLIP-LOK** | | | | | | | | | | |
| | Tôn lạnh Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Zincalume AZ150, dày 0,45mm, liên kết bằng đai KL65 | $m^2$ | 240.765 | 240.765 | 240.765 | 240.765 | 240.765 | 240.765 | 240.765 | 240.765 | Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 406mm |
| | Tôn lạnh màu Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Clean Colorbond XRW AZ150, dày 0,48mm, liên kết bằng đai KL65 | $m^2$ | 316.155 | 316.155 | 316.155 | 316.155 | 316.155 | 316.155 | 316.155 | 316.155 | Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 406mm |
| | *** Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm** | | | | | | | | | | |
| | LYSAGHT TRIMDEK 0,45mmTCTx1015mm Zincalume | $m^2$ | 196.560 | 196.560 | 196.560 | 196.560 | 196.560 | 196.560 | 196.560 | 196.560 | Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1015mm |
| | LYSAGHT MULTICLAD TRIMDEK 0,43mmAPTx1015mm - COLORBONDXRW-G550AZ150 | $m^2$ | 239.610 | 239.610 | 239.610 | 239.610 | 239.610 | 239.610 | 239.610 | 239.610 | Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 1015mm |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | LYSAGHT TRIMDEK 0,48mmAPTx1015mm | $m^2$ | 259.665 | 259.665 | 259.665 | 259.665 | 259.665 | 259.665 | 259.665 | 259.665 | Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 1015mm |
| | *** Tấm lợp LYSAGHT MULTICLAD - rộng 1110mm (chỉ dùng cho vách)** | | | | | | | | | | |
| | LYSAGHT MULTICLAD 0,40mmTCTx1110mm | $m^2$ | 163.590 | 163.590 | 163.590 | 163.590 | 163.590 | 163.590 | 163.590 | 163.590 | Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1110mm |
| | MULTICLAD 0,43mmAPTx1110mm - COLORBONDXRW-G550AZ150 | $m^2$ | 219.345 | 219.345 | 219.345 | 219.345 | 219.345 | 219.345 | 219.345 | 219.345 | Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 1015mm |
| | *** Phụ kiện của Tôn LYSAGHT KLIP-LOK** | | | | | | | | | | |
| | Đai kẹp mạ kẽm KL65 | Cái | 8.610 | 8.610 | 8.610 | 8.610 | 8.610 | 8.610 | 8.610 | 8.610 | |
| | Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép <5mm | Cái | 756 | 756 | 756 | 756 | 756 | 756 | 756 | 756 | No. 10-24x22mm |
| | Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép >5mm | Cái | 4.809 | 4.809 | 4.809 | 4.809 | 4.809 | 4.809 | 4.809 | 4.809 | No. 12-24x32mm |
| | Vít gắn mối nối KLIP-LOK vào xà thép <5mm | Cái | 2.828 | 2.828 | 2.828 | 2.828 | 2.828 | 2.828 | 2.828 | 2.828 | No. 12-14x68mm |
| | *** Tấm trần Ceidek dầy 0,43mmAPT rộng 150mm - Colorbond** | $m^2$ | 333.480 | 333.480 | 333.480 | 333.480 | 333.480 | 333.480 | 333.480 | 333.480 | Thép Colorbond, AZ100; G550, khổ rộng 150mm |
| | *** Tấm trần Ceidek dầy 0,30mmAPT rộng 150mm Apex màu Sydney White** | $m^2$ | 195.930 | 195.930 | 195.930 | 195.930 | 195.930 | 195.930 | 195.930 | 195.930 | Thép Apex,, AZ100; G550, khổ rộng 150mm |
| | *** Tấm trần Ceidek dầy 0,34mmAPT rộng 150mm Apex màu Sydney White** | $m^2$ | 225.750 | 225.750 | 225.750 | 225.750 | 225.750 | 225.750 | 225.750 | 225.750 | |
| | *** Phụ kiện tấm trần Ceidek** | | | | | | | | | | |
| | Khung treo trần Ceidek - C43x27 - 0,50mmTCT Zincalume - dài 3m/cây | Cây | 89.040 | 89.040 | 89.040 | 89.040 | 89.040 | 89.040 | 89.040 | 89.040 | |
| | Dây treo trần đường kính 4mm - dài 3m/cây | Cây | 15.435 | 15.435 | 15.435 | 15.435 | 15.435 | 15.435 | 15.435 | 15.435 | |
| | Tăng đơ cho dây treo đường kính 4mm | Cái | 1.596 | 1.596 | 1.596 | 1.596 | 1.596 | 1.596 | 1.596 | 1.596 | |
| **6** | **CN Cty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Vị Thanh** | Địa chỉ nhà sản xuất: Đường Trần Hưng Đạo, KV3, P5, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3870137. | | | | | | | | | |
| | *** Thép hộp mạ kẽm (6m/cây)** | | | | | | | | | | |
| | 13 x 26 dày 0,67mm | Cây | 30.139 | 30.139 | 30.139 | 30.139 | 30.139 | 30.139 | 30.139 | 30.139 | |
| | 13 x 26 dày 0,77mm | Cây | 34.445 | 34.445 | 34.445 | 34.445 | 34.445 | 34.445 | 34.445 | 34.445 | |
| | 14 x 14 dày 0,67mm | Cây | 21.275 | 21.275 | 21.275 | 21.275 | 21.275 | 21.275 | 21.275 | 21.275 | |
| | 14 x 14 dày 0,77mm | Cây | 24.315 | 24.315 | 24.315 | 24.315 | 24.315 | 24.315 | 24.315 | 24.315 | |
| | 20 x 20 dày 0,67mm | Cây | 30.899 | 30.899 | 30.899 | 30.899 | 30.899 | 30.899 | 30.899 | 30.899 | |
| | 20 x 20 dày 0,77mm | Cây | 35.332 | 35.332 | 35.332 | 35.332 | 35.332 | 35.332 | 35.332 | 35.332 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | 20 x 40 dày 0,67mm | Cây | 46.519 | 46.519 | 46.519 | 46.519 | 46.519 | 46.519 | 46.519 | 46.519 | |
| | 20 x 40 dày 0,77mm | Cây | 53.308 | 53.308 | 53.308 | 53.308 | 53.308 | 53.308 | 53.308 | 53.308 | |
| | 25 x 25 dày 0,77mm | Cây | 44.449 | 44.449 | 44.449 | 44.449 | 44.449 | 44.449 | 44.449 | 44.449 | |
| | 25 x 25 dày 0,87mm | Cây | 50.148 | 50.148 | 50.148 | 50.148 | 50.148 | 50.148 | 50.148 | 50.148 | |
| | 25 x 50 dày 0,77mm | Cây | 67.013 | 67.013 | 67.013 | 67.013 | 67.013 | 67.013 | 67.013 | 67.013 | |
| | 25 x 50 dày 0,87mm | Cây | 75.436 | 75.436 | 75.436 | 75.436 | 75.436 | 75.436 | 75.436 | 75.436 | |
| | 30 x 30 dày 0,77mm | Cây | 53.308 | 53.308 | 53.308 | 53.308 | 53.308 | 53.308 | 53.308 | 53.308 | |
| | 30 x 30 dày 0,87mm | Cây | 59.972 | 59.972 | 59.972 | 59.972 | 59.972 | 59.972 | 59.972 | 59.972 | |
| | 30 x 60 dày 0,77mm | Cây | 80.717 | 80.717 | 80.717 | 80.717 | 80.717 | 80.717 | 80.717 | 80.717 | |
| | 30 x 60 dày 0,87mm | Cây | 90.901 | 90.901 | 90.901 | 90.901 | 90.901 | 90.901 | 90.901 | 90.901 | |
| | 40 x 40 dày 0,77mm | Cây | 71.162 | 71.162 | 71.162 | 71.162 | 71.162 | 71.162 | 71.162 | 71.162 | |
| | 40 x 40 dày 0,87mm | Cây | 80.591 | 80.591 | 80.591 | 80.591 | 80.591 | 80.591 | 80.591 | 80.591 | |
| | 40 x 80 dày 0,87mm | Cây | 121.830 | 121.830 | 121.830 | 121.830 | 121.830 | 121.830 | 121.830 | 121.830 | |
| | 40 x 80 dày 0,97mm | Cây | 135.660 | 135.660 | 135.660 | 135.660 | 135.660 | 135.660 | 135.660 | 135.660 | |
| | 50 x 100 dày 1,07mm | Cây | 185.551 | 185.551 | 185.551 | 185.551 | 185.551 | 185.551 | 185.551 | 185.551 | |
| | 50 x 100 dày 1,17mm | Cây | 202.962 | 202.962 | 202.962 | 202.962 | 202.962 | 202.962 | 202.962 | 202.962 | |
| | *** Ống thép tròn (6m/cây)** | | | | | | | | | | |
| | Ø21 dày 0,97mm | Cây | 36.471 | 36.471 | 36.471 | 36.471 | 36.471 | 36.471 | 36.471 | 36.471 | |
| | Ø21 dày 1,07mm | Cây | 39.981 | 39.981 | 39.981 | 39.981 | 39.981 | 39.981 | 39.981 | 39.981 | |
| | Ø27 dày 0,97mm | Cây | 47.362 | 47.362 | 47.362 | 47.362 | 47.362 | 47.362 | 47.362 | 47.362 | |
| | Ø27 dày 1,07mm | Cây | 51.925 | 51.925 | 51.925 | 51.925 | 51.925 | 51.925 | 51.925 | 51.925 | |
| | Ø34 dày 0,97mm | Cây | 60.025 | 60.025 | 60.025 | 60.025 | 60.025 | 60.025 | 60.025 | 60.025 | |
| | Ø34 dày 1,07mm | Cây | 65.755 | 65.755 | 65.755 | 65.755 | 65.755 | 65.755 | 65.755 | 65.755 | |
| | Ø42 dày 0,97mm | Cây | 74.054 | 74.054 | 74.054 | 74.054 | 74.054 | 74.054 | 74.054 | 74.054 | |
| | Ø42 dày 1,07mm | Cây | 80.836 | 80.836 | 80.836 | 80.836 | 80.836 | 80.836 | 80.836 | 80.836 | |
| | Ø49 dày 0,97mm | Cây | 86.752 | 86.752 | 86.752 | 86.752 | 86.752 | 86.752 | 86.752 | 86.752 | |
| | Ø49 dày 1,07mm | Cây | 94.516 | 94.516 | 94.516 | 94.516 | 94.516 | 94.516 | 94.516 | 94.516 | |
| | Ø60 dày 0,97mm | Cây | 106.491 | 106.491 | 106.491 | 106.491 | 106.491 | 106.491 | 106.491 | 106.491 | |
| | Ø60 dày 1,07mm | Cây | 116.280 | 116.280 | 116.280 | 116.280 | 116.280 | 116.280 | 116.280 | 116.280 | |
| | Ø90 dày 0,97mm | Cây | 160.679 | 160.679 | 160.679 | 160.679 | 160.679 | 160.679 | 160.679 | 160.679 | |
| | Ø90 dày 1,07mm | Cây | 175.353 | 175.353 | 175.353 | 175.353 | 175.353 | 175.353 | 175.353 | 175.353 | |
| | *** Tôn kẽm cán 9 sóng vuông khổ 1,2m** | | | | | | | | | | |
| | Dày 0,18mm | m | 40.909 | 40.909 | 40.909 | 40.909 | 40.909 | 40.909 | 40.909 | 40.909 | |
| | Dày 0,19mm | m | 42.727 | 42.727 | 42.727 | 42.727 | 42.727 | 42.727 | 42.727 | 42.727 | |
| | Dày 0,20mm | m | 43.636 | 43.636 | 43.636 | 43.636 | 43.636 | 43.636 | 43.636 | 43.636 | |
| | Dày 0,23mm | m | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Dày 0,26mm | m | 51.818 | 51.818 | 51.818 | 51.818 | 51.818 | 51.818 | 51.818 | 51.818 | |
| | Dày 0,27mm | m | 50.909 | 50.909 | 50.909 | 50.909 | 50.909 | 50.909 | 50.909 | 50.909 | |
| | *** Tôn lạnh cán 9 sóng vuông và sóng Plafond khổ 1,2m** | | | | | | | | | | |
| | Dày 0,18mm | m | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | |
| | Dày 0,19mm | m | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | |
| | Dày 0,20mm | m | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | |
| | Dày 0,22mm | m | 50.909 | 50.909 | 50.909 | 50.909 | 50.909 | 50.909 | 50.909 | 50.909 | |
| | Dày 0,23mm | m | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 | |
| | Dày 0,24mm | m | 54.545 | 54.545 | 54.545 | 54.545 | 54.545 | 54.545 | 54.545 | 54.545 | |
| | Dày 0,25mm | m | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | |
| | Dày 0,26mm | m | 57.273 | 57.273 | 57.273 | 57.273 | 57.273 | 57.273 | 57.273 | 57.273 | |
| | Dày 0,27mm | m | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 | |
| | Dày 0,28mm | m | 60.909 | 60.909 | 60.909 | 60.909 | 60.909 | 60.909 | 60.909 | 60.909 | |
| | Dày 0,29mm | m | 62.727 | 62.727 | 62.727 | 62.727 | 62.727 | 62.727 | 62.727 | 62.727 | |
| | Dày 0,30mm | m | 63.636 | 63.636 | 63.636 | 63.636 | 63.636 | 63.636 | 63.636 | 63.636 | |
| | Dày 0,40mm | m | 78.182 | 78.182 | 78.182 | 78.182 | 78.182 | 78.182 | 78.182 | 78.182 | |
| | Dày 0,47mm | m | 92.727 | 92.727 | 92.727 | 92.727 | 92.727 | 92.727 | 92.727 | 92.727 | |
| | *** Tôn sóng tròn kẽm khổ 0,8m** | | | | | | | | | | |
| | Dày 0,14mm, dài 2m | m | 41.818 | 41.818 | 41.818 | 41.818 | 41.818 | 41.818 | 41.818 | 41.818 | |
| | Dày 0,14mm, dài 2,4m | m | 50.182 | 50.182 | 50.182 | 50.182 | 50.182 | 50.182 | 50.182 | 50.182 | |
| | Dày 0,14mm, dài 3m | m | 62.727 | 62.727 | 62.727 | 62.727 | 62.727 | 62.727 | 62.727 | 62.727 | |
| **VI** | **NGÓI VÀ CÁC LINH KIỆN HỆ MÁI** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam** | Địa chỉ nhà sản xuất: 243/1 Quốc lộ 1A, phường Tân Thới Hiệp, quận 12, TP HCM. ĐT: 08 3717 8580 / 81 / 82. | | | | | | | | | |
| | Ngói chính nhóm một màu: L101, L102, L103, L104 | Viên | 12.700 | 13.336 | 13.336 | 12.700 | 13.336 | 13.336 | 13.336 | 13.336 | TCVN 1453:1986 |
| | Ngói chính nhóm hai màu L201, L202, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226 | Viên | 13.000 | 13.636 | 13.636 | 13.000 | 13.636 | 13.636 | 13.636 | 13.636 | |
| | Ngói nóc | Viên | 25.000 | 25.636 | 25.636 | 25.000 | 25.636 | 25.636 | 25.636 | 25.636 | |
| | Ngói rìa | Viên | 25.000 | 25.636 | 25.636 | 25.000 | 25.636 | 25.636 | 25.636 | 25.636 | |
| | Ngói cuối rìa | Viên | 30.455 | 31.091 | 31.091 | 30.455 | 31.091 | 31.091 | 31.091 | 31.091 | |
| | Ngói ghép 2 | Viên | 30.455 | 31.091 | 31.091 | 30.455 | 31.091 | 31.091 | 31.091 | 31.091 | |
| | Ngói cuối nóc | Viên | 32.273 | 32.909 | 32.909 | 32.273 | 32.909 | 32.909 | 32.909 | 32.909 | |
| | Ngói cuối mái | Viên | 32.273 | 32.909 | 32.909 | 32.273 | 32.909 | 32.909 | 32.909 | 32.909 | |
| | Ngói chạc 3, ngói chữ T | Viên | 40.455 | 41.091 | 41.091 | 40.455 | 41.091 | 41.091 | 41.091 | 41.091 | |
| | Ngói chạc 4 | Viên | 40.455 | 41.091 | 41.091 | 40.455 | 41.091 | 41.091 | 41.091 | 41.091 | |
| | *** Bộ linh kiện phụ trợ cho hệ mái** | | | | | | | | | | |
| | Miếng dán nóc thay vữa | Cuộn | 709.091 | 709.091 | 709.091 | 709.091 | 709.091 | 709.091 | 709.091 | 709.091 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Tấm dán khe tường | Cuộn | 1.068.182 | 1.068.182 | 1.068.182 | 1.068.182 | 1.068.182 | 1.068.182 | 1.068.182 | 1.068.182 | |
| | Nẹp tấm dán khe tường | Thanh | 62.727 | 62.727 | 62.727 | 62.727 | 62.727 | 62.727 | 62.727 | 62.727 | |
| | Cây đỡ thanh mè nóc | Cái | 31.818 | 31.818 | 31.818 | 31.818 | 31.818 | 31.818 | 31.818 | 31.818 | |
| | Ru lô | Cái | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | |
| | Tấm ngăn rìa mái | Tấm | 24.545 | 24.545 | 24.545 | 24.545 | 24.545 | 24.545 | 24.545 | 24.545 | |
| | Kẹp ngói nóc | Cái | 9.545 | 9.545 | 9.545 | 9.545 | 9.545 | 9.545 | 9.545 | 9.545 | |
| | Kẹp ngói cắt | Cái | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | |
| **VII** | **SƠN CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Công ty Cổ phần TVXD Hưng Thịnh** | Địa chỉ nhà sản xuất: Số 39 Nguyễn Thái Học, phường 1, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3582397. | | | | | | | | | |
| **A** | **Sơn TOA** | | | | | | | | | | |
| | *** Ngoại thất (Exterior)** | | | | | | | | | | |
| | TOA Nanoshield màu trắng - bóng 5L | Lon | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | |
| | TOA Nanoshield màu trắng - bóng mờ 5L | Lon | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | |
| | TOA 4 Seasons Satin Glo màu thường 18L | Thùng | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | |
| | TOA 4 Seasons Ext 18L | Thùng | 1.145.455 | 1.145.455 | 1.145.455 | 1.145.455 | 1.145.455 | 1.145.455 | 1.145.455 | 1.145.455 | |
| | Sơn nước Supertech Pro 18L | Thùng | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | |
| | *** Nội thất (Interior)** | | | | | | | | | | |
| | TOA 4 Seasons int (nội thất) 18L | Thùng | 892.727 | 892.727 | 892.727 | 892.727 | 892.727 | 892.727 | 892.727 | 892.727 | |
| | TOA Nanoclean White màu trắng - bóng mờ 5L | Lon | 634.545 | 634.545 | 634.545 | 634.545 | 634.545 | 634.545 | 634.545 | 634.545 | |
| | TOA thoải mái lau chùi (màu trắng) 18L | Thùng | 1.346.364 | 1.346.364 | 1.346.364 | 1.346.364 | 1.346.364 | 1.346.364 | 1.346.364 | 1.346.364 | |
| | Homecote 18L | Thùng | 453.636 | 453.636 | 453.636 | 453.636 | 453.636 | 453.636 | 453.636 | 453.636 | |
| | Nitto 18L | Thùng | 392.727 | 392.727 | 392.727 | 392.727 | 392.727 | 392.727 | 392.727 | 392.727 | |
| | Supertech Pro Int (tất cả các màu) 18L | Thùng | 632.727 | 632.727 | 632.727 | 632.727 | 632.727 | 632.727 | 632.727 | 632.727 | |
| | *** Sơn lót (Primer)** | | | | | | | | | | |
| | Sơn lót gốc nước cao cấp TOA Supershield 5L | Lon | 604.545 | 604.545 | 604.545 | 604.545 | 604.545 | 604.545 | 604.545 | 604.545 | |
| | Sơn lót chống kiềm cao cấp TOA Nanoshield 18L | Thùng | 1.538.182 | 1.538.182 | 1.538.182 | 1.538.182 | 1.538.182 | 1.538.182 | 1.538.182 | 1.538.182 | |
| | Sơn lót nội thất cao cấp TOA NanoClean 18L | Thùng | 1.066.364 | 1.066.364 | 1.066.364 | 1.066.364 | 1.066.364 | 1.066.364 | 1.066.364 | 1.066.364 | |
| | Sơn lót chống kiềm TOA 4 Seasons Alkall sealer 18L | Thùng | 1.213.636 | 1.213.636 | 1.213.636 | 1.213.636 | 1.213.636 | 1.213.636 | 1.213.636 | 1.213.636 | |
| | Sơn lót gốc dầu TOA 4 seasons Contact sealer 5L | Lon | 496.364 | 496.364 | 496.364 | 496.364 | 496.364 | 496.364 | 496.364 | 496.364 | |
| | Sơn lót chống kiềm Supertech Pro màu trắng 18L | Thùng | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | |
| | *** Bột trét (Putty)** | | | | | | | | | | |
| | TOA Wall mastic ngoại thất 40Kg | Bao | 262.727 | 262.727 | 262.727 | 262.727 | 262.727 | 262.727 | 262.727 | 262.727 | |
| | TOA Wall mastic nội thất 40Kg | Bao | 211.818 | 211.818 | 211.818 | 211.818 | 211.818 | 211.818 | 211.818 | 211.818 | |
| | Homecote Wall Putty ngoại - nội thất 40Kg | Bao | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | |
| | Homecote Wall Putty nội thất 40Kg | Bao | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | |
| | *** Sơn dầu** | | | | | | | | | | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Sơn dầu hiệu con vịt (tất cả các màu) loại 17,5L | Thùng | 1.385.455 | 1.385.455 | 1.385.455 | 1.385.455 | 1.385.455 | 1.385.455 | 1.385.455 | 1.385.455 | |
| | Sơn dầu hiệu con vịt (tất cả các màu) loại 3L | Lon | 258.182 | 258.182 | 258.182 | 258.182 | 258.182 | 258.182 | 258.182 | 258.182 | |
| | Sơn dầu homecote (tất cả các màu) loại 17,5L | Thùng | 1.385.455 | 1.385.455 | 1.385.455 | 1.385.455 | 1.385.455 | 1.385.455 | 1.385.455 | 1.385.455 | |
| | Sơn dầu homecote (tất cả các màu) loại 3L | Lon | 258.182 | 258.182 | 258.182 | 258.182 | 258.182 | 258.182 | 258.182 | 258.182 | |
| | Sơn lót chống rỉ hiệu Con vịt (màu đỏ, xám) loại 17,5L | Thùng | 904.545 | 904.545 | 904.545 | 904.545 | 904.545 | 904.545 | 904.545 | 904.545 | |
| | Sơn lót chống rỉ hiệu Con vịt (màu đỏ, xám) loại 3L | Lon | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | |
| | Sơn lót chống rỉ hiệu Homecote (màu đỏ, xám) loại | Thùng | 904.545 | 904.545 | 904.545 | 904.545 | 904.545 | 904.545 | 904.545 | 904.545 | |
| | Sơn lót chống rỉ hiệu Homecote (màu đỏ, xám) loại 3L | Lon | 150.545 | 150.545 | 150.545 | 150.545 | 150.545 | 150.545 | 150.545 | 150.545 | |
| **B** | **Sika** | | | | | | | | | | |
| | *** Phụ gia bê tông** | | | | | | | | | | |
| | Sikament 2000AT | Lít | 27.155 | 27.155 | 27.155 | 27.155 | 27.155 | 27.155 | 27.155 | 27.155 | |
| | Sikament R4 | Lít | 23.409 | 23.409 | 23.409 | 23.409 | 23.409 | 23.409 | 23.409 | 23.409 | |
| | Sikament V4 | Lít | 24.814 | 24.814 | 24.814 | 24.814 | 24.814 | 24.814 | 24.814 | 24.814 | |
| | Sikament NN | Lít | 32.773 | 32.773 | 32.773 | 32.773 | 32.773 | 32.773 | 32.773 | 32.773 | |
| | *** Các sản phẩm phụ gia & sản phẩm hỗ trợ khác** | | | | | | | | | | |
| | Plastocrete N | Lít | 29.027 | 29.027 | 29.027 | 29.027 | 29.027 | 29.027 | 29.027 | 29.027 | |
| | Sikacrete PP1 | Kg | 18.259 | 18.259 | 18.259 | 18.259 | 18.259 | 18.259 | 18.259 | 18.259 | |
| | Antisol E | Lít | 34.060 | 34.060 | 34.060 | 34.060 | 34.060 | 34.060 | 34.060 | 34.060 | |
| | Antisol S | Lít | 22.941 | 22.941 | 22.941 | 22.941 | 22.941 | 22.941 | 22.941 | 22.941 | |
| | Rugasol F | Kg | 38.742 | 38.742 | 38.742 | 38.742 | 38.742 | 38.742 | 38.742 | 38.742 | |
| | Rugasol C | Lít | 32.773 | 32.773 | 32.773 | 32.773 | 32.773 | 32.773 | 32.773 | 32.773 | |
| | Separol | Lít | 46.497 | 46.497 | 46.497 | 46.497 | 46.497 | 46.497 | 46.497 | 46.497 | |
| | *** Vữa rót gốc xi măng** | | | | | | | | | | |
| | Sikagrout 212/214- 11 | Kg | 13.109 | 13.109 | 13.109 | 13.109 | 13.109 | 13.109 | 13.109 | 13.109 | |
| | Sikagrout 214-11 HS | Kg | 28.389 | 28.389 | 28.389 | 28.389 | 28.389 | 28.389 | 28.389 | 28.389 | |
| | Sikagrout GP | Kg | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | |
| | Sika Tile Grout - 5 Kg White | Kg | 19.195 | 19.195 | 19.195 | 19.195 | 19.195 | 19.195 | 19.195 | 19.195 | |
| | Sika Tile Grout - 20 Kg White | Kg | 17.727 | 17.727 | 17.727 | 17.727 | 17.727 | 17.727 | 17.727 | 17.727 | |
| | Sika Tile Grout - 5 Kg Grey | Kg | 17.304 | 17.304 | 17.304 | 17.304 | 17.304 | 17.304 | 17.304 | 17.304 | |
| | Sika Tile Grout - 20 Kg Grey | Kg | 16.223 | 16.223 | 16.223 | 16.223 | 16.223 | 16.223 | 16.223 | 16.223 | |
| | *** Vữa rót gốc nhựa** | | | | | | | | | | |
| | Sikadur 42 MP | Kg | 82.400 | 82.400 | 82.400 | 82.400 | 82.400 | 82.400 | 82.400 | 82.400 | |
| | *** Sửa chữa bê tông: vữa trộn tại công trình** | | | | | | | | | | |
| | Sikanol | Lít | 45.153 | 45.153 | 45.153 | 45.153 | 45.153 | 45.153 | 45.153 | 45.153 | |
| | Sikalatex | Lít | 89.224 | 89.224 | 89.224 | 89.224 | 89.224 | 89.224 | 89.224 | 89.224 | |
| | Sikalatex TH | Lít | 52.723 | 52.723 | 52.723 | 52.723 | 52.723 | 52.723 | 52.723 | 52.723 | |
| | Intraplast Z – HV | Kg | 100.191 | 100.191 | 100.191 | 100.191 | 100.191 | 100.191 | 100.191 | 100.191 | |
| | *** Vữa trộn sẵn** | | | | | | | | | | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Sika Monotop 610 | Kg | 52.723 | 52.723 | 52.723 | 52.723 | 52.723 | 52.723 | 52.723 | 52.723 | |
| | Sika Monotop 615 HB | Kg | 47.286 | 47.286 | 47.286 | 47.286 | 47.286 | 47.286 | 47.286 | 47.286 | |
| | Sika Monotop R | Kg | 43.073 | 43.073 | 43.073 | 43.073 | 43.073 | 43.073 | 43.073 | 43.073 | |
| | Sika Refit 2000 | Kg | 26.363 | 26.363 | 26.363 | 26.363 | 26.363 | 26.363 | 26.363 | 26.363 | |
| | Sikagard 75 Epocem | Kg | 59.459 | 59.459 | 59.459 | 59.459 | 59.459 | 59.459 | 59.459 | 59.459 | |
| | *** Bảo vệ bê tông** | | | | | | | | | | |
| | Sikagard 905W | Lít | 101.882 | 101.882 | 101.882 | 101.882 | 101.882 | 101.882 | 101.882 | 101.882 | |
| | *** Kết dính rắn chắc** | | | | | | | | | | |
| | Sikadur 731 | Kg | 213.596 | 213.596 | 213.596 | 213.596 | 213.596 | 213.596 | 213.596 | 213.596 | |
| | Sikadur 732 | Kg | 331.209 | 331.209 | 331.209 | 331.209 | 331.209 | 331.209 | 331.209 | 331.209 | |
| | Sikadur 752 | Kg | 355.544 | 355.544 | 355.544 | 355.544 | 355.544 | 355.544 | 355.544 | 355.544 | |
| | *** Trầm khe và kết dính đàn hồi** | | | | | | | | | | |
| | Sikaflex Pro 3WF | SSG | 265.238 | 265.238 | 265.238 | 265.238 | 265.238 | 265.238 | 265.238 | 265.238 | |
| | Sikaflex Construction J White/ Grey | SSG | 145.136 | 145.136 | 145.136 | 145.136 | 145.136 | 145.136 | 145.136 | 145.136 | |
| | Sika Primer 3N | Kg | 690.849 | 690.849 | 690.849 | 690.849 | 690.849 | 690.849 | 690.849 | 690.849 | |
| | Multiseal 3mx10cm (Grey) | m | 68.355 | 68.355 | 68.355 | 68.355 | 68.355 | 68.355 | 68.355 | 68.355 | |
| | Multiseal 10mx7,5cm (Grey) | m | 35.301 | 35.301 | 35.301 | 35.301 | 35.301 | 35.301 | 35.301 | 35.301 | |
| | Multiseal 10mx20cm (Grey) | m | 83.805 | 83.805 | 83.805 | 83.805 | 83.805 | 83.805 | 83.805 | 83.805 | |
| | Multiseal 3mx20cm (Grey) | m | 117.614 | 117.614 | 117.614 | 117.614 | 117.614 | 117.614 | 117.614 | 117.614 | |
| | Multiseal 10mx15cm (Grey) | m | 63.579 | 63.579 | 63.579 | 63.579 | 63.579 | 63.579 | 63.579 | 63.579 | |
| | Multiseal 10mx30cm (Terracota) | m | 124.536 | 124.536 | 124.536 | 124.536 | 124.536 | 124.536 | 124.536 | 124.536 | |
| | *** Bảo vệ thép** | | | | | | | | | | |
| | Intertol Poxitar F | Kg | 283.894 | 283.894 | 283.894 | 283.894 | 283.894 | 283.894 | 283.894 | 283.894 | |
| | *** Chống thấm rắn chắc** | | | | | | | | | | |
| | Sikatop 107 | Kg | 36.050 | 36.050 | 36.050 | 36.050 | 36.050 | 36.050 | 36.050 | 36.050 | |
| | Sikalite | Lít | 36.050 | 36.050 | 36.050 | 36.050 | 36.050 | 36.050 | 36.050 | 36.050 | |
| | Sika 102 | Kg | 160.873 | 160.873 | 160.873 | 160.873 | 160.873 | 160.873 | 160.873 | 160.873 | |
| | Sikaplug CN | Kg | 73.411 | 73.411 | 73.411 | 73.411 | 73.411 | 73.411 | 73.411 | 73.411 | |
| | *** Chống thấm sàn/mái** | | | | | | | | | | |
| | Sikaproof Membrane | Kg | 50.020 | 50.020 | 50.020 | 50.020 | 50.020 | 50.020 | 50.020 | 50.020 | |
| | *** Khe nối (kết cấu giữ nước)** | | | | | | | | | | |
| | Sika Hydrotite CJ | m | 180.250 | 180.250 | 180.250 | 180.250 | 180.250 | 180.250 | 180.250 | 180.250 | |
| | Sika Waterbar O 15 (Y) | m | 151.504 | 151.504 | 151.504 | 151.504 | 151.504 | 151.504 | 151.504 | 151.504 | |
| | Sika Waterbar O 20 (Y) | m | 267.706 | 267.706 | 267.706 | 267.706 | 267.706 | 267.706 | 267.706 | 267.706 | |
| | Sika Waterbar O 25 (Y) | m | 324.450 | 324.450 | 324.450 | 324.450 | 324.450 | 324.450 | 324.450 | 324.450 | |
| | Sika Waterbar O 32 (Y) | m | 377.174 | 377.174 | 377.174 | 377.174 | 377.174 | 377.174 | 377.174 | 377.174 | |
| | Sika Waterbar V 15 | m | 162.225 | 162.225 | 162.225 | 162.225 | 162.225 | 162.225 | 162.225 | 162.225 | |
| | Sika Waterbar V 20 | m | 191.955 | 191.955 | 191.955 | 191.955 | 191.955 | 191.955 | 191.955 | 191.955 | |
| | Sika Waterbar V 25 | m | 255.534 | 255.534 | 255.534 | 255.534 | 255.534 | 255.534 | 255.534 | 255.534 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Sika Waterbar V 32 | m | 304.172 | 304.172 | 304.172 | 304.172 | 304.172 | 304.172 | 304.172 | 304.172 | |
| | *** Chất phủ gốc nhựa** | | | | | | | | | | |
| | Sikafloor 2420 | Kg | 304.848 | 304.848 | 304.848 | 304.848 | 304.848 | 304.848 | 304.848 | 304.848 | |
| | Sikafloor 2530W New (6011 & 7032) | Kg | 265.643 | 265.643 | 265.643 | 265.643 | 265.643 | 265.643 | 265.643 | 265.643 | |
| | Sikafloor 263 R 6011/7032 | Kg | 248.136 | 248.136 | 248.136 | 248.136 | 248.136 | 248.136 | 248.136 | 248.136 | |
| | Sikafloor 264 R 6011/7032 | Kg | 248.136 | 248.136 | 248.136 | 248.136 | 248.136 | 248.136 | 248.136 | 248.136 | |
| | Thinner C | Kg | 105.809 | 105.809 | 105.809 | 105.809 | 105.809 | 105.809 | 105.809 | 105.809 | |
| | *** Chất phủ sàn gốc xi măng** | | | | | | | | | | |
| | Sikafloor Chapdur Green | Kg | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | |
| | Sikafloor Chapdur Grey | Kg | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | |
| **2** | **Công ty TNHH Sơn Sanq Solite** | Địa chỉ nhà sản xuất: 29 Phan Đình Phùng, phường Tân Thành, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. ĐT: 08. 35932033. | | | | | | | | | |
| **A** | **NHÓM SƠN NƯỚC** | | | | | | | | | | |
| | **NHÓM SƠN NỘI THẤT** | | | | | | | | | | |
| | SL68 chất lượng tốt loại 17.5L | Thùng | 425.455 | 425.455 | 425.455 | 425.455 | 425.455 | 425.455 | 425.455 | 425.455 | ASTM - USA<br>JIS - JAPAN |
| | SL68 chất lượng tốt loại 3.5L | Lon | 105.455 | 105.455 | 105.455 | 105.455 | 105.455 | 105.455 | 105.455 | 105.455 | |
| | Intino kinh tế loại 17.5L | Thùng | 351.818 | 351.818 | 351.818 | 351.818 | 351.818 | 351.818 | 351.818 | 351.818 | nt |
| | Intino kinh tế loại 3.3L | Lon | 96.364 | 96.364 | 96.364 | 96.364 | 96.364 | 96.364 | 96.364 | 96.364 | |
| | Smartlite màu cao cấp loại 17.5L | Thùng | 726.364 | 726.364 | 726.364 | 726.364 | 726.364 | 726.364 | 726.364 | 726.364 | |
| | Smartlite màu cao cấp loại 5L | Lon | 205.455 | 205.455 | 205.455 | 205.455 | 205.455 | 205.455 | 205.455 | 205.455 | |
| | Smartlite siêu trắng loại 17.5L | Thùng | 748.182 | 748.182 | 748.182 | 748.182 | 748.182 | 748.182 | 748.182 | 748.182 | |
| | Smartlite siêu trắng loại 5L | Lon | 226.364 | 226.364 | 226.364 | 226.364 | 226.364 | 226.364 | 226.364 | 226.364 | |
| | Ninoclean kháng khuẩn - bóng loại 17.5L | Thùng | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | |
| | Ninoclean kháng khuẩn - bóng loại 5L | Lon | 520.000 | 520.000 | 520.000 | 520.000 | 520.000 | 520.000 | 520.000 | 520.000 | |
| | Ninoclean kháng khuẩn - bóng loại 1Kg | Lon | 105.455 | 105.455 | 105.455 | 105.455 | 105.455 | 105.455 | 105.455 | 105.455 | |
| | **NHÓM SƠN NGOẠI THẤT** | | | | | | | | | | |
| | SL62 màu cộng 10% loại 17.5L | Thùng | 742.727 | 742.727 | 742.727 | 742.727 | 742.727 | 742.727 | 742.727 | 742.727 | nt |
| | SL62 màu cộng 10% loại 3.5L | Lon | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | |
| | SL62 màu cộng 10% loại 1Kg | Lon | 58.182 | 58.182 | 58.182 | 58.182 | 58.182 | 58.182 | 58.182 | 58.182 | |
| | Ninoguard kháng nước - bền màu loại 17.5L | Thùng | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | |
| | Ninoguard kháng nước - bền màu loại 5L | Lon | 293.636 | 293.636 | 293.636 | 293.636 | 293.636 | 293.636 | 293.636 | 293.636 | |
| | Ninoguard màu đặc biệt loại 1, kháng nước - bền màu | Thùng | 1.155.455 | 1.155.455 | 1.155.455 | 1.155.455 | 1.155.455 | 1.155.455 | 1.155.455 | 1.155.455 | |
| | Ninoguard mau đặc biệt loại 1, kháng nước - bền màu | Lon | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 | |
| | Satin màu đặc biệt loại 1, bán bóng loại 17.5L | Thùng | 1.811.818 | 1.811.818 | 1.811.818 | 1.811.818 | 1.811.818 | 1.811.818 | 1.811.818 | 1.811.818 | nt |
| | Satin màu đặc biệt loại 1, bán bóng loại 5L | Lon | 525.455 | 525.455 | 525.455 | 525.455 | 525.455 | 525.455 | 525.455 | 525.455 | |
| | Satin ngoại thất loại 17.5L | Thùng | 1.560.909 | 1.560.909 | 1.560.909 | 1.560.909 | 1.560.909 | 1.560.909 | 1.560.909 | 1.560.909 | |
| | Satin ngoại thất loại 5L | Lon | 460.000 | 460.000 | 460.000 | 460.000 | 460.000 | 460.000 | 460.000 | 460.000 | |
| | Ninoshield sơn bóng - ngoại thất loại 17.5L | Thùng | 2.271.818 | 2.271.818 | 2.271.818 | 2.271.818 | 2.271.818 | 2.271.818 | 2.271.818 | 2.271.818 | |
| | Ninoshield sơn bóng - ngoại thất loại 5L | Lon | 687.273 | 687.273 | 687.273 | 687.273 | 687.273 | 687.273 | 687.273 | 687.273 | |
| | Ninoshield sơn bóng - ngoại thất loại 1Kg | Lon | 137.273 | 137.273 | 137.273 | 137.273 | 137.273 | 137.273 | 137.273 | 137.273 | |
| | **NHÓM SƠN CHỐNG KIỀM** | | | | | | | | | | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Ck primer 9800 nội thất, ngoại thất loại 17.5L | Thùng | 830.909 | 830.909 | 830.909 | 830.909 | 830.909 | 830.909 | 830.909 | 830.909 | nt |
| | Ck primer 9800 nội thất, ngoại thất loại 3.5L | Lon | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | |
| | Sealer 6900 nội thất, ngoại thất loại 17.5L | Thùng | 1.188.182 | 1.188.182 | 1.188.182 | 1.188.182 | 1.188.182 | 1.188.182 | 1.188.182 | 1.188.182 | |
| | Sealer 6900 nội thất, ngoại thất loại 5L | Lon | 362.727 | 362.727 | 362.727 | 362.727 | 362.727 | 362.727 | 362.727 | 362.727 | |
| | **NHÓM PHỤ GIA - KEO BÓNG** | | | | | | | | | | |
| | Super gloss nội thất, ngoại thất loại 1L | Lon | 92.727 | 92.727 | 92.727 | 92.727 | 92.727 | 92.727 | 92.727 | 92.727 | nt |
| | Super gloss nội thất, ngoại thất loại 4L | Lon | 308.182 | 308.182 | 308.182 | 308.182 | 308.182 | 308.182 | 308.182 | 308.182 | |
| | **NHÓM CHỐNG THẤM** | | | | | | | | | | |
| | Nino CT - 11A loại 20Kg | Thùng | 1.341.818 | 1.341.818 | 1.341.818 | 1.341.818 | 1.341.818 | 1.341.818 | 1.341.818 | 1.341.818 | nt |
| | Nino CT - 11A loại 4Kg | Lon | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | |
| | Nino CT - 11A loại 1Kg | Lon | 66.364 | 66.364 | 66.364 | 66.364 | 66.364 | 66.364 | 66.364 | 66.364 | |
| **B** | **NHÓM SƠN DẦU** | | | | | | | | | | |
| | **SƠN TRANG TRÍ BỀ MẶT** | | | | | | | | | | |
| | Tito trắng bóng loại 17L | Thùng | 1.465.455 | 1.465.455 | 1.465.455 | 1.465.455 | 1.465.455 | 1.465.455 | 1.465.455 | 1.465.455 | nt |
| | Tito trắng bóng loại 3L | Lon | 265.455 | 265.455 | 265.455 | 265.455 | 265.455 | 265.455 | 265.455 | 265.455 | |
| | Tito trắng bóng loại 0.8L | Kg | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | |
| | Tito trắng mờ loại 17L | Thùng | 1.480.000 | 1.480.000 | 1.480.000 | 1.480.000 | 1.480.000 | 1.480.000 | 1.480.000 | 1.480.000 | |
| | Tito trắng mờ loại 3L | Lon | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | |
| | Tito trắng mờ loại 0.8L | Kg | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | |
| | Tito đen mờ loại 17L | Thùng | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | |
| | Tito đen mờ loại 3L | Lon | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | |
| | Tito đen mờ loại 0.8L | Kg | 78.182 | 78.182 | 78.182 | 78.182 | 78.182 | 78.182 | 78.182 | 78.182 | |
| | Tito mau bóng loại 17L | Thùng | 1.359.091 | 1.359.091 | 1.359.091 | 1.359.091 | 1.359.091 | 1.359.091 | 1.359.091 | 1.359.091 | |
| | Tito màu bóng loại 3L | Lon | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | |
| | Tito màu bóng loại 0.8L | Kg | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | |
| | **NHÓM SƠN LÓT KẼM VÀ CHỐNG RỈ** | | | | | | | | | | |
| | Tito chống rỉ đỏ loại 17L | Thùng | 955.455 | 955.455 | 955.455 | 955.455 | 955.455 | 955.455 | 955.455 | 955.455 | nt |
| | Tito chống rỉ đỏ loại 3L | Lon | 185.455 | 185.455 | 185.455 | 185.455 | 185.455 | 185.455 | 185.455 | 185.455 | |
| | Tito chống rỉ đỏ loại 0.8L | Kg | 51.818 | 51.818 | 51.818 | 51.818 | 51.818 | 51.818 | 51.818 | 51.818 | |
| | Tito chống rỉ xám loại 17L | Thùng | 985.455 | 985.455 | 985.455 | 985.455 | 985.455 | 985.455 | 985.455 | 985.455 | |
| | Tito chống rỉ xám loại 3L | Lon | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | |
| | Tito chống rỉ xám loại 0.8L | Kg | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 | |
| | **SƠN NHŨ BẠC** | | | | | | | | | | |
| | Tito nhũ bạc loại 17L | Thùng | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | nt |
| | Tito nhũ bạc loại 3L | Lon | 306.364 | 306.364 | 306.364 | 306.364 | 306.364 | 306.364 | 306.364 | 306.364 | |
| | Tito nhũ bạc loại 0.8L | Kg | 86.364 | 86.364 | 86.364 | 86.364 | 86.364 | 86.364 | 86.364 | 86.364 | |
| **C** | **NHÓM BỘT TRÉT** | | | | | | | | | | |
| | Ninoshield nội thất loại 40Kg | Bao | 196.364 | 196.364 | 196.364 | 196.364 | 196.364 | 196.364 | 196.364 | 196.364 | nt |
| | Ninoshield ngoại thất loại 40Kg | Bao | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Santio nội thất loại 40Kg | Bao | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | |
| | Santio ngoại thất loại 40Kg | Bao | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | |
| **VIII** | **THIẾT BỊ ĐIỆN CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn, Phích nước Rạng Đông tại Cần Thơ** | Địa chỉ nhà sản xuất: 77AA - 79AA Nguyễn Văn Cừ nối dài, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. ĐT: 0710.3813346. | | | | | | | | | |
| | *** Đèn huỳnh quang** | | | | | | | | | | |
| | Đèn huỳnh quang T8-18W Galaxy (S)-Daylight | Cái | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | TCVN 7670:2007/IEC 60081:2002 TCVN 5175:2006/IEC 61195:1999 |
| | Đèn huỳnh quang T8-36W Galaxy (S)-Daylight | Cái | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | |
| | Đèn huỳnh quang T8-18W Delux (E)-6500K | Cái | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | |
| | Đèn huỳnh quang T8-36W Delux (E)-6500K | Cái | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | |
| | *** Đèn LED Tube** | | | | | | | | | | |
| | Đèn LED Tube 01 120/22w | Cái | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | TCVN 8782:2011/ IEC 62560:2011 TCVN 8783:2011/IEC/ PAS 62612, ISO 9001:2008 |
| | Đèn LED Tube 01 60/22w | Cái | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | |
| | *** Balát đèn huỳnh quang** | | | | | | | | | | TCVN 7590-2-3:2007/IEC 61347-2-3:2004 TCVN 7674:2007/IEC 60929:2006 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1:2003 TCVN 7897:2008 |
| | Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL-SM | Cái | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | |
| | Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL-SM | Cái | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | |
| | Balát điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL | Cái | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 71.000 | |
| | *** Đèn HQ Compact** | | | | | | | | | | |
| | Đèn HQ Compact T3 2U 5W Galaxy (E27, B22) | Cái | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | TCVN 7672:2007/IEC 60968:1999 TCVN 7673:2007/IEC 60969:2001 TCVN 7896:2008 |
| | Đèn HQ Compact T3 2U 11W Galaxy (E27, B22) | Cái | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | |
| | Đèn HQ Compact T3 2U 14W Galaxy (E27, B22) | Cái | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | |
| | Đèn HQ Compact T3 2U 15W Galaxy (E27, B22) | Cái | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | |
| | Đèn HQ Compact T3 2U 20W Galaxy (E27, B22) | Cái | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | |
| | Compact 2U T4 6000h 11W (E27, B22) | Cái | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | TCVN 7672:2007/IEC 60968:1999 TCVN 7673:2007/IEC 60969:2001 TCVN 7896:2008 |
| | Compact 3U T4 6000h 15W (E27, B22) | Cái | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | |
| | Compact 3U T4 6000h 20W (E27, B22) | Cái | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | |
| | Đèn HQ Compact CFL 4U T5 40W (E27) | Cái | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | |
| | Đèn HQ Compact CFL 4U T5 50W (E27) | Cái | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | |
| | Đèn HQ Compact CFL 4U T5 50W (E40) | Cái | 131.000 | 131.000 | 131.000 | 131.000 | 131.000 | 131.000 | 131.000 | 131.000 | |
| | Đèn HQ Compact CFL 4U T5 65W (E27) | Cái | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | TCVN 7672:2007/IEC 60968:1999 TCVN 7673:2007/IEC 60969:2001 |
| | Đèn HQ Compact CFL 5U T5 80W (E27) | Cái | 196.000 | 196.000 | 196.000 | 196.000 | 196.000 | 196.000 | 196.000 | 196.000 | |
| | Đèn HQ Compact CFL 5U T5 80W (E40) | Cái | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | |
| | Đèn HQ Compact CFL 5U T5 100W (E27) | Cái | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | |
| | Đèn HQ Compact CFL 5U T5 100W (E40) | Cái | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Compact xoắn CFH ST3 7W (E27, B22) | Cái | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | TCVN 7672:2007/IEC 60968:1999 TCVN 7673:2007/IEC 60969:2001 TCVN 7896:2008 |
| | Đèn CFL ST3 11W Galaxy (E27, B22) | Cái | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | |
| | Đèn CFL ST3 14W Galaxy (E27, B22) | Cái | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | |
| | Đèn CFL HT3 15W Galaxy (E27, B22) | Cái | 38.000 | 38.000 | 38.000 | 38.000 | 38.000 | 38.000 | 38.000 | 38.000 | |
| | *** Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)** | | | | | | | | | | |
| | Bộ đèn HQ T8 18Wx1 M9G - Balát điện tử | Bộ | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008 |
| | Bộ đèn HQ T8 36Wx1 M9G - Balát điện tử | Bộ | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | |
| | Bộ đèn ốp trần 15W (CL 04 15 3UT3) | Bộ | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 | |
| | Bộ đèn ốp trần 16W (CL-01-16) | Bộ | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | |
| | Bộ đèn ốp trần 28W (CL-03-28) | Bộ | 144.000 | 144.000 | 144.000 | 144.000 | 144.000 | 144.000 | 144.000 | 144.000 | |
| | Bộ đèn ốp trần LED CL-01 8W trắng, vàng | Bộ | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | |
| | *** Chao đèn compact âm trần (chưa bao gồm bóng)** | | | | | | | | | | |
| | Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC-110 | Cái | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008 |
| | Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC-120 | Cái | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | |
| | Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC-145 | Cái | 58.000 | 58.000 | 58.000 | 58.000 | 58.000 | 58.000 | 58.000 | 58.000 | |
| | Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC-190 | Cái | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008 |
| | Chao đèn dowlight có mặt kính CFC-160 GC | Cái | 141.000 | 141.000 | 141.000 | 141.000 | 141.000 | 141.000 | 141.000 | 141.000 | |
| | Chao đèn dowlight có mặt kính CFC-100 GC | Cái | 61.000 | 61.000 | 61.000 | 61.000 | 61.000 | 61.000 | 61.000 | 61.000 | |
| | *** Chao đèn ngõ xóm (chưa bao gồm bóng)** | | | | | | | | | | |
| | Bộ chao đèn ngõ xóm RSL-05/50W/E40 | Cái | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008 |
| | Bộ chao đèn ngõ xóm RSL-05/20Wx1/E27 | Cái | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | |
| | Bộ chao đa năng RSL-06/400/E27 | Cái | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | |
| | Bộ chao đa năng RSL-06/270/E27 | Cái | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | |
| | Chao đèn công nghiệp C CFL-07/E27 | Cái | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | |
| | *** Bộ đèn LED chiếu sáng đường** | | | | | | | | | | |
| | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD 011/35W | Bộ | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | |
| | *** Bộ đèn M2 phản quang & Mica (có bóng T8 Galaxy)** | | | | | | | | | | |
| | Bộ PQ, Mica 1x36W/T8 Balát điện tử | Cái | 207.000 | 207.000 | 207.000 | 207.000 | 207.000 | 207.000 | 207.000 | 207.000 | TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008 |
| | Bộ PQ 1x36W/T8 Balát sắt từ | Cái | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | |
| | Bộ Mica 1x18W/T8 Balát điện tử | Cái | 137.091 | 137.091 | 137.091 | 137.091 | 137.091 | 137.091 | 137.091 | 137.091 | |
| | Bộ PQ 1x18W/T8 Balát điện tử | Cái | 127.091 | 127.091 | 127.091 | 127.091 | 127.091 | 127.091 | 127.091 | 127.091 | |
| | *** Bộ đèn HQ âm trần M6 (có bóng T8 Galaxy)** | | | | | | | | | | |
| | Bộ đèn HQ âm trần FS-40/36x2-M6 Balát điện tử | Cái | 563.000 | 563.000 | 563.000 | 563.000 | 563.000 | 563.000 | 563.000 | 563.000 | TCVN 7722-1:2009/IEC |
| | Bộ đèn HQ âm trần FS-40/36x2-M6 Balát điện tử IC | Cái | 727.000 | 727.000 | 727.000 | 727.000 | 727.000 | 727.000 | 727.000 | 727.000 | nt |
| | Bộ đèn HQ âm trần FS-40/36x3-M6 Balát điện tử | Cái | 923.000 | 923.000 | 923.000 | 923.000 | 923.000 | 923.000 | 923.000 | 923.000 | nt |
| | Bộ đèn HQ âm trần FS-40/36x3-M6 Balát điện tử IC | Cái | 1.126.000 | 1.126.000 | 1.126.000 | 1.126.000 | 1.126.000 | 1.126.000 | 1.126.000 | 1.126.000 | nt |
| | Bộ đèn HQ âm trần FS-40/36x4-M6 Balát điện tử | Cái | 1.158.000 | 1.158.000 | 1.158.000 | 1.158.000 | 1.158.000 | 1.158.000 | 1.158.000 | 1.158.000 | nt |
| | Bộ đèn HQ âm trần FS-40/36x4-M6 Balát điện tử IC | Cái | 1.234.000 | 1.234.000 | 1.234.000 | 1.234.000 | 1.234.000 | 1.234.000 | 1.234.000 | 1.234.000 | nt |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | *** Máng HQ M8 (có bóng T8 Galaxy)** | | | | | | | | | | |
| | Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 Balát điện tử | Cái | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008 |
| | Máng đèn HQ FS-40/36x1-M2 Balát sắt từ | Cái | 166.000 | 166.000 | 166.000 | 166.000 | 166.000 | 166.000 | 166.000 | 166.000 | |
| | Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 Balát điện tử | Cái | 211.000 | 211.000 | 211.000 | 211.000 | 211.000 | 211.000 | 211.000 | 211.000 | |
| | Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 Balát sắt từ | Cái | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | |
| | *** Máng HQ siêu mỏng M9 (chưa bao gồm bóng)** | | | | | | | | | | |
| | Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x1-M9 Balát điện tử | Cái | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008 |
| | Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x2-M9 Balát điện tử | Cái | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | |
| | Máng đèn siêu mỏng FS-20/18x1-M9 Balát điện tử | Cái | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | |
| | *** Máng HQ lắp nổi M10 (có bóng T8 Galaxy)** | | | | | | | | | | |
| | Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-M10 Balát điện tử | Cái | 923.000 | 923.000 | 923.000 | 923.000 | 923.000 | 923.000 | 923.000 | 923.000 | |
| | Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-M10 Balát điện tử IC | Cái | 1.126.000 | 1.126.000 | 1.126.000 | 1.126.000 | 1.126.000 | 1.126.000 | 1.126.000 | 1.126.000 | |
| | Máng HQ lắp nổi FS-40/36x4-M10 Balát điện tử | Cái | 1.158.880 | 1.158.880 | 1.158.880 | 1.158.880 | 1.158.880 | 1.158.880 | 1.158.880 | 1.158.880 | |
| | Máng HQ lắp nổi FS-40/36x4-M10 Balát điện tử IC | Cái | 1.234.880 | 1.234.880 | 1.234.880 | 1.234.880 | 1.234.880 | 1.234.880 | 1.234.880 | 1.234.880 | |
| | *** Đèn cao áp** | | | | | | | | | | |
| | Đèn METAL HALIDE (MH-TD 70W/742) R7s | Cái | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | IEC 61167 IEC 62035 |
| | Đèn METAL HALIDE (MH-TD 150W/742) R7s | Cái | 141.000 | 141.000 | 141.000 | 141.000 | 141.000 | 141.000 | 141.000 | 141.000 | |
| | Đèn METAL HALIDE (MH-TS 70W/742) G12 | Cái | 141.000 | 141.000 | 141.000 | 141.000 | 141.000 | 141.000 | 141.000 | 141.000 | |
| | Đèn METAL HALIDE (MH-TS 150W/742) G12 | Cái | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | IEC 61167 IEC 62035 |
| | Đèn METAL HALIDE (MH-T 150W/642) E27 | Cái | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | |
| | Đèn METAL HALIDE (MH-ED 150W/642) E27 | Cái | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | IEC 61167 IEC 62035 |
| | Đèn METAL HALIDE (MH-T 250W/642) E40 | Cái | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | |
| | Đèn METAL HALIDE (MH-ED 250W/642) E40 | Cái | 214.000 | 214.000 | 214.000 | 214.000 | 214.000 | 214.000 | 214.000 | 214.000 | |
| | Đèn METAL HALIDE (MH-ED 400W/642) E40 | Cái | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | |
| | Đèn METAL HALIDE (MH-BT 400W/642) E40 | Cái | 298.000 | 298.000 | 298.000 | 298.000 | 298.000 | 298.000 | 298.000 | 298.000 | |
| | Đèn cao áp NATRI (HPS-T 70W/220) E27 | Cái | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | IEC 60662 IEC 60235 TCVN 8250:2009 |
| | Đèn cao áp NATRI (HPS-T 150W/220) E40 | Cái | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | |
| | Đèn cao áp NATRI (HPS-T 250W/220) E40 | Cái | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | |
| | Đèn cao áp NATRI (HPS-ED 250W/220) E40 | Cái | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | |
| | Đèn cao áp NATRI (HPS-T 400W/220) E40 | Cái | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | |
| | Đèn cao áp NATRI (HPS-ED 400W/220) E40 | Cái | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 | |
| | *** Đèn LED** | | | | | | | | | | |
| | Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt) | Cái | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 | IEC 60598-2-22 |
| | Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (2 mặt) | Cái | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | |
| | Bóng đèn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V | Cái | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | TCVN 8782:2011/ IEC 62560:2011 |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Đèn DownLight âm trần LED DAT01 120/4w | Cái | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | TCVN 8783:2011/ IEC/PAS 62612:2009 |
| | Đèn Panel LED RD PL 30x30 E1550 (14W) | Cái | 955.000 | 955.000 | 955.000 | 955.000 | 955.000 | 955.000 | 955.000 | 955.000 | IEC 62384:2006 |
| | Đèn Panel LED RD PL 30x60 E3050 (28W) | Cái | 1.455.000 | 1.455.000 | 1.455.000 | 1.455.000 | 1.455.000 | 1.455.000 | 1.455.000 | 1.455.000 | |
| | Đèn Panel LED RD PL 30x120 E6050 (50W) | Cái | 2.540.100 | 2.540.100 | 2.540.100 | 2.540.100 | 2.540.100 | 2.540.100 | 2.540.100 | 2.540.100 | |
| | Đèn Panel LED RD PL 60x60 E6050 (50W) | Cái | 2.540.100 | 2.540.100 | 2.540.100 | 2.540.100 | 2.540.100 | 2.540.100 | 2.540.100 | 2.540.100 | |
| | Bóng đèn (LED PAR28 4W/120) E27 ánh sáng trắng | Cái | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | TCVN 8782:2011/ IEC 62560:2011 TCVN 8783:2011/IEC/ PAS 62612:2009 |
| | Bóng đèn (LED PAR20 3W) E27 ánh sáng trắng | Cái | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | |
| | Bóng đèn LED A50N 2W E27/5000K/220V | Cái | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | |
| | Bóng đèn LED A60N 3W E27/5000K/220V | Cái | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | |
| | Bóng đèn LED A60N 5W E27/5000K/220V | Cái | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | |
| | *** Đèn chiếu sáng khẩn cấp LED EM 2W (trọn bộ)** | Bộ | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | |
| | *** Bộ đèn panel tròn LED (trọn bộ)** | | | | | | | | | | |
| | Panel tròn D PT01 18/8W | Bộ | 545.000 | 545.000 | 545.000 | 545.000 | 545.000 | 545.000 | 545.000 | 545.000 | |
| | Panel tròn D PT01 24/12W | Bộ | 727.000 | 727.000 | 727.000 | 727.000 | 727.000 | 727.000 | 727.000 | 727.000 | |
| | *** Bộ đèn gắn tường compact (trọn bộ)** | | | | | | | | | | |
| | Bộ đèn gắn tường WL-01 14 3UT3 | Bộ | 376.000 | 376.000 | 376.000 | 376.000 | 376.000 | 376.000 | 376.000 | 376.000 | |
| | Bộ đèn gắn tường WL-02 14 3UT3 | Bộ | 382.000 | 382.000 | 382.000 | 382.000 | 382.000 | 382.000 | 382.000 | 382.000 | |
| | *** Bộ đèn chống thấm, chống bụi (trọn bộ)** | | | | | | | | | | |
| | Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 40/36x1 DP Balát điện tử | Bộ | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | |
| | Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 40/36x2 DP Balát điện tử | Bộ | 680.000 | 680.000 | 680.000 | 680.000 | 680.000 | 680.000 | 680.000 | 680.000 | |
| | Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 20/18x2 DP Balát điện tử | Bộ | 530.000 | 530.000 | 530.000 | 530.000 | 530.000 | 530.000 | 530.000 | 530.000 | |
| | *** Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)** | | | | | | | | | | |
| | Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E | Bộ | 454.000 | 454.000 | 454.000 | 454.000 | 454.000 | 454.000 | 454.000 | 454.000 | TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008 |
| | Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E | Bộ | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | |
| | Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS | Bộ | 510.000 | 510.000 | 510.000 | 510.000 | 510.000 | 510.000 | 510.000 | 510.000 | |
| | Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W | Bộ | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | |
| | Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đơn 7W - Đài Loan | Bộ | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | |
| **2** | **Công ty Cổ phần Cáp điện Thịnh Phát** | Địa chỉ nhà sản xuất: 144A Hồ Học Lãm, Pan Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. ĐT: 08.3875.3395 | | | | | | | | | |
| | ***Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcmd) 450/750V*** | | | | | | | | | | |
| | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-450/750V | m | 2.750 | 2.750 | 2.750 | 2.750 | 2.750 | 2.750 | 2.750 | 2.750 | TCVN 5935 IEC 60502 |
| | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V | m | 4.950 | 4.950 | 4.950 | 4.950 | 4.950 | 4.950 | 4.950 | 4.950 | |
| | VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-450/750V | m | 7.040 | 7.040 | 7.040 | 7.040 | 7.040 | 7.040 | 7.040 | 7.040 | |
| | VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V | m | 11.440 | 11.440 | 11.440 | 11.440 | 11.440 | 11.440 | 11.440 | 11.440 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | ***Dây oval mềm, bọc nhựa Cu/PVC/PVC (Vcmo) 300/500V*** | | | | | | | | | | |
| | VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V | m | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | TCVN 5935 IEC 60502 |
| | VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V | m | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | |
| | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V | m | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | |
| | VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V | m | 18.920 | 18.920 | 18.920 | 18.920 | 18.920 | 18.920 | 18.920 | 18.920 | |
| | VCmo-2x6-(2x48/0.3)-300/500V | m | 28.160 | 28.160 | 28.160 | 28.160 | 28.160 | 28.160 | 28.160 | 28.160 | |
| | ***Dây đơn bọc nhựa Cu/PVC (VC) 450/750V*** | | | | | | | | | | |
| | VC 1.0 $mm^2$ (1/1.17)-0,6/1KV | m | 2.200 | 2.200 | 2.200 | 2.200 | 2.200 | 2.200 | 2.200 | 2.200 | TCVN 5935 |
| | VC 2.5 $mm^2$ (1/1.8) - 450/750V | m | 5.390 | 5.390 | 5.390 | 5.390 | 5.390 | 5.390 | 5.390 | 5.390 | |
| | VC 3.0 $mm^2$ (1/2.0) - 0,6/1KV | m | 6.820 | 6.820 | 6.820 | 6.820 | 6.820 | 6.820 | 6.820 | 6.820 | |
| | VC 7.0 $mm^2$ (1/3.0)-0,6/1KV | m | 14.850 | 14.850 | 14.850 | 14.850 | 14.850 | 14.850 | 14.850 | 14.850 | |
| | VCm 1.5 $mm^2$ (30/0.25) | m | 3.520 | 3.520 | 3.520 | 3.520 | 3.520 | 3.520 | 3.520 | 3.520 | |
| | VCm 6.0 $mm^2$ (84/0.3) | m | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | |
| | ***Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV*** | | | | | | | | | | |
| | CV-1.5-0,6/1kV | m | 3.740 | 3.740 | 3.740 | 3.740 | 3.740 | 3.740 | 3.740 | 3.740 | TCVN 5935 IEC 60502 |
| | CV-2.5-0,6/1kV | m | 5.940 | 5.940 | 5.940 | 5.940 | 5.940 | 5.940 | 5.940 | 5.940 | |
| | CV-4-0,6/1kV | m | 8.910 | 8.910 | 8.910 | 8.910 | 8.910 | 8.910 | 8.910 | 8.910 | |
| | CV-6-0,6/1kV | m | 12.980 | 12.980 | 12.980 | 12.980 | 12.980 | 12.980 | 12.980 | 12.980 | |
| | CV-10-0,6/1kV | m | 21.780 | 21.780 | 21.780 | 21.780 | 21.780 | 21.780 | 21.780 | 21.780 | |
| | CV 1,0 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 2.750 | 2.750 | 2.750 | 2.750 | 2.750 | 2.750 | 2.750 | 2.750 | |
| | CV 2,0 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 4.730 | 4.730 | 4.730 | 4.730 | 4.730 | 4.730 | 4.730 | 4.730 | |
| | CV 3,0 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 7.150 | 7.150 | 7.150 | 7.150 | 7.150 | 7.150 | 7.150 | 7.150 | |
| | CV 3,5 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 7.920 | 7.920 | 7.920 | 7.920 | 7.920 | 7.920 | 7.920 | 7.920 | |
| | CV 5,0 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 11.110 | 11.110 | 11.110 | 11.110 | 11.110 | 11.110 | 11.110 | 11.110 | |
| | CV 5,5 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 11.990 | 11.990 | 11.990 | 11.990 | 11.990 | 11.990 | 11.990 | 11.990 | |
| | CV 7 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 15.147 | 15.147 | 15.147 | 15.147 | 15.147 | 15.147 | 15.147 | 15.147 | |
| | CV 8 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 17.380 | 17.380 | 17.380 | 17.380 | 17.380 | 17.380 | 17.380 | 17.380 | |
| | CV 11 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 23.210 | 23.210 | 23.210 | 23.210 | 23.210 | 23.210 | 23.210 | 23.210 | |
| | CV 14 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 30.030 | 30.030 | 30.030 | 30.030 | 30.030 | 30.030 | 30.030 | 30.030 | |
| | CV 16 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 33.770 | 33.770 | 33.770 | 33.770 | 33.770 | 33.770 | 33.770 | 33.770 | |
| | CV 22 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 46.640 | 46.640 | 46.640 | 46.640 | 46.640 | 46.640 | 46.640 | 46.640 | |
| | CV 25 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 53.240 | 53.240 | 53.240 | 53.240 | 53.240 | 53.240 | 53.240 | 53.240 | |
| | CV 35 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 73.260 | 73.260 | 73.260 | 73.260 | 73.260 | 73.260 | 73.260 | 73.260 | |
| | CV 38 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 77.880 | 77.880 | 77.880 | 77.880 | 77.880 | 77.880 | 77.880 | 77.880 | |
| | CV 50 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 102.190 | 102.190 | 102.190 | 102.190 | 102.190 | 102.190 | 102.190 | 102.190 | |
| | CV 60 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 126.280 | 126.280 | 126.280 | 126.280 | 126.280 | 126.280 | 126.280 | 126.280 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | CV 70 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 143.220 | 143.220 | 143.220 | 143.220 | 143.220 | 143.220 | 143.220 | 143.220 | |
| | CV 75 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 158.620 | 158.620 | 158.620 | 158.620 | 158.620 | 158.620 | 158.620 | 158.620 | |
| | CV 80 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 164.726 | 164.726 | 164.726 | 164.726 | 164.726 | 164.726 | 164.726 | 164.726 | |
| | CV 95 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 197.780 | 197.780 | 197.780 | 197.780 | 197.780 | 197.780 | 197.780 | 197.780 | |
| | CV 100 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 211.640 | 211.640 | 211.640 | 211.640 | 211.640 | 211.640 | 211.640 | 211.640 | |
| | CV 120 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 251.570 | 251.570 | 251.570 | 251.570 | 251.570 | 251.570 | 251.570 | 251.570 | |
| | CV 150 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 322.300 | 322.300 | 322.300 | 322.300 | 322.300 | 322.300 | 322.300 | 322.300 | |
| | CV 185 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 386.430 | 386.430 | 386.430 | 386.430 | 386.430 | 386.430 | 386.430 | 386.430 | |
| | CV 200 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 413.490 | 413.490 | 413.490 | 413.490 | 413.490 | 413.490 | 413.490 | 413.490 | |
| | CV 240 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 507.760 | 507.760 | 507.760 | 507.760 | 507.760 | 507.760 | 507.760 | 507.760 | |
| | CV 250 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 533.500 | 533.500 | 533.500 | 533.500 | 533.500 | 533.500 | 533.500 | 533.500 | |
| | CV 300 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 636.240 | 636.240 | 636.240 | 636.240 | 636.240 | 636.240 | 636.240 | 636.240 | |
| | CV 350 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 704.440 | 704.440 | 704.440 | 704.440 | 704.440 | 704.440 | 704.440 | 704.440 | |
| | CV 400 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 820.600 | 820.600 | 820.600 | 820.600 | 820.600 | 820.600 | 820.600 | 820.600 | |
| | CV 500 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 998.580 | 998.580 | 998.580 | 998.580 | 998.580 | 998.580 | 998.580 | 998.580 | |
| | CV 600 $mm^2$ -0,6/1KV | m | 1.207.030 | 1.207.030 | 1.207.030 | 1.207.030 | 1.207.030 | 1.207.030 | 1.207.030 | 1.207.030 | |
| | **Cáp đồng bọc cách điện PVC 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1kV** | | | | | | | | | | |
| | CVV-1,0 $mm^2$-0,6/1kV | m | 3.960 | 3.960 | 3.960 | 3.960 | 3.960 | 3.960 | 3.960 | 3.960 | TCVN 5935 IEC 60502 |
| | CVV-1,5 $mm^2$-0,6/1kV | m | 5.060 | 5.060 | 5.060 | 5.060 | 5.060 | 5.060 | 5.060 | 5.060 | |
| | CVV-5,5 $mm^2$-0,6/1kV | m | 11.990 | 11.990 | 11.990 | 11.990 | 11.990 | 11.990 | 11.990 | 11.990 | |
| | CVV-10 $mm^2$-0,6/1kV | m | 23.650 | 23.650 | 23.650 | 23.650 | 23.650 | 23.650 | 23.650 | 23.650 | |
| | CVV-25 $mm^2$-0,6/1kV | m | 56.430 | 56.430 | 56.430 | 56.430 | 56.430 | 56.430 | 56.430 | 56.430 | |
| | CVV-50 $mm^2$-0,6/1kV | m | 106.150 | 106.150 | 106.150 | 106.150 | 106.150 | 106.150 | 106.150 | 106.150 | |
| | CVV-95 $mm^2$-0,6/1kV | m | 203.610 | 203.610 | 203.610 | 203.610 | 203.610 | 203.610 | 203.610 | 203.610 | |
| | CVV-240 $mm^2$-0,6/1kV | m | 517.550 | 517.550 | 517.550 | 517.550 | 517.550 | 517.550 | 517.550 | 517.550 | |
| | CVV-300 $mm^2$-0,6/1kV | m | 647.900 | 647.900 | 647.900 | 647.900 | 647.900 | 647.900 | 647.900 | 647.900 | |
| | CVV-400 $mm^2$-0,6/1kV | m | 853.600 | 853.600 | 853.600 | 853.600 | 853.600 | 853.600 | 853.600 | 853.600 | |
| | ***Cáp đồng bọc cách điện PVC 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV*** | | | | | | | | | | |
| | CVV-2x1,5 $mm^2$-0,6/1kV | m | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | TCVN 5935 IEC 60502 |
| | CVV-2x10 $mm^2$-0,6/1kV | m | 53.350 | 53.350 | 53.350 | 53.350 | 53.350 | 53.350 | 53.350 | 53.350 | |
| | CVV-2x25 $mm^2$-0,6/1kV | m | 121.770 | 121.770 | 121.770 | 121.770 | 121.770 | 121.770 | 121.770 | 121.770 | |
| | CVV-2x50 $mm^2$-0,6/1kV | m | 222.200 | 222.200 | 222.200 | 222.200 | 222.200 | 222.200 | 222.200 | 222.200 | |
| | CVV-2x95 $mm^2$-0,6/1kV | m | 419.870 | 419.870 | 419.870 | 419.870 | 419.870 | 419.870 | 419.870 | 419.870 | |
| | CVV-2x300 $mm^2$-0,6/1kV | m | 1.352.230 | 1.352.230 | 1.352.230 | 1.352.230 | 1.352.230 | 1.352.230 | 1.352.230 | 1.352.230 | TCVN 5935 IEC 60502 |
| | CVV-2x400 $mm^2$-0,6/1kV | m | 1.781.890 | 1.781.890 | 1.781.890 | 1.781.890 | 1.781.890 | 1.781.890 | 1.781.890 | 1.781.890 | |
| | ***Cáp đồng bọc cách điện PVC 3 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV*** | | | | | | | | | | |
| | CVV-3x1,5 $mm^2$-0,6/1kV | m | 14.410 | 14.410 | 14.410 | 14.410 | 14.410 | 14.410 | 14.410 | 14.410 | |
| | CVV-3x10 $mm^2$-0,6/1kV | m | 73.590 | 73.590 | 73.590 | 73.590 | 73.590 | 73.590 | 73.590 | 73.590 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | CVV-3x50 $mm^2$-0,6/1kV | m | 327.140 | 327.140 | 327.140 | 327.140 | 327.140 | 327.140 | 327.140 | 327.140 | TCVN 5935 IEC 60502 |
| | CVV-3x95 $mm^2$-0,6/1kV | m | 624.910 | 624.910 | 624.910 | 624.910 | 624.910 | 624.910 | 624.910 | 624.910 | |
| | CVV-3x300 $mm^2$-0,6/1kV | m | 1.982.090 | 1.982.090 | 1.982.090 | 1.982.090 | 1.982.090 | 1.982.090 | 1.982.090 | 1.982.090 | |
| | CVV-3x400 $mm^2$-0,6/1kV | m | 2.613.490 | 2.613.490 | 2.613.490 | 2.613.490 | 2.613.490 | 2.613.490 | 2.613.490 | 2.613.490 | |
| | ***Cáp điện bọc cách điện PVC 4 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV*** | | | | | | | | | | |
| | CVV-4x1,5 $mm^2$-0,6/1kV | m | 18.480 | 18.480 | 18.480 | 18.480 | 18.480 | 18.480 | 18.480 | 18.480 | TCVN 5935 IEC 60502 |
| | CVV-4x25 $mm^2$-0,6/1kV | m | 227.480 | 227.480 | 227.480 | 227.480 | 227.480 | 227.480 | 227.480 | 227.480 | |
| | CVV-4x50 $mm^2$-0,6/1kV | m | 436.400 | 436.400 | 436.400 | 436.400 | 436.400 | 436.400 | 436.400 | 436.400 | |
| | CVV-4x95 $mm^2$-0,6/1kV | m | 829.400 | 829.400 | 829.400 | 829.400 | 829.400 | 829.400 | 829.400 | 829.400 | |
| | CVV-4x300 $mm^2$-0,6/1kV | m | 2.644.180 | 2.644.180 | 2.644.180 | 2.644.180 | 2.644.180 | 2.644.180 | 2.644.180 | 2.644.180 | |
| | ***Cáp đồng bọc điện PVC 3+1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV*** | | | | | | | | | | |
| | CVV-3x4+1x2,5 $mm^2$-0,6/1kV | m | 38.610 | 38.610 | 38.610 | 38.610 | 38.610 | 38.610 | 38.610 | 38.610 | TCVN 5935 IEC 60502 |
| | CVV-3x6+1x4 $mm^2$-0,6/1kV | m | 55.440 | 55.440 | 55.440 | 55.440 | 55.440 | 55.440 | 55.440 | 55.440 | |
| | CVV-3x8+1x6 $mm^2$-0,6/1kV | m | 74.030 | 74.030 | 74.030 | 74.030 | 74.030 | 74.030 | 74.030 | 74.030 | |
| | CVV-3x10+1x6 $mm^2$-0,6/1kV | m | 87.450 | 87.450 | 87.450 | 87.450 | 87.450 | 87.450 | 87.450 | 87.450 | |
| | CVV-3x70+1x35 $mm^2$-0,6/1kV | m | 530.640 | 530.640 | 530.640 | 530.640 | 530.640 | 530.640 | 530.640 | 530.640 | |
| | CVV-3x240+1x120 $mm^2$-0,6/1kV | m | 1.848.000 | 1.848.000 | 1.848.000 | 1.848.000 | 1.848.000 | 1.848.000 | 1.848.000 | 1.848.000 | |
| | ***Cáp đồng bọc cách điện XLPE 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV*** | | | | | | | | | | |
| | CXV-1,0 $mm^2$-0,6/1kV | m | 3.960 | 3.960 | 3.960 | 3.960 | 3.960 | 3.960 | 3.960 | 3.960 | TCVN 5935 IEC 60502 |
| | CXV-5,5 $mm^2$-0,6/1kV | m | 14.190 | 14.190 | 14.190 | 14.190 | 14.190 | 14.190 | 14.190 | 14.190 | |
| | CXV-10 $mm^2$-0,6/1kV | m | 23.760 | 23.760 | 23.760 | 23.760 | 23.760 | 23.760 | 23.760 | 23.760 | |
| | CXV-25 $mm^2$-0,6/1kV | m | 56.760 | 56.760 | 56.760 | 56.760 | 56.760 | 56.760 | 56.760 | 56.760 | |
| | CXV-50 $mm^2$-0,6/1kV | m | 106.700 | 106.700 | 106.700 | 106.700 | 106.700 | 106.700 | 106.700 | 106.700 | |
| | CXV-120 $mm^2$-0,6/1kV | m | 258.940 | 258.940 | 258.940 | 258.940 | 258.940 | 258.940 | 258.940 | 258.940 | |
| | CXV-300 $mm^2$-0,6/1kV | m | 651.090 | 651.090 | 651.090 | 651.090 | 651.090 | 651.090 | 651.090 | 651.090 | |
| | ***Cáp đồng bọc cách điện XLPE 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV*** | | | | | | | | | | |
| | CXV-2x1,0 $mm^2$-0,6/1kV | m | 9.200 | 9.200 | 9.200 | 9.200 | 9.200 | 9.200 | 9.200 | 9.200 | TCVN 5935 IEC 60502 |
| | CXV-2x1,5 $mm^2$-0,6/1kV | m | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | |
| | CXV-2x25 $mm^2$-0,6/1kV | m | 111.200 | 111.200 | 111.200 | 111.200 | 111.200 | 111.200 | 111.200 | 111.200 | |
| | CXV-2x95 $mm^2$-0,6/1kV | m | 383.600 | 383.600 | 383.600 | 383.600 | 383.600 | 383.600 | 383.600 | 383.600 | |
| | CXV-2x300 $mm^2$-0,6/1kV | m | 1.235.500 | 1.235.500 | 1.235.500 | 1.235.500 | 1.235.500 | 1.235.500 | 1.235.500 | 1.235.500 | |
| | ***Cáp đồng bọc cách điện XLPE 3 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV*** | | | | | | | | | | |
| | CXV-3x1,5 $mm^2$-0,6/1kV | m | 16.280 | 16.280 | 16.280 | 16.280 | 16.280 | 16.280 | 16.280 | 16.280 | TCVN 5935 IEC 60502 |
| | CXV-3x10 $mm^2$-0,6/1kV | m | 74.690 | 74.690 | 74.690 | 74.690 | 74.690 | 74.690 | 74.690 | 74.690 | |
| | CXV-3x50 $mm^2$-0,6/1kV | m | 328.900 | 328.900 | 328.900 | 328.900 | 328.900 | 328.900 | 328.900 | 328.900 | |
| | CXV-3x120 $mm^2$-0,6/1kV | m | 793.210 | 793.210 | 793.210 | 793.210 | 793.210 | 793.210 | 793.210 | 793.210 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | CXV-3x300 mm$^2$-0,6/1kV | m | 1.991.990 | 1.991.990 | 1.991.990 | 1.991.990 | 1.991.990 | 1.991.990 | 1.991.990 | 1.991.990 | |
| | ***Cáp đồng bọc cách điện XLPE 4 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV*** | | | | | | | | | | |
| | CXV-4x1,0 mm$^2$-0,6/1kV | m | 15.840 | 15.840 | 15.840 | 15.840 | 15.840 | 15.840 | 15.840 | 15.840 | TCVN 5935 IEC 60502 |
| | CXV-4x10 mm$^2$-0,6/1kV | m | 98.010 | 98.010 | 98.010 | 98.010 | 98.010 | 98.010 | 98.010 | 98.010 | |
| | CXV-4x50 mm$^2$-0,6/1kV | m | 435.600 | 435.600 | 435.600 | 435.600 | 435.600 | 435.600 | 435.600 | 435.600 | TCVN 5935 IEC 60502 |
| | CXV-4x120 mm$^2$-0,6/1kV | m | 1.055.670 | 1.055.670 | 1.055.670 | 1.055.670 | 1.055.670 | 1.055.670 | 1.055.670 | 1.055.670 | |
| | CXV-4x300 mm$^2$-0,6/1kV | m | 2.657.490 | 2.657.490 | 2.657.490 | 2.657.490 | 2.657.490 | 2.657.490 | 2.657.490 | 2.657.490 | |
| | ***Cáp đồng bọc cách điện XLPE 3+1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV*** | | | | | | | | | | |
| | CXV-3x4+1x2,5 mm$^2$-0,6/1kV | m | 41.030 | 41.030 | 41.030 | 41.030 | 41.030 | 41.030 | 41.030 | 41.030 | TCVN 5935 IEC 60502 |
| | CXV-3x6+1x4 mm$^2$-0,6/1kV | m | 58.080 | 58.080 | 58.080 | 58.080 | 58.080 | 58.080 | 58.080 | 58.080 | |
| | CXV-3x8+1x6 mm$^2$-0,6/1kV | m | 72.380 | 72.380 | 72.380 | 72.380 | 72.380 | 72.380 | 72.380 | 72.380 | |
| | CXV-3x10+1x6 mm$^2$-0,6/1kV | m | 89.210 | 89.210 | 89.210 | 89.210 | 89.210 | 89.210 | 89.210 | 89.210 | TCVN 5935 IEC 60502 |
| | CXV-3x95+1x50 mm$^2$-0,6/1kV | m | 735.020 | 735.020 | 735.020 | 735.020 | 735.020 | 735.020 | 735.020 | 735.020 | |
| | CXV-3x300+1x150 mm$^2$-0,6/1kV | m | 2.333.320 | 2.333.320 | 2.333.320 | 2.333.320 | 2.333.320 | 2.333.320 | 2.333.320 | 2.333.320 | |
| | ***Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE4 lõi giáp băng thép vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV*** | | | | | | | | | | |
| | CXV/DSTA/PVC-4x10 mm$^2$-0,6/1kV | m | 111.540 | 111.540 | 111.540 | 111.540 | 111.540 | 111.540 | 111.540 | 111.540 | TCVN 5935 IEC 60502 |
| | CXV/DSTA/PVC-4x11 mm$^2$-0,6/1kV | m | 113.300 | 113.300 | 113.300 | 113.300 | 113.300 | 113.300 | 113.300 | 113.300 | |
| | CXV/DSTA/PVC-4x50 mm$^2$-0,6/1kV | m | 471.790 | 471.790 | 471.790 | 471.790 | 471.790 | 471.790 | 471.790 | 471.790 | |
| | CXV/DSTA/PVC-4x95 mm$^2$-0,6/1kV | m | 878.350 | 878.350 | 878.350 | 878.350 | 878.350 | 878.350 | 878.350 | 878.350 | |
| | CXV/DSTA/PVC-4x300 mm$^2$-0,6/1kV | m | 2.816.330 | 2.816.330 | 2.816.330 | 2.816.330 | 2.816.330 | 2.816.330 | 2.816.330 | 2.816.330 | |
| | ***Cáp ngầm hạ thế XLPE 3+1 lõi giáp băng vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV*** | | | | | | | | | | |
| | CXV/DSTA/PVC-3x50+1x25 mm$^2$-0,6/1kV | m | 404.800 | 404.800 | 404.800 | 404.800 | 404.800 | 404.800 | 404.800 | 404.800 | TCVN 5935 IEC 60502 |
| | CXV/DSTA/PVC-3x70+1x35 mm$^2$-0,6/1kV | m | 570.020 | 570.020 | 570.020 | 570.020 | 570.020 | 570.020 | 570.020 | 570.020 | |
| | CXV/DSTA/PVC-3x90+1x50 mm$^2$-0,6/1kV | m | 777.590 | 777.590 | 777.590 | 777.590 | 777.590 | 777.590 | 777.590 | 777.590 | |
| | ***Cáp đồng bọc cách điện XLPE vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 24kV*** | | | | | | | | | | |
| | CXV 22 mm$^2$-24kV | m | 70.180 | 70.180 | 70.180 | 70.180 | 70.180 | 70.180 | 70.180 | 70.180 | TCVN 5935 IEC 60502 |
| | CXV 25 mm$^2$-24kV | m | 84.260 | 84.260 | 84.260 | 84.260 | 84.260 | 84.260 | 84.260 | 84.260 | |
| | CXV 50 mm$^2$-24kV | m | 140.470 | 140.470 | 140.470 | 140.470 | 140.470 | 140.470 | 140.470 | 140.470 | |
| | CXV 240 mm$^2$-24kV | m | 587.070 | 587.070 | 587.070 | 587.070 | 587.070 | 587.070 | 587.070 | 587.070 | |
| | ***Cáp ngầm trung thế lõi đồng, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC, cấp điện áp 24kV*** | | | | | | | | | | |
| | CXV/DSTA/PVC-3x50mm$^2$-24/1kV | m | 619.300 | 619.300 | 619.300 | 619.300 | 619.300 | 619.300 | 619.300 | 619.300 | TCVN 5935 IEC 60502 |
| | CXV/DSTA/PVC-3x240mm$^2$-24/1kV | m | 2.107.380 | 2.107.380 | 2.107.380 | 2.107.380 | 2.107.380 | 2.107.380 | 2.107.380 | 2.107.380 | |
| | ***Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1kV*** | | | | | | | | | | |
| | AV 16 mm$^2$-0,6/1kV | m | 5.830 | 5.830 | 5.830 | 5.830 | 5.830 | 5.830 | 5.830 | 5.830 | TCVN 5935 IEC 60502 |
| | AV 50 mm$^2$-0,6/1kV | m | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | |
| | AV 240 mm$^2$-0,6/1kV | m | 70.180 | 70.180 | 70.180 | 70.180 | 70.180 | 70.180 | 70.180 | 70.180 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | AV 300 $mm^2$-0,6/1kV | m | 87.780 | 87.780 | 87.780 | 87.780 | 87.780 | 87.780 | 87.780 | 87.780 | |
| | ***Dây đồng trần, dây nhôm lõi thép trần*** | | | | | | | | | | |
| | C<=16 | m | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | TCVN 5935 IEC 60502 |
| | C16 ÷ C50 | m | 219.780 | 219.780 | 219.780 | 219.780 | 219.780 | 219.780 | 219.780 | 219.780 | |
| | C>50 | m | 219.780 | 219.780 | 219.780 | 219.780 | 219.780 | 219.780 | 219.780 | 219.780 | |
| | As 16 ÷ As 35 | m | 66.550 | 66.550 | 66.550 | 66.550 | 66.550 | 66.550 | 66.550 | 66.550 | |
| | As 50 ÷ As 95 | m | 65.890 | 65.890 | 65.890 | 65.890 | 65.890 | 65.890 | 65.890 | 65.890 | |
| **3** | **Công ty TNHH Dây cáp điện Đệ Nhất** | Địa chỉ nhà sản xuất: Tầng 3, 75-77 Calmette, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM. Điện thoại: 08.62918991. | | | | | | | | | |
| | Vcmo - 2x0,75 - (2x24/0,2) - 0,6/1KV | m | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | |
| | Vcmo - 2x1,5 - (2x30/0,25) - 0,6/1KV | m | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | |
| | Vcmo - 2x2,5 - (2x50/0,25) - 0,6/1KV | m | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | |
| | CV - 1,5 (7/0,52) - 0,6/1KV | m | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | |
| | CV - 2,5 (7/0,67) - 0,6/1KV | m | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | |
| | CV - 6 (7/1,04) - 0,6/1KV | m | 13.600 | 13.600 | 13.600 | 13.600 | 13.600 | 13.600 | 13.600 | 13.600 | |
| | CV - 16 (7/1,7) - 0,6/1KV | m | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | |
| | CVV - 3x6 (3x7/1,04) - 0,6/1KV | m | 45.700 | 45.700 | 45.700 | 45.700 | 45.700 | 45.700 | 45.700 | 45.700 | |
| | CXV - 70 (1x19/2,14) - 0,6/1KV | m | 150.800 | 150.800 | 150.800 | 150.800 | 150.800 | 150.800 | 150.800 | 150.800 | |
| **IX** | **VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Công ty cổ phần nhựa Bình Minh** | Địa chỉ nhà sản xuất - Phía Nam: 240 Hậu Giang, P.9, Quận 6, TPHCM. ĐT: 08.3969.0973. | | | | | | | | | |
| | *** Ống uPVC** | Ống sản xuất theo tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch) | | | | | | | | | |
| | Ø 21mm x 1,6mm | m | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | |
| | Ø 27mm x 1,8mm | m | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | |
| | Ø 34mm x 2mm | m | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | |
| | Ø 42mm x 2,1mm | m | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 | |
| | Ø 49mm x 2,4mm | m | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | |
| | Ø 60mm x 2mm | m | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | |
| | Ø 60mm x 2,8mm | m | 31.200 | 31.200 | 31.200 | 31.200 | 31.200 | 31.200 | 31.200 | 31.200 | |
| | Ø 90mm x 1,7mm | m | 28.800 | 28.800 | 28.800 | 28.800 | 28.800 | 28.800 | 28.800 | 28.800 | |
| | Ø 90mm x 2,9mm | m | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 | |
| | Ø 90mm x 3,8mm | | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | |
| | Ø 114mm x 3,2mm | m | 68.800 | 68.800 | 68.800 | 68.800 | 68.800 | 68.800 | 68.800 | 68.800 | |
| | Ø 114mm x 3,8mm | m | 81.000 | 81.000 | 81.000 | 81.000 | 81.000 | 81.000 | 81.000 | 81.000 | |
| | Ø 168mm x 7,3mm | m | 226.800 | 226.800 | 226.800 | 226.800 | 226.800 | 226.800 | 226.800 | 226.800 | |
| | Ø 220mm x 6,6mm | m | 270.200 | 270.200 | 270.200 | 270.200 | 270.200 | 270.200 | 270.200 | 270.200 | |
| | Ø 220mm x 8,7mm | m | 352.600 | 352.600 | 352.600 | 352.600 | 352.600 | 352.600 | 352.600 | 352.600 | |
| | *** Ống uPVC** | Ống sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (hệ mét) | | | | | | | | | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Ø 75mm x 3,6mm | m | 54.100 | 54.100 | 54.100 | 54.100 | 54.100 | 54.100 | 54.100 | 54.100 | |
| | Ø 110mm x 5,3mm | m | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | |
| | Ø 140mm x 6,7mm | m | 183.100 | 183.100 | 183.100 | 183.100 | 183.100 | 183.100 | 183.100 | 183.100 | |
| | Ø 160mm x 7,7mm | m | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | |
| | Ø 200mm x 9,6mm | m | 372.600 | 372.600 | 372.600 | 372.600 | 372.600 | 372.600 | 372.600 | 372.600 | |
| | Ø 225mm x 10,8mm | m | 470.500 | 470.500 | 470.500 | 470.500 | 470.500 | 470.500 | 470.500 | 470.500 | |
| | Ø 250mm x 11,9mm | m | 575.700 | 575.700 | 575.700 | 575.700 | 575.700 | 575.700 | 575.700 | 575.700 | |
| | Ø 280mm x 13,4mm | m | 726.200 | 726.200 | 726.200 | 726.200 | 726.200 | 726.200 | 726.200 | 726.200 | |
| | Ø 315mm x 15mm | m | 912.500 | 912.500 | 912.500 | 912.500 | 912.500 | 912.500 | 912.500 | 912.500 | |
| | Ø 400mm x 19,1mm | m | 1.475.300 | 1.475.300 | 1.475.300 | 1.475.300 | 1.475.300 | 1.475.300 | 1.475.300 | 1.475.300 | |
| | *** Ống uPVC** | Ống sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4422:1996 (hệ mét) | | | | | | | | | |
| | Ø 450mm x 13,8mm | m | 1.267.000 | 1.267.000 | 1.267.000 | 1.267.000 | 1.267.000 | 1.267.000 | 1.267.000 | 1.267.000 | |
| | Ø 450mm x 21,5mm | m | 1.936.700 | 1.936.700 | 1.936.700 | 1.936.700 | 1.936.700 | 1.936.700 | 1.936.700 | 1.936.700 | |
| | Ø 500mm x 15,3mm | m | 1.559.500 | 1.559.500 | 1.559.500 | 1.559.500 | 1.559.500 | 1.559.500 | 1.559.500 | 1.559.500 | |
| | Ø 500mm x 23,9mm | m | 2.389.100 | 2.389.100 | 2.389.100 | 2.389.100 | 2.389.100 | 2.389.100 | 2.389.100 | 2.389.100 | |
| | Ø 560mm x 17,2mm | m | 1.963.600 | 1.963.600 | 1.963.600 | 1.963.600 | 1.963.600 | 1.963.600 | 1.963.600 | 1.963.600 | |
| | Ø 560mm x 26,7mm | m | 2.993.800 | 2.993.800 | 2.993.800 | 2.993.800 | 2.993.800 | 2.993.800 | 2.993.800 | 2.993.800 | |
| | Ø 630mm x 19,3mm | m | 2.478.100 | 2.478.100 | 2.478.100 | 2.478.100 | 2.478.100 | 2.478.100 | 2.478.100 | 2.478.100 | |
| | Ø 630mm x 30mm | m | 3.778.100 | 3.778.100 | 3.778.100 | 3.778.100 | 3.778.100 | 3.778.100 | 3.778.100 | 3.778.100 | |
| | *** Ống uPVC** | Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD AS 1477:2006 (nối với ống gang) | | | | | | | | | |
| | Ø 100mm x 6,7mm | m | 151.200 | 151.200 | 151.200 | 151.200 | 151.200 | 151.200 | 151.200 | 151.200 | |
| | Ø 150mm x 9,7mm | m | 319.300 | 319.300 | 319.300 | 319.300 | 319.300 | 319.300 | 319.300 | 319.300 | |
| | *** Ống uPVC** | Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD AS 2531 (nối với ống gang) | | | | | | | | | |
| | Ø 200mm x 9,7mm | m | 408.000 | 408.000 | 408.000 | 408.000 | 408.000 | 408.000 | 408.000 | 408.000 | |
| | Ø 200mm x 11,4mm | m | 475.700 | 475.700 | 475.700 | 475.700 | 475.700 | 475.700 | 475.700 | 475.700 | |
| **2** | **Công ty liên doanh Hóa nhựa Đệ Nhất** | Địa chỉ nhà sản xuất: Số F2-33 đường số 5, P.Phú Thứ, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3782871. | | | | | | | | | |
| | *** Ống uPVC** | Theo tiêu chuẩn ASTM 2241 ≈ BS 3505 | | | | | | | | | |
| | Ø 21 x 1,7 mm x 4m | m | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | |
| | Ø 21 x 3,0 mm x 4m | m | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | |
| | Ø 27 x 1,9 mm x 4m | m | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | |
| | Ø 27 x 3,0 mm x 4m | m | 13.700 | 13.700 | 13.700 | 13.700 | 13.700 | 13.700 | 13.700 | 13.700 | |
| | Ø 34 x 2,1 mm x 4m | m | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | |
| | Ø 34 x 3,0 mm x 4m | m | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | |
| | Ø 42 x 2,1 mm x 4m | m | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 | |
| | Ø 42 x 3,5 mm x 4m | m | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | |
| | Ø 49 x 2,5 mm x 4m | m | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | |
| | Ø 49 x 3,5 mm x 4m | m | 29.500 | 29.500 | 29.500 | 29.500 | 29.500 | 29.500 | 29.500 | 29.500 | |
| | Ø 60 x 2,5 mm x 4m | m | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | |
| | Ø 60 x 3,0 mm x 4m | m | 31.200 | 31.200 | 31.200 | 31.200 | 31.200 | 31.200 | 31.200 | 31.200 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Ø 60 x 4,0 mm x 4m | m | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | |
| | Ø 60 x 4,5 mm x 4m | m | 48.600 | 48.600 | 48.600 | 48.600 | 48.600 | 48.600 | 48.600 | 48.600 | |
| | Ø 73 x 3,0 mm x 4m | m | 40.700 | 40.700 | 40.700 | 40.700 | 40.700 | 40.700 | 40.700 | 40.700 | |
| | Ø 76 x 3,0 mm x 4m | m | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | |
| | Ø 76 x 4,5 mm x 4m | m | 69.300 | 69.300 | 69.300 | 69.300 | 69.300 | 69.300 | 69.300 | 69.300 | |
| | Ø 89 x 5,5 mm x 4m | m | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | |
| | Ø 90 x 3,0 mm x 4m | m | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 | |
| | Ø 90 x 4,0 mm x 4m | m | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | |
| | Ø 114 x 3,5 mm x 4m | m | 70.600 | 70.600 | 70.600 | 70.600 | 70.600 | 70.600 | 70.600 | 70.600 | |
| | Ø 114 x 5,0 mm x 4m | m | 103.700 | 103.700 | 103.700 | 103.700 | 103.700 | 103.700 | 103.700 | 103.700 | |
| | Ø 114 x 7,0 mm x 4m | m | 152.200 | 152.200 | 152.200 | 152.200 | 152.200 | 152.200 | 152.200 | 152.200 | |
| | Ø 121 x 6,7 mm x 6m (AS 1477) | m | 149.900 | 149.900 | 149.900 | 149.900 | 149.900 | 149.900 | 149.900 | 149.900 | |
| | Ø 140 x 3,5 mm x 4m | m | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | |
| | Ø 140 x 5,0 mm x 4m | m | 141.100 | 141.100 | 141.100 | 141.100 | 141.100 | 141.100 | 141.100 | 141.100 | |
| | Ø 140 x 7,5 mm x 4m | m | 208.200 | 208.200 | 208.200 | 208.200 | 208.200 | 208.200 | 208.200 | 208.200 | |
| | Ø 168 x 4,5 mm x 4m | m | 135.800 | 135.800 | 135.800 | 135.800 | 135.800 | 135.800 | 135.800 | 135.800 | |
| | Ø 168 x 7,0 mm x 4m | m | 218.500 | 218.500 | 218.500 | 218.500 | 218.500 | 218.500 | 218.500 | 218.500 | |
| | Ø 168 x 9,0 mm x 4m | m | 305.500 | 305.500 | 305.500 | 305.500 | 305.500 | 305.500 | 305.500 | 305.500 | |
| | Ø 177 x 9,7 mm x 6m (AS 1477) | m | 316.500 | 316.500 | 316.500 | 316.500 | 316.500 | 316.500 | 316.500 | 316.500 | |
| | Ø 220 x 6,6 mm x 4m | m | 270.200 | 270.200 | 270.200 | 270.200 | 270.200 | 270.200 | 270.200 | 270.200 | |
| | Ø 220 x 8,7 mm x 4m | m | 352.600 | 352.600 | 352.600 | 352.600 | 352.600 | 352.600 | 352.600 | 352.600 | |
| | Ø 222 x 9,7 mm x 6m (ISO 2531-1998) | m | 404.400 | 404.400 | 404.400 | 404.400 | 404.400 | 404.400 | 404.400 | 404.400 | |
| | *** Ống uPVC** | Theo tiêu chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151 | | | | | | | | | |
| | Ø 16 x 1,5 mm x 4m | m | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | |
| | Ø 20 x 1,5 mm x 4m | m | 5.900 | 5.900 | 5.900 | 5.900 | 5.900 | 5.900 | 5.900 | 5.900 | |
| | Ø 25 x 1,5 mm x 4m | m | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | |
| | Ø 32 x 1,6 mm x 4m | m | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | |
| | Ø 40 x 1,9 mm x 4m | m | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | |
| | Ø 50 x 2,4 mm x 4m | m | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | |
| | Ø 63 x 1,9 mm x 4m | m | 24.800 | 24.800 | 24.800 | 24.800 | 24.800 | 24.800 | 24.800 | 24.800 | |
| | Ø 63 x 3,0 mm x 4m | m | 37.800 | 37.800 | 37.800 | 37.800 | 37.800 | 37.800 | 37.800 | 37.800 | |
| | Ø 75 x 2,2 mm x 4m | m | 34.500 | 34.500 | 34.500 | 34.500 | 34.500 | 34.500 | 34.500 | 34.500 | |
| | Ø 75 x 3,6 mm x 4m | m | 54.100 | 54.100 | 54.100 | 54.100 | 54.100 | 54.100 | 54.100 | 54.100 | |
| | Ø 90 x 2,2 mm x 6m | m | 38.400 | 38.400 | 38.400 | 38.400 | 38.400 | 38.400 | 38.400 | 38.400 | |
| | Ø 90 x 2,7 mm x 6m | m | 50.200 | 50.200 | 50.200 | 50.200 | 50.200 | 50.200 | 50.200 | 50.200 | |
| | Ø 90 x 3,5 mm x 6m | m | 57.500 | 57.500 | 57.500 | 57.500 | 57.500 | 57.500 | 57.500 | 57.500 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Ø 90 x 4,3 mm x 6m | m | 77.400 | 77.400 | 77.400 | 77.400 | 77.400 | 77.400 | 77.400 | 77.400 | |
| | Ø 90 x 5,4 mm x 6m | m | 93.900 | 93.900 | 93.900 | 93.900 | 93.900 | 93.900 | 93.900 | 93.900 | |
| | Ø 110 x 2,7 mm x 6m | m | 60.100 | 60.100 | 60.100 | 60.100 | 60.100 | 60.100 | 60.100 | 60.100 | |
| | Ø 110 x 3,2 mm x 6m | m | 72.100 | 72.100 | 72.100 | 72.100 | 72.100 | 72.100 | 72.100 | 72.100 | |
| | Ø 110 x 4,2 mm x 6m | m | 92.100 | 92.100 | 92.100 | 92.100 | 92.100 | 92.100 | 92.100 | 92.100 | |
| | Ø 110 x 5,3 mm x 6m | m | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | |
| | Ø 110 x 6,6 mm x 6m | m | 141.100 | 141.100 | 141.100 | 141.100 | 141.100 | 141.100 | 141.100 | 141.100 | |
| | Ø 140 x 4,1 mm x 6m | m | 116.300 | 116.300 | 116.300 | 116.300 | 116.300 | 116.300 | 116.300 | 116.300 | |
| | Ø 140 x 6,7 mm x 6m | m | 183.100 | 183.100 | 183.100 | 183.100 | 183.100 | 183.100 | 183.100 | 183.100 | |
| | Ø 160 x 4,0 mm x 6m | m | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | |
| | Ø 160 x 4,7 mm x 6m | m | 151.100 | 151.100 | 151.100 | 151.100 | 151.100 | 151.100 | 151.100 | 151.100 | |
| | Ø 160 x 6,2 mm x 6m | m | 194.800 | 194.800 | 194.800 | 194.800 | 194.800 | 194.800 | 194.800 | 194.800 | |
| | Ø 160 x 7,7 mm x 6m | m | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | |
| | Ø 160 x 9,5 mm x 6m | m | 292.000 | 292.000 | 292.000 | 292.000 | 292.000 | 292.000 | 292.000 | 292.000 | |
| | Ø 200 x 4,9 mm x 6m | m | 196.300 | 196.300 | 196.300 | 196.300 | 196.300 | 196.300 | 196.300 | 196.300 | |
| | Ø 200 x 5,9 mm x 6m | m | 235.300 | 235.300 | 235.300 | 235.300 | 235.300 | 235.300 | 235.300 | 235.300 | |
| | Ø 200 x 7,7 mm x 6m | m | 303.500 | 303.500 | 303.500 | 303.500 | 303.500 | 303.500 | 303.500 | 303.500 | |
| | Ø 225 x 5,5 mm x 6m | m | 245.500 | 245.500 | 245.500 | 245.500 | 245.500 | 245.500 | 245.500 | 245.500 | |
| | Ø 225 x 6,6 mm x 6m | m | 295.800 | 295.800 | 295.800 | 295.800 | 295.800 | 295.800 | 295.800 | 295.800 | |
| | Ø 225 x 8,6 mm x 6m | m | 381.500 | 381.500 | 381.500 | 381.500 | 381.500 | 381.500 | 381.500 | 381.500 | |
| | Ø 225 x 10,8 mm x 6m | m | 470.500 | 470.500 | 470.500 | 470.500 | 470.500 | 470.500 | 470.500 | 470.500 | |
| | Ø 250 x 6,2 mm x 6m | m | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | |
| | Ø 250 x 7,3 mm x 6m | m | 363.700 | 363.700 | 363.700 | 363.700 | 363.700 | 363.700 | 363.700 | 363.700 | |
| | Ø 250 x 9,6 mm x 6m | m | 472.700 | 472.700 | 472.700 | 472.700 | 472.700 | 472.700 | 472.700 | 472.700 | |
| | Ø 250 x 11,9 mm x 6m | m | 575.700 | 575.700 | 575.700 | 575.700 | 575.700 | 575.700 | 575.700 | 575.700 | |
| | Ø 280 x 8,2 mm x 6m | m | 456.800 | 456.800 | 456.800 | 456.800 | 456.800 | 456.800 | 456.800 | 456.800 | |
| | Ø 280 x 10,7 mm x 6m | m | 590.500 | 590.500 | 590.500 | 590.500 | 590.500 | 590.500 | 590.500 | 590.500 | |
| | Ø 280 x 13,4 mm x 6m | m | 726.200 | 726.200 | 726.200 | 726.200 | 726.200 | 726.200 | 726.200 | 726.200 | |
| | Ø 315 x 7,7 mm x 6m | m | 465.700 | 465.700 | 465.700 | 465.700 | 465.700 | 465.700 | 465.700 | 465.700 | |
| | Ø 315 x 9,2 mm x 6m | m | 575.400 | 575.400 | 575.400 | 575.400 | 575.400 | 575.400 | 575.400 | 575.400 | |
| | Ø 315 x 12,1 mm x 6m | m | 745.400 | 745.400 | 745.400 | 745.400 | 745.400 | 745.400 | 745.400 | 745.400 | |
| | Ø 315 x 15,0 mm x 6m | m | 912.500 | 912.500 | 912.500 | 912.500 | 912.500 | 912.500 | 912.500 | 912.500 | |
| | Ø 315 x 18,7 mm x 6m | m | 1.032.500 | 1.032.500 | 1.032.500 | 1.032.500 | 1.032.500 | 1.032.500 | 1.032.500 | 1.032.500 | |
| | Ø 355 x 8,7 mm x 6m | m | 625.200 | 625.200 | 625.200 | 625.200 | 625.200 | 625.200 | 625.200 | 625.200 | |
| | Ø 355 x 10,4 mm x 6m | m | 743.800 | 743.800 | 743.800 | 743.800 | 743.800 | 743.800 | 743.800 | 743.800 | |
| | Ø 400 x 9,8 mm x 6m | m | 777.500 | 777.500 | 777.500 | 777.500 | 777.500 | 777.500 | 777.500 | 777.500 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Ø 400 x 11,7 mm x 6m | m | 924.100 | 924.100 | 924.100 | 924.100 | 924.100 | 924.100 | 924.100 | 924.100 | |
| | Ø 400 x 19,1 mm x 6m | m | 1.475.300 | 1.475.300 | 1.475.300 | 1.475.300 | 1.475.300 | 1.475.300 | 1.475.300 | 1.475.300 | |
| **3** | **CT CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam** | Địa chỉ nhà sản xuất: KCH Đồng An 2, xã Hoà Lợi, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. ĐT: 0650.3589544. | | | | | | | | | |
| | *** Ống uPVC** | | | | | | | | | | |
| | Ø21 dày 1.6mm PN 15 | m | 6.150 | 6.150 | 6.150 | 6.150 | 6.150 | 6.150 | 6.150 | 6.150 | BS 3505 |
| | Ø27 dày 1.8mm PN 12 | m | 8.750 | 8.750 | 8.750 | 8.750 | 8.750 | 8.750 | 8.750 | 8.750 | nt |
| | Ø34 dày 2.0mm PN 12 | m | 12.200 | 12.200 | 12.200 | 12.200 | 12.200 | 12.200 | 12.200 | 12.200 | nt |
| | Ø42 dày 2.1mm PN 9 | m | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | nt |
| | Ø49 dày 2.4mm PN 9 | m | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | nt |
| | Ø60 dày 2.0mm PN 6 | m | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | nt |
| | Ø90 dày 2.9mm PN 6 | m | 48.600 | 48.600 | 48.600 | 48.600 | 48.600 | 48.600 | 48.600 | 48.600 | nt |
| | Ø114 dày 3.2mm PN 5 | m | 68.400 | 68.400 | 68.400 | 68.400 | 68.400 | 68.400 | 68.400 | 68.400 | nt |
| | Ø168 dày 4.3mm PN 5 | m | 134.900 | 134.900 | 134.900 | 134.900 | 134.900 | 134.900 | 134.900 | 134.900 | nt |
| | Ø168 dày 7.3mm PN 9 | m | 225.600 | 225.600 | 225.600 | 225.600 | 225.600 | 225.600 | 225.600 | 225.600 | nt |
| | Ø220 dày 5.1mm PN 5 | m | 208.900 | 208.900 | 208.900 | 208.900 | 208.900 | 208.900 | 208.900 | 208.900 | nt |
| | Ø220 dày 8.7mm PN 9 | m | 350.500 | 350.500 | 350.500 | 350.500 | 350.500 | 350.500 | 350.500 | 350.500 | nt |
| | Ø110 dày 3.2mm PN 6 | m | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | ISO 4422:1996 |
| | Ø140 dày 3.5mm PN 5 | m | 103.182 | 103.182 | 103.182 | 103.182 | 103.182 | 103.182 | 103.182 | 103.182 | nt |
| | Ø160 dày 4.7mm PN 6 | m | 157.545 | 157.545 | 157.545 | 157.545 | 157.545 | 157.545 | 157.545 | 157.545 | nt |
| | Ø200 dày 5.9mm PN 6 | m | 247.182 | 247.182 | 247.182 | 247.182 | 247.182 | 247.182 | 247.182 | 247.182 | nt |
| | Ø250 dày 6.2mm PN 5 | m | 340.818 | 340.818 | 340.818 | 340.818 | 340.818 | 340.818 | 340.818 | 340.818 | nt |
| | Nối góc 45 độ uPVC BS DK 90 PN 10 | Cái | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | BS 3505 |
| | Nối góc 90 độ uPVC BS DK 90 PN 10 | Cái | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | nt |
| | Ba chạc 90 độ uPVC BS DK 90 dày | Cái | 53.000 | 53.000 | 53.000 | 53.000 | 53.000 | 53.000 | 53.000 | 53.000 | nt |
| | Ba chạc 45 độ uPVC BS DK 60 mỏng | Cái | 12.636 | 12.636 | 12.636 | 12.636 | 12.636 | 12.636 | 12.636 | 12.636 | nt |
| | Ba chạc 90 độ uPVC BS DK 114 dày | Cái | 104.636 | 104.636 | 104.636 | 104.636 | 104.636 | 104.636 | 104.636 | 104.636 | nt |
| | *** Ống HDPE - PE100** | | | | | | | | | | |
| | Ø32 dày 2.0mm PN 10 | m | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | |
| | Ø40 dày 2.4mm PN 10 | m | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | |
| | Ø50 dày 3.0mm PN 10 | m | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | |
| | Ø63 dày 3.8mm PN 10 | m | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | |
| | Ø75 dày 4.5mm PN 10 | m | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | |
| | Ø90 dày 5.4mm PN 10 | m | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | |
| | Ø110 dày 4.2mm PN 6 | m | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Ø140 dày 5.4mm PN 6 | m | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | |
| | Ø160 dày 6.2mm PN 6 | m | 206.909 | 206.909 | 206.909 | 206.909 | 206.909 | 206.909 | 206.909 | 206.909 | |
| | Ø180 dày 6.9mm PN 6 | m | 258.545 | 258.545 | 258.545 | 258.545 | 258.545 | 258.545 | 258.545 | 258.545 | |
| | Ø200 dày 7.7mm PN 6 | m | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | |
| | Ø250 dày 9.6mm PN 6 | m | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | |
| | Ø400 dày 15.3mm PN 6 | m | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | |
| | Ø450 dày 17.2mm PN 6 | m | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | |
| | Ø500 dày 19.1mm PN 6 | m | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | |
| | *** Ống HDPE 2 vách** | | | | | | | | | | |
| | Ø200 dày 15mm loại A | m | 413.182 | 413.182 | 413.182 | 413.182 | 413.182 | 413.182 | 413.182 | 413.182 | |
| | Ø200 dày 15mm loại B | m | 317.818 | 317.818 | 317.818 | 317.818 | 317.818 | 317.818 | 317.818 | 317.818 | |
| | Ø250 dày 16mm loại A | m | 544.364 | 544.364 | 544.364 | 544.364 | 544.364 | 544.364 | 544.364 | 544.364 | |
| | Ø250 dày 16mm loại B | m | 418.727 | 418.727 | 418.727 | 418.727 | 418.727 | 418.727 | 418.727 | 418.727 | |
| | Ø300 dày 17.5mm loại A | m | 585.636 | 585.636 | 585.636 | 585.636 | 585.636 | 585.636 | 585.636 | 585.636 | |
| | Ø300 dày 17.5mm loại B | m | 450.455 | 450.455 | 450.455 | 450.455 | 450.455 | 450.455 | 450.455 | 450.455 | |
| | Ø300 dày 14mm loại A | m | 419.545 | 419.545 | 419.545 | 419.545 | 419.545 | 419.545 | 419.545 | 419.545 | |
| | Ø300 dày 14mm loại B | m | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 | |
| | Ø400 dày 17mm loại A | m | 710.364 | 710.364 | 710.364 | 710.364 | 710.364 | 710.364 | 710.364 | 710.364 | |
| | Ø400 dày 17mm loại B | m | 546.455 | 546.455 | 546.455 | 546.455 | 546.455 | 546.455 | 546.455 | 546.455 | |
| | Ø500 dày 22mm loại A | m | 1.039.909 | 1.039.909 | 1.039.909 | 1.039.909 | 1.039.909 | 1.039.909 | 1.039.909 | 1.039.909 | |
| | Ø500 dày 22mm loại B | m | 799.909 | 799.909 | 799.909 | 799.909 | 799.909 | 799.909 | 799.909 | 799.909 | |
| | *** Ống PPR** | | | | | | | | | | |
| | Ø20 dày 2.3mm PN 10 | m | 21.273 | 21.273 | 21.273 | 21.273 | 21.273 | 21.273 | 21.273 | 21.273 | DIN 8078:1996 |
| | Ø25 dày 2.8mm PN 10 | m | 37.909 | 37.909 | 37.909 | 37.909 | 37.909 | 37.909 | 37.909 | 37.909 | nt |
| | Ø32 dày 2.9mm PN 10 | m | 49.182 | 49.182 | 49.182 | 49.182 | 49.182 | 49.182 | 49.182 | 49.182 | nt |
| | Ø40 dày 3.7mm PN 10 | m | 65.909 | 65.909 | 65.909 | 65.909 | 65.909 | 65.909 | 65.909 | 65.909 | nt |
| | Ø50 dày 4.6mm PN 10 | m | 96.636 | 96.636 | 96.636 | 96.636 | 96.636 | 96.636 | 96.636 | 96.636 | nt |
| | Ø63 dày 5.8mm PN 10 | m | 153.636 | 153.636 | 153.636 | 153.636 | 153.636 | 153.636 | 153.636 | 153.636 | nt |
| | Ø75 dày 6.8mm PN 10 | m | 213.636 | 213.636 | 213.636 | 213.636 | 213.636 | 213.636 | 213.636 | 213.636 | nt |
| | Ø90 dày 8.2mm PN 10 | m | 311.818 | 311.818 | 311.818 | 311.818 | 311.818 | 311.818 | 311.818 | 311.818 | nt |
| | Ø110 dày 10mm PN 10 | m | 499.091 | 499.091 | 499.091 | 499.091 | 499.091 | 499.091 | 499.091 | 499.091 | nt |
| | Nối góc 90 độ PPR DK 20 PN 20 | Cái | 5.273 | 5.273 | 5.273 | 5.273 | 5.273 | 5.273 | 5.273 | 5.273 | nt |
| | Nối góc 45 độ PPR DK 25 PN 20 | Cái | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | nt |
| | Ba chạc 90 độ PPR DK 20 PN 20 | Cái | 6.182 | 6.182 | 6.182 | 6.182 | 6.182 | 6.182 | 6.182 | 6.182 | nt |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| **X** | **NHỰA ĐƯỜNG** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Công ty TNHH Thành Giao** | Địa chỉ nhà sản xuất: S34-1 Skygarden, Phú Mỹ Hưng, P.Tân Phong, Q7, TPHCM. ĐT: 08.54101791. | | | | | | | | | |
| | Carboncor Asphalt | Tấn | 4.010.000 | 4.010.000 | 4.010.000 | 4.010.000 | 4.010.000 | 4.010.000 | 4.010.000 | 4.010.000 | |
| **2** | **Công ty TNHH -TM-SX-DV Tín Thịnh** | ĐC nhà sản xuất: 102H Nguyễn Xuân Khoát - P. Tân Thành - Q.Tân Phú - TP.HCM; ĐT: 08.62678195; Fax: 08.62679843. | | | | | | | | | |
| | Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70 | Tấn | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 | TC22TCN279-01 |
| | Nhũ tương đóng thùng COLAS R65 (CRS-1) | Tấn | 10.909.091 | 10.909.091 | 10.909.091 | 10.909.091 | 10.909.091 | 10.909.091 | 10.909.091 | 10.909.091 | TCVN 8817-2011 |
| | Nhũ tương đóng thùng COLAS SS60 (CSS-1) | Tấn | 11.181.818 | 11.181.818 | 11.181.818 | 11.181.818 | 11.181.818 | 11.181.818 | 11.181.818 | 11.181.818 | |
| **XI** | **CỬA VÀ SẢN PHẨM NỘI THẤT** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Công ty Cổ phần TVXD Hưng Thịnh** | Địa chỉ nhà sản xuất: Số 39 Nguyễn Thái Học, phường 1, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3582397. | | | | | | | | | |
| **1.1** | *** Cửa cuốn** | | | | | | | | | | |
| | MS 5122:<br>- Thân cửa bằng hợp kim nhôm 2 lớp theo tiêu chuẩn 6063<br>- Sơn cao cấp AKZO NOBEL màu ghi sần<br>- Nan 2 chân 1 vít, khe thoáng hình thang<br>- Kích thước tối đa: rộng 4m, cao 5m | $m^2$ | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | |
| | MS 502:<br>- Thân cửa bằng hợp kim nhôm 2 lớp theo tiêu chuẩn 6063<br>- Sơn cao cấp AKZO NOBEL màu ghi sần<br>- Nan 4 chân 2 vít, khe thoáng hình thang<br>- Kích thước tối đa: rộng 6m, cao 5m | $m^2$ | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | |
| | MS 5222:<br>- Thân cửa bằng hợp kim nhôm 2 lớp theo tiêu chuẩn 6063<br>- Sơn cao cấp AKZO NOBEL màu ghi sần<br>- Nan 2 chân 2 vít, khe thoáng hình thang<br>- Kích thước tối đa: rộng 7m, cao 6m | $m^2$ | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | |
| | MS 5224:<br>- Thân cửa bằng hợp kim nhôm 2 lớp theo tiêu chuẩn 6063<br>- Sơn cao cấp AKZO NOBEL màu ghi sần<br>- Nan 2 chân 2 vít, khe thoáng hình thang<br>- Kích thước tối đa: rộng 7m, cao 6m | $m^2$ | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | MS 5232:<br>- Thân cửa bằng hợp kim nhôm 3 lớp theo tiêu chuẩn 6063<br>- Sơn cao cấp AKZO NOBEL có 3 màu ghi sần, ghi xám, cafe<br>- Nan 2 chân 2 vít, khe thoáng hình thang<br>- Kích thước tối đa: rộng 7m, cao 6m | $m^2$ | 2.020.000 | 2.020.000 | 2.020.000 | 2.020.000 | 2.020.000 | 2.020.000 | 2.020.000 | 2.020.000 | |
| | MS 9228:<br>- Thân cửa bằng hợp kim nhôm 2 lớp theo tiêu chuẩn 6063<br>- Sơn cao cấp AKZO NOBEL có 3 màu ghi sần, ghi xám, cafe<br>- Nan 4 chân 2 vít, khe thoáng hình thang<br>- Kích thước tối đa: rộng 7m, cao 6m | $m^2$ | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 | |
| | MS 5231SD:<br>- Thân cửa bằng hợp kim nhôm 3 lớp theo tiêu chuẩn 6063<br>- Sơn cao cấp AKZO NOBEL màu ghi sần<br>- Nan 2 chân đặc siêu dày, 2 vít, khe thoáng hình thang<br>- Kích thước tối đa: rộng 7m, cao 6m | $m^2$ | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | |
| **1.2** | *** Phụ kiện cửa cuốn** | | | | | | | | | | |
| | **Motor ngoài KDT CN Đài Loan (bao gồm: lắc, hộp điều khiển, 2 remote, nút bấm âm** | | | | | | | | | | |
| | Motor AC 220V, sức nâng 300kg, dùng cho cửa < $12m^2$ | Bộ | 4.370.000 | 4.370.000 | 4.370.000 | 4.370.000 | 4.370.000 | 4.370.000 | 4.370.000 | 4.370.000 | |
| | Motor AC 220V, sức nâng 400kg, dùng cho cửa < $14m^2$ | Bộ | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | |
| | Motor AC 220V, sức nâng 600kg, dùng cho cửa < $20m^2$ | Bộ | 4.850.000 | 4.850.000 | 4.850.000 | 4.850.000 | 4.850.000 | 4.850.000 | 4.850.000 | 4.850.000 | |
| | **Motor ngoài JH CN Đài Loan (bao gồm: lắc, hộp điều khiển, 2 remote, nút bấm âm** | | | | | | | | | | |
| | Motor AC 220V, sức nâng 300kg, dùng cho cửa < $12m^2$ | Bộ | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | |
| | Motor AC 220V, sức nâng 600kg, dùng cho cửa < $20m^2$ | Bộ | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | |
| | **Bộ lưu điện KDT CN Đài Loan** | | | | | | | | | | |
| | Bộ lưu điện UPS KDT 400kg, thời gian lưu điện 12 - 36h | Bộ | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Bộ lưu điện UPS KDT 600kg, thời gian lưu điện 12 - 48h | Bộ | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | |
| **1.3** | *** ECO SPACEWINDOWS (đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x Đơn giá + Đơn giá phụ kiện kim khí)** | | | | | | | | | | |
| | **Cửa trượt** | | | | | | | | | | |
| | Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ SF-66 | | | | | | | | | | |
| | + Loại thường (normal), dày 5mm | $m^2$ | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | |
| | + Loại thường (normal), dày 8mm | $m^2$ | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | |
| | + Loại thường (normal), dày 10mm | $m^2$ | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | |
| | + Loại cường lực (temper), dày 5mm | $m^2$ | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | |
| | + Loại cường lực (temper), dày 8mm | $m^2$ | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | |
| | + Loại cường lực (temper), dày 10mm | $m^2$ | 1.520.000 | 1.520.000 | 1.520.000 | 1.520.000 | 1.520.000 | 1.520.000 | 1.520.000 | 1.520.000 | |
| | + Loại kính ghép (laminate), dày 6,38mm | $m^2$ | 1.560.000 | 1.560.000 | 1.560.000 | 1.560.000 | 1.560.000 | 1.560.000 | 1.560.000 | 1.560.000 | |
| | + Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm | $m^2$ | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | |
| | + Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm | $m^2$ | 1.740.000 | 1.740.000 | 1.740.000 | 1.740.000 | 1.740.000 | 1.740.000 | 1.740.000 | 1.740.000 | |
| | + Loại kính hộp (5x9x5)mm | $m^2$ | 1.780.000 | 1.780.000 | 1.780.000 | 1.780.000 | 1.780.000 | 1.780.000 | 1.780.000 | 1.780.000 | |
| | + Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm | $m^2$ | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | |
| | Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ SF-92 | | | | | | | | | | |
| | + Loại thường (normal), dày 5mm | $m^2$ | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | |
| | + Loại thường (normal), dày 8mm | $m^2$ | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | |
| | + Loại thường (normal), dày 10mm | $m^2$ | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | |
| | + Loại cường lực (temper), dày 5mm | $m^2$ | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | |
| | + Loại cường lực (temper), dày 8mm | $m^2$ | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | |
| | + Loại cường lực (temper), dày 10mm | $m^2$ | 1.620.000 | 1.620.000 | 1.620.000 | 1.620.000 | 1.620.000 | 1.620.000 | 1.620.000 | 1.620.000 | |
| | + Loại kính ghép (laminate), dày 6,38mm | $m^2$ | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | |
| | + Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm | $m^2$ | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | |
| | + Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm | $m^2$ | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | |
| | + Loại kính hộp (5x9x5)mm | $m^2$ | 1.880.000 | 1.880.000 | 1.880.000 | 1.880.000 | 1.880.000 | 1.880.000 | 1.880.000 | 1.880.000 | |
| | + Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm | $m^2$ | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | |
| | Cửa sổ 2 cánh mở quay | | | | | | | | | | |
| | + Loại thường (normal), dày 5mm | $m^2$ | 1.270.000 | 1.270.000 | 1.270.000 | 1.270.000 | 1.270.000 | 1.270.000 | 1.270.000 | 1.270.000 | |
| | + Loại thường (normal), dày 8mm | $m^2$ | 1.360.000 | 1.360.000 | 1.360.000 | 1.360.000 | 1.360.000 | 1.360.000 | 1.360.000 | 1.360.000 | |
| | + Loại thường (normal), dày 10mm | $m^2$ | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | |
| | + Loại cường lực (temper), dày 5mm | $m^2$ | 1.360.000 | 1.360.000 | 1.360.000 | 1.360.000 | 1.360.000 | 1.360.000 | 1.360.000 | 1.360.000 | |
| | + Loại cường lực (temper), dày 8mm | $m^2$ | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | |
| | + Loại cường lực (temper), dày 10mm | $m^2$ | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | |
| | + Loại kính ghép (laminate), dày 6,38mm | $m^2$ | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 | |
| | + Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm | $m^2$ | 1.670.000 | 1.670.000 | 1.670.000 | 1.670.000 | 1.670.000 | 1.670.000 | 1.670.000 | 1.670.000 | |
| | + Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm | $m^2$ | 1.760.000 | 1.760.000 | 1.760.000 | 1.760.000 | 1.760.000 | 1.760.000 | 1.760.000 | 1.760.000 | |
| | + Loại kính hộp (5x9x5)mm | $m^2$ | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | |
| | + Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm | $m^2$ | 2.020.000 | 2.020.000 | 2.020.000 | 2.020.000 | 2.020.000 | 2.020.000 | 2.020.000 | 2.020.000 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật, hất | | | | | | | | | | |
| | + Loại thường (normal), dày 5mm | $m^2$ | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | |
| | + Loại thường (normal), dày 8mm | $m^2$ | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | |
| | + Loại thường (normal), dày 10mm | $m^2$ | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | |
| | + Loại cường lực (temper), dày 5mm | $m^2$ | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | |
| | + Loại cường lực (temper), dày 8mm | $m^2$ | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | |
| | + Loại cường lực (temper), dày 10mm | $m^2$ | 1.620.000 | 1.620.000 | 1.620.000 | 1.620.000 | 1.620.000 | 1.620.000 | 1.620.000 | 1.620.000 | |
| | + Loại kính ghép (laminate), dày 6,38mm | $m^2$ | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | |
| | + Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm | $m^2$ | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | |
| | + Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm | $m^2$ | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | |
| | + Loại kính hộp (5x9x5)mm | $m^2$ | 1.880.000 | 1.880.000 | 1.880.000 | 1.880.000 | 1.880.000 | 1.880.000 | 1.880.000 | 1.880.000 | |
| | + Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm | $m^2$ | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | |
| | Cửa đi 1 cánh mở quay | | | | | | | | | | |
| | + Loại thường (normal), dày 5mm | $m^2$ | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | |
| | + Loại thường (normal), dày 8mm | $m^2$ | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | |
| | + Loại thường (normal), dày 10mm | $m^2$ | 1.630.000 | 1.630.000 | 1.630.000 | 1.630.000 | 1.630.000 | 1.630.000 | 1.630.000 | 1.630.000 | |
| | + Loại cường lực (temper), dày 5mm | $m^2$ | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | |
| | + Loại cường lực (temper), dày 8mm | $m^2$ | 1.630.000 | 1.630.000 | 1.630.000 | 1.630.000 | 1.630.000 | 1.630.000 | 1.630.000 | 1.630.000 | |
| | + Loại cường lực (temper), dày 10mm | $m^2$ | 1.720.000 | 1.720.000 | 1.720.000 | 1.720.000 | 1.720.000 | 1.720.000 | 1.720.000 | 1.720.000 | |
| | + Loại kính ghép (laminate), dày 6,38mm | $m^2$ | 1.760.000 | 1.760.000 | 1.760.000 | 1.760.000 | 1.760.000 | 1.760.000 | 1.760.000 | 1.760.000 | |
| | + Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm | $m^2$ | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | |
| | + Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm | $m^2$ | 1.940.000 | 1.940.000 | 1.940.000 | 1.940.000 | 1.940.000 | 1.940.000 | 1.940.000 | 1.940.000 | |
| | + Loại kính hộp (5x9x5)mm | $m^2$ | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | |
| | + Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm | $m^2$ | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | |
| | Cửa đi pano - kính 1 cánh mở quay | | | | | | | | | | |
| | + Loại thường (normal), dày 5mm | $m^2$ | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | |
| | + Loại thường (normal), dày 8mm | $m^2$ | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | |
| | + Loại thường (normal), dày 10mm | $m^2$ | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 | |
| | + Loại cường lực (temper), dày 5mm | $m^2$ | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | |
| | + Loại cường lực (temper), dày 8mm | $m^2$ | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 | |
| | + Loại cường lực (temper), dày 10mm | $m^2$ | 1.670.000 | 1.670.000 | 1.670.000 | 1.670.000 | 1.670.000 | 1.670.000 | 1.670.000 | 1.670.000 | |
| | + Loại kính ghép (laminate), dày 6,38mm | $m^2$ | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | |
| | + Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm | $m^2$ | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | |
| | + Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm | $m^2$ | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 | 1.890.000 | |
| | + Loại kính hộp (5x9x5)mm | $m^2$ | 1.930.000 | 1.930.000 | 1.930.000 | 1.930.000 | 1.930.000 | 1.930.000 | 1.930.000 | 1.930.000 | |
| | + Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm | $m^2$ | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | |
| | Vách kính hệ BR-60 | | | | | | | | | | |
| | + Loại thường (normal), dày 5mm | $m^2$ | 880.000 | 880.000 | 880.000 | 880.000 | 880.000 | 880.000 | 880.000 | 880.000 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | + Loại thường (normal), dày 8mm | $m^2$ | 970.000 | 970.000 | 970.000 | 970.000 | 970.000 | 970.000 | 970.000 | 970.000 | |
| | + Loại thường (normal), dày 10mm | $m^2$ | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | |
| | + Loại cường lực (temper), dày 5mm | $m^2$ | 970.000 | 970.000 | 970.000 | 970.000 | 970.000 | 970.000 | 970.000 | 970.000 | |
| | + Loại cường lực (temper), dày 8mm | $m^2$ | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | |
| | + Loại cường lực (temper), dày 10mm | $m^2$ | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | |
| | + Loại kính ghép (laminate), dày 6,38mm | $m^2$ | 1.190.000 | 1.190.000 | 1.190.000 | 1.190.000 | 1.190.000 | 1.190.000 | 1.190.000 | 1.190.000 | |
| | + Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm | $m^2$ | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | |
| | + Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm | $m^2$ | 1.370.000 | 1.370.000 | 1.370.000 | 1.370.000 | 1.370.000 | 1.370.000 | 1.370.000 | 1.370.000 | |
| | + Loại kính hộp (5x9x5)mm | $m^2$ | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000 | |
| | + Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm | $m^2$ | 1.630.000 | 1.630.000 | 1.630.000 | 1.630.000 | 1.630.000 | 1.630.000 | 1.630.000 | 1.630.000 | |
| | **Phụ kiện kim khí GQ** | | | | | | | | | | |
| | Cửa sổ mở trượt | | | | | | | | | | |
| | + 01 khóa bán nguyệt, 04 con lăn đơn, hệ thống dẫn hướng, chống rung, chống nhấc | Bộ | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | |
| | + 01 thanh khóa đa điểm, 01 tay nắm không chìa, 01 chốt cánh phụ, 04 con lăn đơn, hệ thống dẫn hướng, chống rung, chống nhấc | Bộ | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | |
| | Cửa đi mở trượt | | | | | | | | | | |
| | + 01 thanh khóa đa điểm, 01 tay nắm không chìa, 01 chốt cánh phụ, 04 con lăn đôi, hệ thống dẫn hướng, chống rung, chống nhấc | Bộ | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | |
| | Cửa sổ mở quay | | | | | | | | | | |
| | + 1 cánh: 01 thanh khóa đa điểm, 02 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm không chìa | Bộ | 410.000 | 410.000 | 410.000 | 410.000 | 410.000 | 410.000 | 410.000 | 410.000 | |
| | + 2 cánh: 01 thanh khóa đa điểm, 04 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm không chìa, 01 bộ chốt rời cánh phụ | Bộ | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | |
| | + 1 cánh mở hất: 01 thanh khóa đa điểm, 02 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm không chìa, 01 chống giật | Bộ | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | |
| | + 1 cánh mở hất: 02 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm cài không chìa | Bộ | 460.000 | 460.000 | 460.000 | 460.000 | 460.000 | 460.000 | 460.000 | 460.000 | |
| | Cửa đi mở quay | | | | | | | | | 0 | |
| | + 1 cánh: 04 bản lề 3D, 01 bộ khóa đa điểm 1800mm, dùng cho cửa thông phòng hoặc cửa ban công | Bộ | 1.067.000 | 1.067.000 | 1.067.000 | 1.067.000 | 1.067.000 | 1.067.000 | 1.067.000 | 1.067.000 | |
| | + 1 cánh: 03 bản lề 3D, 01 bộ khóa tiết kiệm (single lock), dùng cho cửa thông phòng hoặc cửa WC | Bộ | 740.000 | 740.000 | 740.000 | 740.000 | 740.000 | 740.000 | 740.000 | 740.000 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | + 2 cánh: 08 bản lề 3D, 01 bộ kemol, 01 bộ khóa đa điểm 1800mm | Bộ | 2.180.000 | 2.180.000 | 2.180.000 | 2.180.000 | 2.180.000 | 2.180.000 | 2.180.000 | 2.180.000 | |
| | + 4 cánh: 16 bản lề treo cánh STORO, 01 bộ khóa 1800mm, 02 bộ kemol, 02 tay nắm phụ | Bộ | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | |
| | + 4 cánh: 08 bản lề treo cánh STORO, 08 bản lề 3D, 01 bộ khóa 1800mm, 02 bộ kemol, 02 tay nắm phụ | Bộ | 8.840.000 | 8.840.000 | 8.840.000 | 8.840.000 | 8.840.000 | 8.840.000 | 8.840.000 | 8.840.000 | |
| **XII** | **BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang** | Địa chỉ nhà sản xuất: Đường số 2, Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, P.7, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3561430. | | | | | | | | | |
| | *** Cống vĩa hè** | | | | | | | | | | |
| | Cống ly tâm Ø300 | md | 272.000 | 272.000 | 272.000 | 272.000 | 272.000 | 272.000 | 272.000 | 272.000 | |
| | Cống ly tâm Ø400 | md | 298.000 | 298.000 | 298.000 | 298.000 | 298.000 | 298.000 | 298.000 | 298.000 | |
| | Cống ly tâm Ø500 | md | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | |
| | Cống ly tâm Ø600 | md | 481.000 | 481.000 | 481.000 | 481.000 | 481.000 | 481.000 | 481.000 | 481.000 | |
| | Cống ly tâm Ø800 | md | 735.000 | 735.000 | 735.000 | 735.000 | 735.000 | 735.000 | 735.000 | 735.000 | |
| | Cống ly tâm Ø1000 | md | 983.000 | 983.000 | 983.000 | 983.000 | 983.000 | 983.000 | 983.000 | 983.000 | |
| | Cống ly tâm Ø1200 | md | 2.077.000 | 2.077.000 | 2.077.000 | 2.077.000 | 2.077.000 | 2.077.000 | 2.077.000 | 2.077.000 | |
| | Cống ly tâm Ø1500 | md | 2.563.000 | 2.563.000 | 2.563.000 | 2.563.000 | 2.563.000 | 2.563.000 | 2.563.000 | 2.563.000 | |
| | *** Cống H10 - X60** | | | | | | | | | | |
| | Cống ly tâm Ø300 | md | 284.000 | 284.000 | 284.000 | 284.000 | 284.000 | 284.000 | 284.000 | 284.000 | |
| | Cống ly tâm Ø400 | md | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | |
| | Cống ly tâm Ø500 | md | 428.000 | 428.000 | 428.000 | 428.000 | 428.000 | 428.000 | 428.000 | 428.000 | |
| | Cống ly tâm Ø600 | md | 521.000 | 521.000 | 521.000 | 521.000 | 521.000 | 521.000 | 521.000 | 521.000 | |
| | Cống ly tâm Ø800 | md | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | |
| | Cống ly tâm Ø1000 | md | 1.080.000 | 1.080.000 | 1.080.000 | 1.080.000 | 1.080.000 | 1.080.000 | 1.080.000 | 1.080.000 | |
| | Cống ly tâm Ø1200 | md | 2.245.000 | 2.245.000 | 2.245.000 | 2.245.000 | 2.245.000 | 2.245.000 | 2.245.000 | 2.245.000 | |
| | Cống ly tâm Ø1500 | md | 2.922.000 | 2.922.000 | 2.922.000 | 2.922.000 | 2.922.000 | 2.922.000 | 2.922.000 | 2.922.000 | |
| | *** Cống H30 - K80** | | | | | | | | | | |
| | Cống ly tâm Ø300 | md | 307.000 | 307.000 | 307.000 | 307.000 | 307.000 | 307.000 | 307.000 | 307.000 | |
| | Cống ly tâm Ø400 | md | 373.000 | 373.000 | 373.000 | 373.000 | 373.000 | 373.000 | 373.000 | 373.000 | |
| | Cống ly tâm Ø500 | md | 461.000 | 461.000 | 461.000 | 461.000 | 461.000 | 461.000 | 461.000 | 461.000 | |
| | Cống ly tâm Ø600 | md | 544.000 | 544.000 | 544.000 | 544.000 | 544.000 | 544.000 | 544.000 | 544.000 | |
| | Cống ly tâm Ø800 | md | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | |
| | Cống ly tâm Ø1000 | md | 1.182.000 | 1.182.000 | 1.182.000 | 1.182.000 | 1.182.000 | 1.182.000 | 1.182.000 | 1.182.000 | |
| | Cống ly tâm Ø1200 | md | 2.386.000 | 2.386.000 | 2.386.000 | 2.386.000 | 2.386.000 | 2.386.000 | 2.386.000 | 2.386.000 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Cống ly tâm Ø1500 | md | 3.079.000 | 3.079.000 | 3.079.000 | 3.079.000 | 3.079.000 | 3.079.000 | 3.079.000 | 3.079.000 | |
| | *** Gối cống** | | | | | | | | | | |
| | Cống ly tâm Ø300 | Cái | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | |
| | Cống ly tâm Ø400 | Cái | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | |
| | Cống ly tâm Ø500 | Cái | 192.000 | 192.000 | 192.000 | 192.000 | 192.000 | 192.000 | 192.000 | 192.000 | |
| | Cống ly tâm Ø600 | Cái | 212.000 | 212.000 | 212.000 | 212.000 | 212.000 | 212.000 | 212.000 | 212.000 | |
| | Cống ly tâm Ø800 | Cái | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | |
| | Cống ly tâm Ø1000 | Cái | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | |
| | Cống ly tâm Ø1200 | Cái | 471.000 | 471.000 | 471.000 | 471.000 | 471.000 | 471.000 | 471.000 | 471.000 | |
| | Cống ly tâm Ø1500 | Cái | 753.000 | 753.000 | 753.000 | 753.000 | 753.000 | 753.000 | 753.000 | 753.000 | |
| | *** Trụ điện BTLT dự ứng lực** | | | | | | | | | | |
| | Trụ BTLT DUL 7m (viễn thông) | Trụ | 1.290.000 | 1.290.000 | 1.290.000 | 1.290.000 | 1.290.000 | 1.290.000 | 1.290.000 | 1.290.000 | |
| | Trụ BTLT DUL 8m (viettel) | Trụ | 1.677.000 | 1.677.000 | 1.677.000 | 1.677.000 | 1.677.000 | 1.677.000 | 1.677.000 | 1.677.000 | |
| | Trụ BTLT DUL 7,5m - 300kgf | Trụ | 1.395.000 | 1.395.000 | 1.395.000 | 1.395.000 | 1.395.000 | 1.395.000 | 1.395.000 | 1.395.000 | |
| | Trụ BTLT DUL 7,5m - 300kgf, có dây tiếp đất | Trụ | 1.495.000 | 1.495.000 | 1.495.000 | 1.495.000 | 1.495.000 | 1.495.000 | 1.495.000 | 1.495.000 | |
| | Trụ BTLT DUL 8,5m - 300kgf | Trụ | 1.412.000 | 1.412.000 | 1.412.000 | 1.412.000 | 1.412.000 | 1.412.000 | 1.412.000 | 1.412.000 | |
| | Trụ BTLT DUL 8,5m - 300kgf, có dây tiếp đất | Trụ | 1.522.000 | 1.522.000 | 1.522.000 | 1.522.000 | 1.522.000 | 1.522.000 | 1.522.000 | 1.522.000 | |
| | Trụ BTLT DUL 10,5m - 480kgf | Trụ | 2.226.000 | 2.226.000 | 2.226.000 | 2.226.000 | 2.226.000 | 2.226.000 | 2.226.000 | 2.226.000 | |
| | Trụ BTLT DUL 10,5m - 480kgf, có dây tiếp đất | Trụ | 2.347.000 | 2.347.000 | 2.347.000 | 2.347.000 | 2.347.000 | 2.347.000 | 2.347.000 | 2.347.000 | |
| | Trụ BTLT DUL 12m - 540kgf | Trụ | 2.557.000 | 2.557.000 | 2.557.000 | 2.557.000 | 2.557.000 | 2.557.000 | 2.557.000 | 2.557.000 | |
| | Trụ BTLT DUL 12m - 540kgf, có dây tiếp đất | Trụ | 2.693.000 | 2.693.000 | 2.693.000 | 2.693.000 | 2.693.000 | 2.693.000 | 2.693.000 | 2.693.000 | |
| | Trụ BTLT DUL 14m - 900kgf | Trụ | 4.320.000 | 4.320.000 | 4.320.000 | 4.320.000 | 4.320.000 | 4.320.000 | 4.320.000 | 4.320.000 | |
| | Trụ BTLT DUL 14m - 900kgf, có dây tiếp đất | Trụ | 4.478.000 | 4.478.000 | 4.478.000 | 4.478.000 | 4.478.000 | 4.478.000 | 4.478.000 | 4.478.000 | |
| | Trụ BTLT DUL 16m - 1100kgf | Trụ | 11.255.000 | 11.255.000 | 11.255.000 | 11.255.000 | 11.255.000 | 11.255.000 | 11.255.000 | 11.255.000 | |
| | Trụ BTLT DUL 16m - 1100kgf, có dây tiếp đất | Trụ | 11.432.000 | 11.432.000 | 11.432.000 | 11.432.000 | 11.432.000 | 11.432.000 | 11.432.000 | 11.432.000 | |
| | Trụ BTLT DUL 16m - 1300kgf | Trụ | 11.820.000 | 11.820.000 | 11.820.000 | 11.820.000 | 11.820.000 | 11.820.000 | 11.820.000 | 11.820.000 | |
| | Trụ BTLT DUL 16m - 1300kgf, có dây tiếp đất | Trụ | 11.997.000 | 11.997.000 | 11.997.000 | 11.997.000 | 11.997.000 | 11.997.000 | 11.997.000 | 11.997.000 | |
| | Trụ BTLT DUL 18m - 1100kgf | Trụ | 12.381.000 | 12.381.000 | 12.381.000 | 12.381.000 | 12.381.000 | 12.381.000 | 12.381.000 | 12.381.000 | |
| | Trụ BTLT DUL 18m - 1100kgf, có dây tiếp đất | Trụ | 12.580.000 | 12.580.000 | 12.580.000 | 12.580.000 | 12.580.000 | 12.580.000 | 12.580.000 | 12.580.000 | |
| | Trụ BTLT DUL 18m - 1300kgf | Trụ | 12.947.000 | 12.947.000 | 12.947.000 | 12.947.000 | 12.947.000 | 12.947.000 | 12.947.000 | 12.947.000 | |
| | Trụ BTLT DUL 18m - 1300kgf, có dây tiếp đất | Trụ | 13.146.000 | 13.146.000 | 13.146.000 | 13.146.000 | 13.146.000 | 13.146.000 | 13.146.000 | 13.146.000 | |
| | Trụ BTLT DUL 20m - 1100kgf | Trụ | 13.200.000 | 13.200.000 | 13.200.000 | 13.200.000 | 13.200.000 | 13.200.000 | 13.200.000 | 13.200.000 | |
| | Trụ BTLT DUL 20m - 1100kgf, có dây tiếp đất | Trụ | 13.410.000 | 13.410.000 | 13.410.000 | 13.410.000 | 13.410.000 | 13.410.000 | 13.410.000 | 13.410.000 | |
| | Trụ BTLT DUL 20m - 1300kgf | Trụ | 14.652.000 | 14.652.000 | 14.652.000 | 14.652.000 | 14.652.000 | 14.652.000 | 14.652.000 | 14.652.000 | |
| | Trụ BTLT DUL 20m - 1300kgf, có dây tiếp đất | Trụ | 14.862.000 | 14.862.000 | 14.862.000 | 14.862.000 | 14.862.000 | 14.862.000 | 14.862.000 | 14.862.000 | |
| | *** Đế - đà cản BT công trình** | | | | | | | | | | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Đà cản BTCT 1,2m | Cái | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | |
| | Đà cản BTCT 1,5m | Cái | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | |
| | Đế neo BTCT (0,4m x 1,5m) | Cái | 430.000 | 430.000 | 430.000 | 430.000 | 430.000 | 430.000 | 430.000 | 430.000 | |
| | Đà cản BTCT 2,5m | Cái | 695.000 | 695.000 | 695.000 | 695.000 | 695.000 | 695.000 | 695.000 | 695.000 | |
| | *** Cọc ống BTLT dự ứng lực** | | | | | | | | | | |
| | Cọc ống BTLT DUL Ø300 | md | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | |
| | Cọc ống BTLT DUL Ø400 | md | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 | |
| **XIII** | **VẬT LIỆU XÂY KHÔNG NUNG** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Công ty TNHH MTV KHCN Bê tông nhẹ HIDICO** | Địa chỉ nhà sản xuất: Tầng trệt Toà nhà số 12, Lý Thường Kiệt, P.1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. ĐT: 067 3851 976 | | | | | | | | | |
| | Blốc Bê tông bọt HIDICO-CLC(s) - Cường độ nén trung bình 3 Mpa | m³ | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | TCVN 9029:2011 |
| | Blốc Bê tông bọt HIDICO-CLC(h) - Cường độ nén trung bình 3 Mpa | m³ | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | TCVN 9029:2012 |
| | Vữa xây HIDICO-BTN | kg | 159.091 | 159.091 | 159.091 | 159.091 | 159.091 | 159.091 | 159.091 | 159.091 | |
| | Bay xây răng cưa cải tiến (tường 8, tường 10) | Cái | 54.545 | 54.545 | 54.545 | 54.545 | 54.545 | 54.545 | 54.545 | 54.545 | |
| | Bay xây răng cưa cải tiến (tường 20) | Cái] | 63.636 | 63.636 | 63.636 | 63.636 | 63.636 | 63.636 | 63.636 | 63.636 | |
| **2** | **Công ty TNHH USG Boral Gypsum Việt Nam** | Địa chỉ nhà sản xuất: Lô B3a, Nguyễn Văn Tạo, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM<br>Chi nhánh: Cty TNHH XD & TM Tân Hoàng Hiệp, 18A2 đường 30/4, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TPCT. ĐT: 07103.893587. | | | | | | | | | |
| | Trần nổi BORAL, kích thước 605mm x 605mm:<br>- Khung trần nổi BORAL Firelock TEE<br>- Tấm thạch cao trang trí Plankton dày 9mm | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | ASTM 1396-04<br>BS EN 520:2004<br>ASTM C635 |
| | Trần nổi BORAL, kích thước 605mm x 605mm:<br>- Khung trần nổi USG BORAL Donn DXII<br>- Tấm thạch cao phủ PVC Casper dày 9mm | $m^2$ | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | |
| | Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung PT CEIL:<br>- Khung BORAL PT CEIL mạ kẽm dày 0,32mm<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm | $m^2$ | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | ASTM 1396-04<br>BS EN 520:2004<br>ASTM C635 |
| | Trần chìm BORAL, khung XtraCEIL:<br>- Khung BORAL XtraCEIL mạ nhôm kẽm dày 0,35mm<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm | $m^2$ | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | ASTM 1396-04<br>BS EN 520:2004<br>ASTM C635<br>JIS G3302<br>&AS1397 |
| | Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung ProCEIL:<br>- Khung BORAL ProCEIL mạ nhôm kẽm dày 0,43mm<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm | $m^2$ | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung SupraCEIL:<br>- Khung BORAL SupraCEIL mạ nhôm kẽm dày 0,50mm<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm | $m^2$ | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | |
| | Trần chìm BORAL, khung SupraFLEX:<br>- Thanh chính BORAL SupraFLEX dày 0,8mm<br>- Thanh phụ BORAL SupraCEIL dày 0,5mm<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm | $m^2$ | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | |
| | Trần chìm BORAL, khung ProFLEX:<br>- Thanh chính BORAL ProFLEX dày 0,8mm<br>- Thanh phụ BORAL ProCEIL dày 0,43mm<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm | $m^2$ | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | |
| | Trần chìm BORAL, khung XtraFLEX:<br>- Thanh chính BORAL XtraFLEX dày 0,6mm<br>- Thanh phụ BORAL XtraCEIL dày 0,35mm<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm | $m^2$ | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | ASTM 1396-04<br>BS EN 520:2004<br>ASTM C635<br>JIS G3302<br>&AS1397 |
| | Vách ngăn BORAL, khung SupraWall 76/78:<br>- Thanh vách BORAL SupraWall 76/78 dày 0,5mm<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 12,5mm | $m^2$ | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | ASTM 1396-04<br>BS EN 520:2004<br>ASTM C635 |
| **3** | **Công ty cổ phần phân phối Vương Hải** | Địa chỉ nhà sản xuất: 155 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TP.HCM, ĐT: 08.6290.9939. | | | | | | | | | |
| | Tấm tường Alcpanel có gia cường thép, 1 lưới thép, cường độ nén:3,5Mpa<br>KT:2300(2700/2900/3000)x600x75 mm, | $m^3$ | 3.400.000 | 3.400.000 | 3.400.000 | 3.400.000 | 3.400.000 | 3.400.000 | 3.400.000 | 3.400.000 | nt |
| | Tấm tường Alcpanel có gia cường thép, 2 lưới thép , cường độ nén: 3,5Mpa<br>KT:2300(2700/2900/3000)x600x75 mm | $m^3$ | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | nt |
| **4** | **Công ty TNHH XD-TM-DV Lê Trần** | Địa chỉ nhà sản xuất: 25 Trần Trọng Bình, P1, Q5, TPHCM. ĐT: 08.38382682. | | | | | | | | | |
| | Trần khung nổi Lê Trần Ceiltek Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm<br>- Thanh chính Lê Trần Ceiltek Ultra (3660x24x38)mm<br>- Thanh phụ dài Lê Trần Ceiltek Ultra (1220x24x25)mm<br>- Thanh phụ ngắn Lê Trần Ceiltek Ultra (610x24x25)mm<br>- Thanh góc Lê Trần Ceiltek Ultra (3660x21x21)mm | $m^2$ | 126.000 | 126.000 | 126.000 | 126.000 | 126.000 | 126.000 | 126.000 | 126.000 | ASTM 1396-04<br>BS EN 520:2004<br>ASTM C635/<br>C635M ASTM C645 |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Trần khung nổi Lê Trần Ceiltek Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm<br>- Thanh chính Lê Trần Ceiltek Pro (3660x24x38)mm<br>- Thanh phụ dài Lê Trần Ceiltek Pro (1220x24x25)mm<br>- Thanh phụ ngắn Lê Trần Ceiltek Pro (610x24x25)mm<br>- Thanh góc Lê Trần Ceiltek Pro (3660x21x21)mm | $m^2$ | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | nt |
| | Trần khung chìm Lê Trần MacroTek S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm<br>- Thanh chính Lê Trần MacroTek S500 (4000x35x14x0,5)mm @1000mm<br>- Thanh phụ LêTrần MacroTek S500 (4000x35x14x0,5)mm @406mm<br>- Thanh góc Lê Trần MacroTek W400 (4000x21x21x0,4)mm | $m^2$ | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | nt |
| | Trần khung chìm Lê Trần MacroTek S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm<br>- Thanh chính Lê Trần MacroTek S450 (4000x35x14x0,45)mm @1000mm<br>- Thanh phụ LêTrần MacroTek S450 (4000x35x14x0,45)mm @406mm<br>- Thanh góc Lê Trần MacroTek W350 (4000x21x21x0,35)mm | $m^2$ | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | nt |
| | Trần khung chìm Lê Trần MacroTek S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm<br>- Thanh chính Lê Trần MacroTek S400 (4000x35x14x0,4)mm @800mm<br>- Thanh phụ LêTrần MacroTek S400 (4000x35x14x0,4)mm @406mm<br>- Thanh góc Lê Trần MacroTek W300 (4000x21x21x0,32)mm | $m^2$ | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | nt |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm<br>- Thanh chính Lê Trần ChannelTek Ultra thanh xương cá (3660x20x30x0,8)mm @1000mm<br>- Thanh phụ LêTrần MacroTek S500 (4000x35x14x0,5)mm @407mm<br>- Thanh góc Lê Trần MacroTek W350 (4000x21x21x0,35)mm | $m^2$ | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | nt |
| | Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm<br>- Thanh chính Lê Trần ChannelTek Pro thanh xương cá (3660x20x30x0,6)mm @1000mm<br>- Thanh phụ LêTrần MacroTek S450 (4000x35x14x0,41)mm @407mm<br>- Thanh góc Lê Trần MacroTek W300 (4000x21x21x0,32)mm | $m^2$ | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | nt |
| | Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek 2538, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm<br>- Thanh chính Lê Trần ChannelTek 2538 thanh xương cá (3660x25x38x0,8)mm @1000mm<br>- Thanh phụ LêTrần ChannelTek 2538 thanh U1949 (4000x19x49x0,4)mm @407mm<br>- Thanh góc Lê Trần MacroTek W400 (4000x21x21x0,4)mm | $m^2$ | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | nt |
| | Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek 2030, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm<br>- Thanh chính Lê Trần ChannelTek 2030 thanh xương cá (3660x20x30x0,65)mm @1000mm<br>- Thanh phụ LêTrần ChannelTek 2030 thanh U1245 (4000x12x45x0,4)mm @407mm<br>- Thanh góc Lê Trần MacroTek W350 (4000x21x21x0,35)mm | $m^2$ | 151.000 | 151.000 | 151.000 | 151.000 | 151.000 | 151.000 | 151.000 | 151.000 | nt |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | Hệ vách ngăn khung Lê Trần WallTek Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm<br>- Thanh đứng Lê Trần WallTek S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T66<br>- Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoảng 50mmx40kg/$m^3$<br>- Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện) | $m^2$ | 259.000 | 259.000 | 259.000 | 259.000 | 259.000 | 259.000 | 259.000 | 259.000 | nt |
| | Hệ vách ngăn khung Lê Trần WallTek Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm<br>- Thanh đứng Lê Trần WallTek S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T78<br>- Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoảng 50mmx40kg/$m^3$<br>- Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện) | $m^2$ | 269.000 | 269.000 | 269.000 | 269.000 | 269.000 | 269.000 | 269.000 | 269.000 | nt |
| **XIV** | **THIẾT BỊ VỆ SINH** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Công ty TNHH LIXIL INAX VIỆT NAM** | Địa chỉ nhà sản xuất: VPĐD Tầng 4, 131 Trần Hưng Đạo, quận Ninh Kiều, TPCT Đt: 07106.252246 | | | | | | | | | |
| * | **Bàn cầu** | | | | | | | | | | |
| | C-108VT màu trắng | Bộ | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 | |
| | C-306VT màu trắng | Bộ | 2.320.000 | 2.320.000 | 2.320.000 | 2.320.000 | 2.320.000 | 2.320.000 | 2.320.000 | 2.320.000 | |
| | C-504 VTN màu trắng | Bộ | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | |
| | C-711 VRN màu trắng | Bộ | 3.195.000 | 3.195.000 | 3.195.000 | 3.195.000 | 3.195.000 | 3.195.000 | 3.195.000 | 3.195.000 | |
| | C-808 VN màu trắng | Bộ | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | |
| | C-991 VRN màu trắng | Bộ | 6.785.000 | 6.785.000 | 6.785.000 | 6.785.000 | 6.785.000 | 6.785.000 | 6.785.000 | 6.785.000 | |
| | C-900 VRN màu trắng | Bộ | 7.430.000 | 7.430.000 | 7.430.000 | 7.430.000 | 7.430.000 | 7.430.000 | 7.430.000 | 7.430.000 | |
| | GC-1017 VRN màu trắng | Bộ | 10.025.000 | 10.025.000 | 10.025.000 | 10.025.000 | 10.025.000 | 10.025.000 | 10.025.000 | 10.025.000 | |
| | GC-2700 VRN màu trắng | Bộ | 14.590.000 | 14.590.000 | 14.590.000 | 14.590.000 | 14.590.000 | 14.590.000 | 14.590.000 | 14.590.000 | |
| * | **Lavabo** | | | | | | | | | | |
| | L-294V màu trắng | Bộ | 1.965.000 | 1.965.000 | 1.965.000 | 1.965.000 | 1.965.000 | 1.965.000 | 1.965.000 | 1.965.000 | |
| | L-296V màu trắng | Bộ | 2.266.000 | 2.266.000 | 2.266.000 | 2.266.000 | 2.266.000 | 2.266.000 | 2.266.000 | 2.266.000 | |
| | L-297V màu trắng | Bộ | 965.000 | 965.000 | 965.000 | 965.000 | 965.000 | 965.000 | 965.000 | 965.000 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | L-298V màu trắng | Bộ | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | 1.440.000 | |
| | L-465V màu trắng | Bộ | 1.805.000 | 1.805.000 | 1.805.000 | 1.805.000 | 1.805.000 | 1.805.000 | 1.805.000 | 1.805.000 | |
| * | **Bồn tiểu nam** | | | | | | | | | | |
| | U-116V màu trắng | Bộ | 470.000 | 470.000 | 470.000 | 470.000 | 470.000 | 470.000 | 470.000 | 470.000 | |
| | U-117V màu trắng | Bộ | 975.000 | 975.000 | 975.000 | 975.000 | 975.000 | 975.000 | 975.000 | 975.000 | |
| | U-411V màu trắng | Bộ | 3.655.000 | 3.655.000 | 3.655.000 | 3.655.000 | 3.655.000 | 3.655.000 | 3.655.000 | 3.655.000 | |
| | U-440V màu trắng | Bộ | 1.125.000 | 1.125.000 | 1.125.000 | 1.125.000 | 1.125.000 | 1.125.000 | 1.125.000 | 1.125.000 | |
| | AWU-500V màu trắng | Bộ | 25.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 | |
| * | **Vòi sen tắm** | | | | | | | | | | |
| | BFV-10 | Bộ | 1.215.000 | 1.215.000 | 1.215.000 | 1.215.000 | 1.215.000 | 1.215.000 | 1.215.000 | 1.215.000 | |
| | BFV-28S | Bộ | 3.865.000 | 3.865.000 | 3.865.000 | 3.865.000 | 3.865.000 | 3.865.000 | 3.865.000 | 3.865.000 | |
| | BFV-41S | Bộ | 8.755.000 | 8.755.000 | 8.755.000 | 8.755.000 | 8.755.000 | 8.755.000 | 8.755.000 | 8.755.000 | |
| | BFV-50S | Bộ | 10.095.000 | 10.095.000 | 10.095.000 | 10.095.000 | 10.095.000 | 10.095.000 | 10.095.000 | 10.095.000 | |
| | BFV 103S | Bộ | 3.810.000 | 3.810.000 | 3.810.000 | 3.810.000 | 3.810.000 | 3.810.000 | 3.810.000 | 3.810.000 | |
| | BFV 903S | Bộ | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 | |
| | BFV 4000S | Bộ | 5.095.000 | 5.095.000 | 5.095.000 | 5.095.000 | 5.095.000 | 5.095.000 | 5.095.000 | 5.095.000 | |
| | BFV 8000S | Bộ | 4.445.000 | 4.445.000 | 4.445.000 | 4.445.000 | 4.445.000 | 4.445.000 | 4.445.000 | 4.445.000 | |
| * | **Vòi Lavabo** | | | | | | | | | | |
| | LFV-P02B | Bộ | 2.540.000 | 2.540.000 | 2.540.000 | 2.540.000 | 2.540.000 | 2.540.000 | 2.540.000 | 2.540.000 | |
| | LF-1 | Bộ | 790.000 | 790.000 | 790.000 | 790.000 | 790.000 | 790.000 | 790.000 | 790.000 | |
| | LFV-20S | Bộ | 940.000 | 940.000 | 940.000 | 940.000 | 940.000 | 940.000 | 940.000 | 940.000 | |
| | LFV-101S | Bộ | 3.470.000 | 3.470.000 | 3.470.000 | 3.470.000 | 3.470.000 | 3.470.000 | 3.470.000 | 3.470.000 | |
| | LFV-281S | Bộ | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | |
| | LFV-4000S | Bộ | 4.120.000 | 4.120.000 | 4.120.000 | 4.120.000 | 4.120.000 | 4.120.000 | 4.120.000 | 4.120.000 | |
| * | **Bộ xã lavabo** | | | | | | | | | | |
| | A-016V | Bộ | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 | |
| | A-603PV | Bộ | 995.000 | 995.000 | 995.000 | 995.000 | 995.000 | 995.000 | 995.000 | 995.000 | |
| | LF-105PAL | Bộ | 1.555.000 | 1.555.000 | 1.555.000 | 1.555.000 | 1.555.000 | 1.555.000 | 1.555.000 | 1.555.000 | |
| | A-674P | Bộ | 1.195.000 | 1.195.000 | 1.195.000 | 1.195.000 | 1.195.000 | 1.195.000 | 1.195.000 | 1.195.000 | |
| * | **Bộ xã bồn tiểu** | Bộ | | | | | | | | | |
| | OK-100SET(A) | Bộ | 11.395.000 | 11.395.000 | 11.395.000 | 11.395.000 | 11.395.000 | 11.395.000 | 11.395.000 | 11.395.000 | |
| | OKUV-120S(A/B) | Bộ | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | |
| | UF-5V | Bộ | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000 | |
| | UF-105 | Bộ | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | |
| * | **Bồn tắm** | Bộ | | | | | | | | | |
| | FBV-1500R | Bộ | 6.915.000 | 6.915.000 | 6.915.000 | 6.915.000 | 6.915.000 | 6.915.000 | 6.915.000 | 6.915.000 | |
| | MBV-1700 | Bộ | 10.265.000 | 10.265.000 | 10.265.000 | 10.265.000 | 10.265.000 | 10.265.000 | 10.265.000 | 10.265.000 | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH | ĐVT | Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ) | | | | | | | | Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thành phố Vị Thanh | Huyện Vị Thuỷ | Thị Xã Long Mỹ | Huyện Phụng Hiệp | Thị xã Ngã Bảy | Huyện Châu Thành A | Huyện Châu Thành | Huyện Long Mỹ | |
| | PBF-13A | Bộ | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | |
| | FBV-1702S R,L | Bộ | 8.890.000 | 8.890.000 | 8.890.000 | 8.890.000 | 8.890.000 | 8.890.000 | 8.890.000 | 8.890.000 | |
| | SMBV-1000 | Bộ | 19.985.000 | 19.985.000 | 19.985.000 | 19.985.000 | 19.985.000 | 19.985.000 | 19.985.000 | 19.985.000 | |
| * | **Bình nước nóng trực tiếp và gián tiếp** | | | | | | | | | | |
| | HP-30V | Bộ | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | |
| | HI-P35R | Bộ | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | |
| | HI-45S | Bộ | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 | |
| **XV** | **CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC** | | | | | | | | | | |
| | * Cừ tràm | | | | | | | | | | |
| | Cừ dài 5m (đường kính ngọn ≥ 4,2cm) | Cây | 25.714 | 23.810 | 24.762 | 24.762 | 22.857 | 20.952 | 19.619 | 24.762 | |
| | Cừ dài 5m (đường kính ngọn ≥ 3,8cm) | Cây | 20.952 | 20.952 | 21.905 | 20.000 | 20.952 | 18.095 | 18.095 | 21.905 | |
| | Cừ dài 4m (đường kính ngọn ≥ 3,5cm) | Cây | 17.143 | 17.143 | 17.143 | 16.190 | 16.190 | 10.476 | 14.286 | 17.143 | |
| | Cừ dài 3m (đường kính ngọn ≥ 3cm) | Cây | 10.476 | 10.476 | 10.476 | 9.524 | 9.524 | 8.571 | 7.619 | 10.476 | |

| NGƯỜI TỔNG HỢP | PHÒNG KINH TẾ XÂY DỰNG<br>TRƯỞNG PHÒNG | KT. GIÁM ĐỐC<br>PHÓ GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| (Đã ký) | (Đã ký) | (Đã ký) |
| **Trần Thanh Nhã** | **Trần Phước Hưởng** | **Nguyễn Văn Diên** |